

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DỰ THẢO

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Tuy Phước, tháng 12, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cần thiết

Luật Đất đai năm 2024 quy định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất phải dựa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Để có cơ sở thực hiện các mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Tuy Phước giai đoạn 2020-2025, cũng như cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước là căn cứ, cơ sở phân bổ sử dụng hợp lý quỹ đất, nhằm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là một yêu cầu cần thiết đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện được đảm bảo thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Trên cơ sở Văn bản số 2980/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/08/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định tại Điều 67 Luật đất đai và Điều 21 tại Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước được xây dựng trên cơ sở rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 22/03/2024; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn huyện trong năm 2025 trên cơ sở chỉ tiêu phân bổ đất đai đến năm 2025 của huyện Tuy Phước tại Văn bản 4295/UBND-KT ngày 07/06/2024 của UBND tỉnh.

2. Mục đích

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên cơ sở rà soát các chỉ tiêu sử dụng đất, các công trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề xuất bổ sung, điều chỉnh quy mô, diện tích các công trình, dự án đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như của tỉnh trong năm 2025 và những năm tiếp theo;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đáp ứng nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu dân cư nông thôn, thương mại dịch vụ, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao trong năm 2025 trên địa bàn huyện đạt hiệu quả;

- Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở; diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi (trong đó: xác định diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật đất đai);

- Phân bổ lại diện tích các loại đất cho nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2025 tới từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Là cơ sở pháp lý và khoa học để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện đúng quy định pháp luật;

- Là cơ sở để UBND huyện xác định giải pháp, cân đối giữa các khoản thu, chi ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2025.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Đất đai năm 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ qui định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/09/2024 của Chính phủ qui định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Các hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tuy Phước.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 ngày 15/10/2020;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tuy Phước lần thứ XXII nhiệm kỳ (2020-2025) ngày 11/08/2020;

- Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện Tuy Phước về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 về tăng cường kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện Tuy Phước về việc bổ sung danh mục, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Tuy Phước về việc bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND huyện Tuy Phước về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục ĐTXD mới năm 2024 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/10/2023 của HĐND huyện Tuy Phước về việc bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND huyện Tuy Phước về việc bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

- Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 về việc phê duyệt phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 03 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2023, tầm nhìn đến 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 16/12/2022;

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015;

- Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 Khu vực phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 12/7/2018;

- Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 quỹ đất dọc quốc lộ 19 (mới) đoạn từ thành phố Quy Nhơn đến huyện Tuy Phước được phê duyệt tại Quyết định số 4772/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh Bình Định;

- Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng vùng huyện Tuy Phước đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 24/4/2023;

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023;

- Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng

đất trồng lúa; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày 06//2024;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy Phước;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của 13 xã, thị trấn;
- Bản đồ địa chính của 13 xã, thị trấn;
- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các xã, thị trấn và các tổ chức khác trên địa bàn huyện.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Tuy Phước là một huyện đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam tỉnh Bình Định, tiếp giáp với thành phố Quy Nhơn có tọa độ địa lý từ 108^{00'} đến 108^{015'} độ kinh Đông, 13^{040'} đến 13^{055'} độ vĩ Bắc và có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp thị xã An Nhơn và huyện Phù Cát;
- Phía Nam giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh;
- Phía Đông giáp thành phố Quy Nhơn;
- Phía Tây giáp thị xã An Nhơn và huyện Vân Canh.

Nằm cách trung tâm thành phố Quy Nhơn khoảng 10 km về phía Đông, với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 21.987,2 ha, huyện Tuy Phước có 13 đơn vị đơn vị hành chính, gồm 02 thị trấn và 11 xã.

Vị trí của huyện Tuy Phước nằm ngay trung điểm của trục giao thông đường sắt, đường bộ Bắc - Nam, đồng thời là cửa ngõ ra biển gần nhất và thuận lợi nhất của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan thông qua Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19C. Do vậy, trong mối quan hệ vùng miền Trung, huyện Tuy Phước được xem là nơi có vị trí địa kinh tế quan trọng. Tuyến đường sắt Bắc - Nam đi qua dài 12 km, với ga Diêu Trì là ga lớn của miền Trung và tỉnh lộ 638 và 640 xuyên suốt địa bàn huyện. Trên địa bàn huyện có nhiều dự án giao thông quan trọng đang được đầu tư như đường Cao tốc Bắc Nam phía Đông, đường ven biển tỉnh đoạn Cát Tiến - Diêm Vân, đường kết nối từ trung tâm TX An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại, đường kết nối QL 19C xuống cảng Quy Nhơn là điều kiện rất thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện tạo đột phá gắn kết nhanh, mạnh mẽ liên kết các khu vực kinh tế động lực, thúc đẩy nhanh đô thị hóa của Tuy Phước, đặc biệt những khu vực có các tuyến đường đi qua, tạo đà phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Ngoài ra, huyện Tuy Phước có điều kiện tự nhiên đa dạng với địa hình đồi, đồng bằng ven biển, vịnh, ... tạo cho nơi đây một tiềm năng lớn phát triển để trở thành vùng phát triển kinh tế nông nghiệp đầy hứa hẹn. Tuy nhiên, vị trí địa lý này cũng khiến cho huyện gặp không ít khó khăn do thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như bão, lũ, lụt, ... ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên đất, gây tác động lớn đến đời sống của dân cư và khó khăn cho quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Thực hiện Văn bản số 9495/UBND-TH ngày 14/12/2023 và Quyết định số 4647/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; ngoài ra, để phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 12689/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 (tổng cộng 34 chỉ tiêu) cho các ngành và các xã, thị trấn thực hiện cụ thể theo từng tháng, quý. Tất cả các chỉ tiêu UBND huyện giao cho các ngành và các xã, thị trấn cao hoặc bằng chỉ tiêu tỉnh giao, trong đó có 04 chỉ tiêu huyện giao cao hơn tỉnh, cụ thể: Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh giao 556.004 triệu đồng (huyện giao 571.004 triệu đồng), tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom tính giao 80-83% (huyện giao 87,39%), giải quyết lấn chiếm đất đai tỉnh giao 778 vụ (huyện giao 987 vụ), giải phóng mặt bằng tỉnh giao $\geq 50\%$ (huyện giao 76,5% /tổng số dự án – 101/132 dự án).

Việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện trong điều kiện nền kinh tế cả nước, của tỉnh nói chung và của địa phương nói riêng còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới biến động khó lường cùng với đó tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh cây trồng vật nuôi luôn tiềm ẩn khó lường đã và đang tác động đáng kể đến các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

Trước tình hình đó, UBND huyện đã ban hành các văn bản, quyết định, kế hoạch... nhằm cụ thể hoá các chỉ đạo của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện uỷ, HĐND huyện để chỉ đạo điều hành, thường xuyên rà soát về những bất cập, hạn chế, khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ ở từng ngành, lĩnh vực, từ đó có giải pháp tháo gỡ hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét tháo gỡ. UBND huyện đã kịp thời đổi mới về tư duy, nhận thức, quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành xử lý công việc từ bị động sang chủ động “lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ”; thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện ở các phòng, ban, ngành, địa phương và kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành để chỉ đạo các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; cùng với đó là sự nỗ lực, cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân trong huyện do vậy, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2024 đạt được những kết quả khả quan: Kinh tế của huyện tiếp tục có sự tăng trưởng; giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, thương mại - dịch vụ tăng trưởng so với cùng kỳ; các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục có nhiều tiến triển, sôi động; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được tập trung chỉ đạo; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được tăng cường. Công tác xây dựng chính quyền được chú trọng; công tác phối hợp với Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội của huyện được duy trì thường xuyên và thực hiện theo đúng quy chế đã ban hành. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2024 của huyện như sau:

1.2.1. Về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Giá trị sản phẩm nông – lâm – ngư nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2024 đạt 2.680.254 triệu đồng, so với KH năm đạt 100,04 KH1 (đạt 99,56% KH2), tăng 2,94% so cùng kỳ. Trong đó: Nông nghiệp đạt 2.257.041 triệu đồng, tăng 1,91% so cùng kỳ, đạt 100,02% KH 1 (đạt 99,53% KH 2); lâm nghiệp đạt 54.045 triệu đồng, tăng 9,97% so cùng kỳ, đạt 104,13% KH 1 (đạt 103,73% KH 2); thủy sản đạt 369.168 triệu đồng, tăng 8,66% so cùng kỳ, đạt 99,61% KH 1 (đạt 99,13% KH 2).

Về trồng trọt: Tập trung chỉ đạo sản xuất theo đúng lịch thời vụ và cơ cấu giống phù hợp, chất lượng giống đảm bảo theo cơ cấu giống đề ra. Công tác khuyến nông được triển khai thực hiện theo chương trình đã phê duyệt. Công tác dự báo tình hình sâu bệnh và hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây lúa và các loại cây trồng cạn được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đem lại đạt hiệu quả tích cực góp phần nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng. Trong năm 2024, ngành trồng trọt được mùa, được giá, do đó thu nhập người nông dân được cải thiện, nên bà con rất phấn khởi.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 18.118,39 ha, đạt 104,3% KH năm, giảm 0,93% so cùng kỳ; Sản lượng lương thực có hạt đạt 108.454,34 tấn, đạt 101,9% KH năm, tăng 4,86% so cùng kỳ. Trong đó: Diện tích cây lúa 14.460,81ha, đạt 100,42% KH năm, giảm 0,54% so cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 73,45 tạ/ha, tăng 1,15 tạ/ha so cùng kỳ; sản lượng lúa đạt: 106.213,74 tấn, đạt 101,88% KH năm, tăng 1,07% so cùng kỳ. Đã triển khai thực hiện cánh đồng mẫu lớn, cánh đồng lớn, cánh đồng liên kết với diện tích 2.888,74 ha; trong đó, diện tích thực hiện liên kết sản xuất giống 950 ha, thu mua cung ứng được hơn 4.000 tấn lúa, mang lại lợi nhuận tăng thêm cho nông dân khoảng hơn 5 tỷ đồng.

Diện tích cây trồng cạn 3.357,58 ha, đạt 99,53% KH năm, tăng 1,02% so cùng kỳ; riêng cây ngô 363,1 ha, đạt 111,67% KH năm, tăng 4,75% so cùng kỳ, năng suất ước đạt 61,7 tạ/ha, giảm 0,3% so cùng kỳ, sản lượng 2.240,6 tấn, đạt 103,2% KH năm, giảm 1,46 % so với cùng kỳ. Diện tích vùng trồng rau an toàn 300 ha, sản lượng ước đạt 3.314 tấn, đạt 100% KH năm 2024; duy trì vùng trồng rau VietGap với diện tích 15ha, sản lượng ước đạt 185,07 tấn. Triển khai vùng trồng hoa tập trung; trong đó, đã ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất hoa, kiểng lá trồng trong chậu nhỏ trên giàn kê trong nhà màng tại Bình Lâm, Phước Hoà, với diện tích 1.000m²; ứng dụng công nghệ tưới tự động trong sản xuất cây hoa giống và trồng hoa với quy mô hơn 1 ha tại xã Phước Hưng..., góp phần cung cấp hơn 5 triệu cây hoa giống và 15.000 chậu hoa các loại cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

Về chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi trên địa bàn huyện phát triển ổn định; chất lượng con giống ngày càng được nâng cao, thích ứng với khí hậu địa phương; công tác kiểm soát, phòng ngừa dịch bệnh gia súc, gia cầm được

kiểm soát chặt chẽ, không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm trên địa bàn; công tác tiêm phòng vaccine Cúm gia cầm và vaccine LMLM ở trâu, bò được quan tâm thực hiện theo đúng kế hoạch và đạt chỉ tiêu tỉnh giao. Tổng đàn trâu đạt 1.650 con, đạt 113,79% KH năm, tăng 1,66% so cùng kỳ; tổng đàn bò đạt 16.025 con, đạt 100,16% KH năm, tăng 6,36% so cùng kỳ; tổng đàn heo đạt 36.141 con, đạt 100,39% KH năm, giảm 7,29% so cùng kỳ; tổng đàn gia cầm đạt 2.652.400 con, đạt 99,71% KH năm, tăng 25,55% so cùng kỳ; đã lai tạo được 8.000 con bò giống, đạt 100% KH năm, tỷ lệ đàn bò lai chiếm 31% tổng đàn bò. Tiếp tục duy trì và phát triển mô hình bò thịt chất lượng cao; từ quy mô 40/8 hộ nuôi bò tại xã Phước Thành, đến nay đã mở rộng quy mô 300 con/46 hộ tham gia tại 02 xã Phước An, Phước Thành, góp phần mang lại lợi nhuận tăng thêm cho người chăn nuôi từ 8 - 10 triệu đồng/con. Các dự án chăn nuôi bò cái sinh sản cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

Về lâm nghiệp: Công tác theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng được duy trì thường xuyên. Trong năm, đã sản xuất được 16.336.000 cây giống, đạt 182 % KH năm, tăng 0,91% so cùng kỳ; diện tích khai thác rừng trồng 214 ha, đạt 159% KH năm, tăng 64,62% so cùng kỳ; diện tích trồng lại rừng sau khai thác 214 ha, đạt 159% KH năm, tăng 64,62% so cùng kỳ. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 13,15%, đạt 100% KH, tăng 0,38% so với cùng kỳ. Tiếp tục triển khai Chương trình trồng mới 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2012-2024; đến nay, đã trồng được 20.000 cây, đạt 100% theo kế hoạch.

Về thủy sản: Công tác quản lý nuôi trồng thủy sản được tăng cường thực hiện nhằm phát triển nghề nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững; việc kiểm soát dịch bệnh tôm được quản lý chặt chẽ, khắc phục kịp thời dịch bệnh, không để lây lan ra diện rộng. Triển khai mô hình nuôi tổng hợp các loài thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 949,56 ha, đạt 100% KH năm, tăng 16,3% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 1.650 tấn, đạt 107,84% KH năm, tăng 2,48% so cùng kỳ. Sản lượng khai thác thủy sản đạt 3.070 tấn, đạt 102,33% KH năm, tăng 3,89%% so cùng kỳ; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các hộ dân nuôi thủy sản lồng bè trái phép, tàu cá gắn gong để khai thác thủy sản bằng xung điện, xiếc máy trên địa bàn huyện tự giác tháo dỡ; quyết tâm xử lý triệt để các vi phạm và không để tình trạng vi phạm tái diễn trên địa bàn huyện, nhằm chuẩn bị các điều kiện đảm bảo đúng quy định để làm việc với đoàn thanh tra EC lần thứ 5, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu trên địa bàn huyện.

Về thủy lợi, phòng chống thiên tai: Các công trình thủy lợi được đầu tư gia cố, sửa chữa, xây mới kịp thời phục vụ sản xuất dân sinh và phòng chống thiên tai năm 2024. Chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện phương án ứng phó thiên tai năm 2024 đã được phê duyệt, cập nhật dữ liệu khảo sát hộ gia đình trong ứng phó thiên tai trên phần mềm trực tuyến Quản lý

thiên tai tình, cập nhật số liệu theo phương châm 4 tại chỗ phục vụ cho công tác phòng chống thiên tai theo quy định. Tham gia diễn tập ứng phó thiên tai, bão, lũ trên địa bàn xã Phước Sơn năm 2024 do UBND tỉnh tổ chức đạt hiệu quả.

Về xây dựng nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo kế hoạch đề ra; đến nay, qua đánh giá xã Phước Hiệp và xã Phước Lộc đạt 19/19 tiêu chí NTM nâng cao, xã Phước Hưng đạt 4/4 tiêu chí NTM kiểu mẫu - kiểu mẫu về “Cảnh quan môi trường”, hiện đang hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị các Sở, ngành của tỉnh thẩm định; các xã còn lại đang hoàn thiện các tiêu chí xã nông thôn mới theo quy định; đối với việc xây dựng huyện NTM nâng cao, đến nay đã thực hiện đạt 4/9 tiêu chí.

1.2.2. Về phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ

Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện diễn ra mạnh mẽ và có sự tăng trưởng nhờ tăng cường đầu tư, đẩy mạnh mở rộng sản xuất; các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã thúc đẩy tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất công nghiệp tăng trưởng. Đã hoàn thành phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Bình An, xã Phước Thành.

Giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) năm 2024 đạt 8.218.270 triệu đồng, tăng 11,3% so cùng kỳ, đạt 100,6% KH năm. Giá trị sản phẩm công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2024 đạt 5.479.585 triệu đồng, tăng 12,01% so cùng kỳ, so với KH năm đạt 104,19% theo KH1 (đạt 103,71% theo KH2). Trong đó:

+ *Ngành Công nghiệp khai khoáng đạt 68.182 triệu đồng, tăng 7,60% so cùng kỳ, đạt 118,17% KH 1 (đạt 117,15% KH 2);*

+ *Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 5.398.476 triệu đồng, tăng 12,07% so cùng kỳ, đạt 104,03% KH 1 (đạt 103,57% KH 2);*

+ *Ngành sản xuất và phân phối điện đạt 11.465 triệu đồng, tăng 12,60% so với cùng kỳ, đạt 106,16% so với KH 1 (đạt 102,37% so với KH 2);*

+ *Ngành cung cấp nước, quản lý rác thải đạt 1.462 triệu đồng, tăng 12,63% so cùng kỳ, đạt 104,43% KH 1 (đạt 100,83% KH 2);*

Hoạt động thương mại, dịch vụ có bước phát triển khá và đa dạng. Hệ thống chợ tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp và xây dựng mới đáp ứng nhu cầu buôn bán, kinh doanh của người dân, góp phần tăng doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn huyện. Công tác đưa hàng Việt về cơ sở và kiểm tra kiểm soát thị trường, phòng chống gian lận thương mại được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đã tổ chức Phiên chợ giới thiệu sản phẩm OCOP và sản phẩm tiêu biểu huyện Tuy Phước năm 2024; phối hợp với Hội iên hiệp Phụ nữ huyện tổ chức Phiên chợ trưng bày sản phẩm khởi nghiệp năm 2024.

Giá trị sản phẩm thương mại và dịch vụ (theo giá so sánh 2010) năm 2024 đạt 3.450.141 triệu đồng, tăng 8,36% so cùng kỳ, so với KH năm đạt 100,24% theo KH1 (đạt 99,78% theo KH2). Trong đó:

+ Bán buôn và bán lẻ đạt 1.062.291 triệu đồng, tăng 8,36% so cùng kỳ, đạt 100,07% KH 1 (đạt 99,61% KH 2);

+ Vận tải kho bãi đạt 230.379 triệu đồng, tăng 13,32% so cùng kỳ, đạt 95,24% KH 1 (đạt 94,88% KH 2);

+ Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 642.559 triệu đồng, tăng 8,52% so cùng kỳ, đạt 101,75% KH 1 (đạt 101,43% KH 2);

+ Dịch vụ khác đạt 1.514.912 triệu đồng, tăng 7,58% so cùng kỳ, đạt 100,53% KH 1 (đạt 99,99% KH 2);

Giá trị xuất khẩu đạt 58.128 nghìn USD, tăng 19,57% so cùng kỳ, đạt 100,22% KH năm; giá trị nhập khẩu đạt 5.148 nghìn USD, tăng 0,88% so cùng kỳ, đạt 79,20% KH năm. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ đạt 11.274.000 triệu đồng, tăng 10,12% so cùng kỳ, đạt 100,63% KH năm.

1.2.3. Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được tăng cường và triển khai thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đã tập trung chỉ đạo các ngành và địa phương tiếp tục thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện; lập kế hoạch hoạch sử dụng đất năm 2025. Công tác xử lý lấn, chiếm đất đai được chú trọng; thực hiện nghiêm kế hoạch xử lý lấn, chiếm đất đai trên địa bàn huyện, kết quả đạt 100% KH đề ra, quyết tâm không để phát sinh trường hợp lấn chiếm mới, phức tạp xảy ra trên địa bàn. Công tác giao đất, thu hồi đất được thực hiện đảm bảo theo quy định. Thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu, chuyển mục đích sử dụng đất cho người dân đảm bảo đúng theo quy định. Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và bảo vệ môi trường được chú trọng; Tổ liên ngành huyện thường xuyên kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân, các dự án trên địa bàn huyện. Công tác triển khai thực hiện Kế hoạch phân loại chất thải rắn tại nguồn được quan tâm. Tổ chức Lễ phát động phong trào xây dựng huyện Tuy Phước “Sáng-Xanh-Sạch-Đẹp”; duy trì ra quân dọn vệ sinh vào thứ 7 hàng tuần, thực hiện nghiêm kế hoạch thu gom 6 lần/tuần đối với đô thị, 3 lần/tuần đối với các xã. Tiếp tục mở rộng địa bàn và tăng tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn nhằm củng cố tiêu chí về môi trường trong xây dựng huyện nông thôn nâng cao

1.2.4. Về tài chính, ngân sách, tín dụng

Tổng thu cân đối ngân sách năm 2024 đạt 662.054 triệu đồng, đạt 103,28% KH năm, đạt 107,13% so cùng kỳ; riêng thu tiền sử dụng đất 390.000 triệu đồng, đạt 100% KH năm, đạt 100,49% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách năm 2024 đạt 1.189.732 triệu đồng, đạt 103,54% KH năm, đạt 108,63% so cùng kỳ; trong đó: chi thường xuyên 656.312 triệu đồng, đạt 108,52% KH năm, đạt 111,21% so cùng kỳ; chi đầu tư xây dựng (không bao gồm vốn tỉnh hỗ trợ) 533.420 triệu đồng, đạt 98% KH năm, đạt 105,61% so cùng kỳ.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn huyện tiếp tục có sự tăng trưởng. Tổng dư nợ của 07 Qu tín dụng nhân dân đạt 421.914 triệu đồng, giảm 3% so cùng kỳ, đạt 79,8% so với tổng nguồn vốn; tổng số nợ xấu 482 triệu đồng, chiếm 0,11% tổng dư nợ¹⁷. Tổng dư nợ của Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện 1.526.022 triệu đồng, tăng 6,57% so cùng kỳ; tổng số nợ xấu 10.383 triệu đồng, chiếm 0,68% tổng dư nợ, tăng 2.265,15% so với cùng kỳ. Tổng dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện 635.257 triệu đồng/12.470 hộ vay, tăng 8,49% so cùng kỳ; tổng số nợ xấu 1.353 triệu đồng, chiếm 0,21% tổng dư nợ, giảm 0,1% so với cùng kỳ.

1.2.5. Về quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và trật tự đô thị

Về quy hoạch: đã lập xong Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị mới Tuy Phước đến năm 2045 trình UBND tỉnh thông qua. Hoàn thành và trình UBND tỉnh phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Phước Hoà, Quy hoạch chung đô thị Phước Sơn và Đề án công nhận xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước là đô thị loại V. Ban hành Kế hoạch xây dựng huyện Tuy Phước đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại IV. Đã phê duyệt 05 đồ án quy hoạch chi tiết các khu chức năng để phục vụ kêu gọi đầu tư; điều chỉnh cục bộ 09 đồ án quy hoạch chi tiết các khu dân cư, khu tái định cư để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại các địa phương. Chỉ đạo các xã lập Đồ án quy hoạch chung của xã theo Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch vùng của huyện đến năm 2035, đến nay phê duyệt xong cho 8 xã.

Về quản lý đầu tư xây dựng: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2024 trên địa bàn huyện 604.344 triệu đồng; tổng số lượng công trình do huyện quản lý với 169 danh mục công trình với tổng kế hoạch vốn 391.366 triệu đồng (kể cả ngân sách tỉnh), trong đó 75 công trình xây dựng mới, 76 công trình chuyển tiếp, 18 danh mục chuẩn bị đầu tư; tổng số lượng công trình do xã, thị trấn quản lý với 1.154 công trình với tổng kế hoạch vốn 313.592 triệu đồng, trong đó 521 công trình trả nợ, 346 công trình chuyển tiếp và 287 công trình xây dựng mới.

1.2.6. Về công tác phát triển quỹ đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Trong năm, đã phê duyệt 12 phương án đấu giá quyền SDD tại các khu dân cư trên địa bàn huyện, với 918 lô đất dự kiến đưa ra đấu giá; đến nay, đã tổ chức đấu giá thành 466 lô, đạt 50,76% KH, với tổng số tiền trúng đấu giá là 455.814 triệu đồng. Thường xuyên rà soát chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác bồi thường GPMB các dự án/công trình thuộc kế hoạch năm 2024, trong năm đã phê duyệt phương án GPMB của 76/132 công trình/dự án; đạt tỷ lệ 57,5%; trong đó, có một số dự án trọng điểm của huyện như dự án KDC Tăng Bạt Hồ, dự án CSHT khu dân cư Trung Tín 2, dự án Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao huyện... Riêng đối với dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Quy Nhơn - Chí Thạnh đến nay, đã cơ bản hoàn thành công tác bồi thường GPMB trên tuyến chính và phần diện tích tăng thêm theo quy định. Bên cạnh đó đã phối hợp với các Chủ đầu tư và các Sở, ngành của tỉnh triển khai công tác bồi thường, GPMB, hỗ trợ và tái định cư các dự án giao thông của tỉnh đang triển khai trên địa bàn huyện theo quy định và tiến độ đề ra.

1.2.7. Về văn hóa – xã hội

Ngành văn hóa: Đã tổ chức tốt các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân, các lễ hội truyền thống và các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các hoạt động bảo tồn, phát huy những giá trị di sản văn hóa tiếp tục được triển khai, nhiều công trình văn hóa, lịch sử đã được triển khai trùng tu, tôn tạo. Phối hợp với huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh và Bảo tàng Bình Định thực hiện trưng bày các kỷ vật lưu niệm tại Nhà lưu niệm Xuân Diệu. Đã tổ chức xét chọn các tác phẩm Cuộc thi Thiết kế biểu trưng (Logo) huyện Tuy Phước. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì thường xuyên và ngày càng thu hút đông đảo các lực lượng và quần chúng nhân dân tham gia, đáp ứng nhu cầu giải trí và hưởng thụ của người dân. Tổ chức khảo sát, xây dựng Kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch huyện Tuy Phước; phối hợp tổ chức lớp tập huấn đào tạo kỹ năng, thực hành nghề cho đội ngũ hướng dẫn viên tại các di tích và các điểm du lịch trên địa bàn huyện; xây dựng Video giới thiệu Nhà lưu niệm Chi bộ Đề pô Diêu Trì.

Ngành giáo dục: Đã hoàn thành và tổng kết năm học 2023-2024 theo đúng quy định, kết quả xét duyệt hoàn thành chương trình bậc Tiểu học đạt 100%; tốt nghiệp THCS đạt 99,9%, tăng 0,2%; tốt nghiệp hệ GDTX đạt 86,9%, tăng 11,9%; tốt nghiệp THPT đạt 99,85%, tăng 0,23% so với cùng kỳ. Công tác tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 được thực hiện đúng theo kế hoạch. Cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học tiếp tục được quan tâm đầu tư; đội ngũ giáo viên không ngừng được củng cố. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường chuẩn quốc gia năm 2024 đảm bảo kế hoạch. Đã chuyển hạng chức danh nghề nghiệp theo Thông tư 01, 02, 03 và 08 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho 1.431/1.573 giáo viên. Trong năm, đã thực

hiện sáp nhập Trường Mầm non thị trấn Tuy Phước và Trường Mầm non huyện Tuy Phước thành Trường Mầm non Tuy Phước.

Ngành y tế: công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân luôn được chú trọng, tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế, phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, cúm A (H5N1, H7N9)³¹. Trong năm, đã thực hiện khám chữa bệnh cho 156.276 lượt người, tăng 12,3% so với cùng kỳ; triển khai thực hiện khám chữa bệnh bằng thẻ CCCD gắn chip tích hợp thông tin BHYT cho 50.196 lượt, đạt tỷ lệ 90,4%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng được cân, đo đạt tỷ lệ 99,75% (11.367/11.395 trẻ)³². Triển khai thực hiện xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030; kết quả 100% xã, thị trấn đều đạt. Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác quản lý hành nghề y dược ngoài công lập được tăng cường. Tổng số người tham gia BHXH là 9.717 người (bắt buộc 7.867 người, tự nguyện 1.850 người), đạt 105,39% KH năm theo QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 và đạt 96,94% KH năm theo KH số 194/KH-UBND ngày 28/10/2024, đạt 11,07% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH. Tổng số người tham gia BHYT trên toàn huyện là 173.110/182.209 người, đạt 100% KH năm, tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân là 95,01%.

Ngành Lao động, thương binh và xã hội, các chính sách ưu đãi đối với người có công, công tác đảm bảo an sinh xã hội, chăm lo cho người nghèo và các đối tượng gia đình chính sách được thực hiện tích cực, đúng quy định. Trong các dịp lễ, Tết, đã phối hợp với các cấp, các ngành và các địa phương tổ chức thăm, tặng hơn 33.670 suất quà cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, gia đình có hoàn cảnh khó khăn,... với tổng số tiền hơn 12,1 tỷ đồng. Triển khai thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách, với tổng số tiền trên 131.611 triệu đồng. Cấp mới và gia hạn 37.040 thẻ BHYT cho các nhóm đối tượng tham gia BHYT được NSNN chi trả; tổ chức các dự án, chính sách thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 theo đúng quy định. Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em; trao tặng học bổng và tặng quà cho trẻ em có HCKK, trẻ em có HCĐBKK nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi và triển khai thực hiện mô hình cộng đồng an toàn phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em năm 2023.

Trong năm, đã tạo việc làm cho 5.102/4.300 lao động, đạt 118,65% KH năm, xuất khẩu lao động 56/45 người, đạt 124,44% KH; đào tạo nghề cho 608/398 lao động, đạt 152,76% KH năm (có phụ lục kèm theo). Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm còn 1,89%, giảm 2,04% so cùng kỳ, vượt 0,04% KH huyện (KH 2,0%) và 0,05% so KH tỉnh giao; trong đó hộ nghèo còn 288 hộ, chiếm tỷ lệ 0,52% và hộ cận nghèo còn 757 hộ, chiếm tỷ lệ 1,37%. Tổ chức hiến máu 5 đợt, thu được 1638/1500 đơn vị máu, đạt 109% KH tỉnh giao.

UBND huyện đã bám sát các văn bản chỉ đạo của tỉnh và Nghị quyết của Huyện ủy, HĐND huyện về việc giao chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 để xây dựng các kế hoạch và giải pháp thực hiện phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương. Trong quá trình tổ chức thực hiện, UBND huyện đã duy trì hoạt động điều hành đúng quy chế làm việc, từng thành viên UBND huyện luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công. Các vấn đề lớn, phức tạp của địa phương đều được UBND huyện tổng hợp, báo cáo kịp thời để xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy và UBND tỉnh theo đúng quy định và quy chế làm việc đã đề ra. Do vậy, nhiều vấn đề bức xúc nổi lên đã được tập trung chỉ đạo tháo gỡ, giải quyết.

(Nguồn: Báo cáo tình hình Kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh năm 2024 và nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2025 huyện Tuy Phước)

1.3. Đánh giá các lợi thế và cơ hội phát triển

Huyện Tuy Phước có vị trí địa lý quan trọng và là khu vực phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam tỉnh Bình Định, có nhiều thuận lợi để mở rộng giao lưu kinh tế, khoa học và công nghệ với các địa phương khác lân cận và cả nước. Nằm trong vùng quy hoạch không gian mở rộng thành phố Quy Nhơn đến năm 2035 và định hướng đến năm 2050. Hệ thống giao thông thuận lợi có tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19 mới (cảng Quy Nhơn - Cầu Bà Gi) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2025, nhiều dự án giao thông quan trọng, gồm: dự án quốc lộ 19C nối dài; dự án đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; dự án đường kết nối TX An Nhơn – đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại sắp hoàn thành đưa vào sử dụng và các dự án lớn nằm dọc đường Quốc lộ 19 mới đồng loạt được triển khai thực hiện sẽ là động lực, lợi thế phát triển kinh tế mạnh mẽ cho huyện Tuy Phước trong thời gian tới như công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản, chế biến và khai thác khoáng sản, dịch vụ thương mại, logistic và gia công may mặc mà địa phương có thể mạnh.

Không những có nhiều tiềm năng về kinh tế, Tuy Phước còn đang sở hữu một hệ thống các di sản văn hóa đa dạng và phong phú, với 04 di tích được xếp hạng Quốc gia là: Tháp Bánh Ít, Tháp Bình Lâm, Mộ Đào Tấn, di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm(Phước Hưng); 12 di tích được xếp hạng cấp tỉnh gồm có: Đình làng Vinh Thạnh, Đình Văn Chỉ, kiến trúc Chùa Bà, Nhà lưu niệm nhà thơ Xuân Diệu,... Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu: Lễ hội Chợ Gò, Lễ hội Đô thị Nước mặn, Hội đua thuyền truyền thống Gò Bồi, Lễ hội cầu ngư, tuồng, bài chòi, võ cổ truyền,...Ngoài ra còn có nhiều đặc sản về ẩm thực nổi tiếng như: Nem chả Chợ Huyện, Bánh ít lá gai, ...

Đặc biệt, rừng ngập mặn Cồn Chim là nơi có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, nơi đây có nguồn lợi thủy sản đa dạng, phong phú, với các loài thủy đặc sản có giá trị cao: tôm, cua, cá mú, cá hồng, cá địa, ..., có quần

thể rừng ngập mặn, trên tán cây rừng ngập mặn là nơi trú ngụ của quần thể các loài chim, cò đặc hữu và các loài chim di trú theo mùa... Trong định hướng phát triển của tỉnh, tỉnh đang có kế hoạch đầu tư dài hạn nhằm đưa đầm Thị Nại là điểm đến của khách du lịch trong và ngoài nước. Đây là những điều kiện rất tốt để khai thác du lịch, phát triển kinh tế.

1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu giá trị sản xuất của huyện trong năm 2024 tiếp tục có bước chuyển dịch đúng hướng và tăng đáng kể trong cơ cấu ngành, huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng tăng 11,3% so với năm 2023, giá trị sản phẩm thương mại, dịch vụ tăng 8,36% so với năm 2023. Trong nội bộ ngành nông nghiệp có bước chuyển mạnh, tăng tỷ trọng ngành lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi và giảm tỷ trọng ngành trồng trọt. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; triển khai thực hiện thành công, có hiệu quả mô hình cánh đồng mẫu lớn, mô hình nuôi bò thịt chất lượng cao tại xã Phước Thành, xã Phước An mô hình trồng hoa trong chậu nhỏ tại xã Phước Hòa. Chăn nuôi tiếp tục duy trì và phát triển mô hình bò thịt chất lượng cao; từ quy mô 40/8 hộ nuôi bò tại xã Phước Thành, đến nay đã mở rộng quy mô 300 con/46 hộ tham gia tại 02 xã Phước An, Phước Thành, góp phần mang lại lợi nhuận tăng thêm cho người chăn nuôi từ 8 - 10 triệu đồng/con. Các dự án chăn nuôi bò cái sinh sản cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện đạt hiệu quả. từng bước chuyển từ hình thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang gia trại gắn với thực hiện nghiêm các biện pháp phòng dịch, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, cung ứng giống gia cầm cho cả nước.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Tình hình quản lý nhà nước về đất đai năm 2024

- Về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê đất đai:

Năm 2024, UBND huyện trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và tổ chức triển khai thực hiện đến 13 xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan. Trong quá trình thực hiện, UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định;

Triển khai thực hiện các Văn bản như Công văn số 07/UBND-TNMT ngày 04/01/2024 về việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý thị trường BĐS và phát triển nhà ở xã hội từ năm 2015 đến năm 2030; Công văn số 56/UBND-TNMT ngày 15/01/2024 về việc thuê đất đang sử dụng của các hợp tác xã trên địa bàn huyện; Công văn số 58/UBND-TNMT ngày 15/01/2024 về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030; Công văn số 2096/UBND-TNMT ngày 13/12/2023 về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2023.

Trình Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh quy mô, diện tích các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện; danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2025.

- Về công tác thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024

UBND huyện ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện (*Kế hoạch 161/KH-UBND ngày 29/8/2024*); thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy Phước (*Quyết định số 9260/QĐ-UBND ngày 29/8/2024*); thành lập Tổ công tác giúp việc cho Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy Phước (*Quyết định số 9261/QĐ-UBND ngày 29/8/2024*).

- Về công tác giao đất:

Trong năm, UBND huyện trình UBND tỉnh xin giao đất để xây dựng Khu dân cư năm 2024 tại xã Phước Hòa với diện tích 1,86 ha. Ngoài ra, UBND tỉnh Bình Định giao đất để thực hiện 3 công trình, dự án gồm: Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh, diện tích 16,91 ha; khu dân cư tại xã Phước Lộc 11,06 ha; khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị phía Nam và phía bắc đường Tăng Bạt Hổ, diện tích 7,18 ha. Đồng thời trình UBND tỉnh gia hạn thời gian thực hiện Quyết định giao đất để xây dựng khu dân cư thôn Dương Thiện, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

Thực hiện giao đất TĐC cho 334 hộ gia đình, cá nhân do GPMB đề thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện với diện tích 9.890,14m²;

giao đất (hoán đổi) đất nông nghiệp cho 09 hộ gia đình, cá nhân (trong đó: 4 trường hợp xã Phước Thành; 02 trường hợp ở thôn Luật Bình, xã Phước Quang; 03 trường hợp ở thị trấn Tuy Phước).

- Về công tác thu hồi đất:

UBND huyện đã ban hành Quyết định thu hồi đất để thực hiện 82 công trình, dự án với tổng diện tích 179,7 ha. Điều chỉnh, bổ sung Thông báo số 183/TB-UBND ngày 29/8/2022 của UBND huyện về chủ trương thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn đi qua địa bàn xã Phước An; Điều chỉnh, bổ sung Thông báo số 288/TB-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện về chủ trương thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn đi qua địa bàn xã Phước Thành; điều chỉnh, bổ sung Thông báo số 154/TB-UBND ngày 20/7/2022 của UBND huyện về chủ trương thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn đi qua địa bàn xã Phước An; điều chỉnh bổ sung Thông báo số 185/TB-UBND ngày 03/4/2024 để xây dựng dự án Khu nhà ở kết hợp Chinh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc Tăng Bạt Hổ; điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 12313/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về quyết định thu hồi đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía đông giai đoạn 2021-2025 đoạn đi qua xã Phước Thành, huyện Tuy Phước và thông báo chủ trương thu hồi đất tuyến dẫn bổ sung để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn xã Phước Thành, huyện Tuy Phước; điều chỉnh Thông báo số 86/TB-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện Tuy Phước về chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành. Ngoài ra, UBND huyện còn đang Thông báo chủ trương thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để thực hiện 60 công trình, dự án với diện tích 43,90 ha;

Ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất 11 hộ dân (trong đó: 02 hộ dân ở thôn Bình An 1, xã Phước Thành và 01 hộ dân ở thôn An Sơn 2, xã Phước An để xây dựng công trình: Đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua xã Phước An, xã Phước Thành; 07 hộ do GPMB dự án KDC kết hợp chinh trang Đô thị Bắc Hà Thanh, Phước Thuận và 01 hộ dân ở thôn Phú Mỹ 2 để xây dựng dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện, xã Phước Lộc).

- Về công tác chuyển mục đích sử dụng đất:

Năm 2024, UBND huyện ra Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đất vườn gắn liền với đất ở) là 128 trường hợp là hộ gia đình, cá nhân với diện tích 3,43 ha.

- Về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Trong năm, UBND huyện cấp 1.240 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân (*trong đó, cấp lần đầu là 906 trường hợp; đầu giá 334 trường hợp*), tăng 102 trường hợp so với cùng kỳ và đính chính sai sót trên GCN là 46 GCN do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tuy Phước chuyển đến.

- Về công tác giải quyết khiếu nại:

UBND huyện phúc đáp trả lời đơn khiếu nại của ông Phạm Sính ở xã Phước Nghĩa; phúc đáp Toà án nhân dân tỉnh về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất*” giữa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết Nga và bà Lê Thị Tuyết; giải quyết vụ ông Dương Văn Tâm ở thị trấn Tuy Phước và giải quyết đơn ông Cao Minh Thanh ở thôn An Hòa 1, xã Phước An và phúc đáp cho Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh về việc cấp GCN cho Chùa Tổng Lâm ở xã Phước Hiệp.

- Về công tác xử lý lấn, chiếm đất đai

Trong năm 2024, Tổ công tác của huyện đã tiến hành họp xét với 987 trường hợp của các xã, thị trấn gửi đến, đạt tỷ lệ 100% so với Kế hoạch năm (*trong đó: 245 trường hợp cho tạm tồn tại xử lý sau; 473 trường hợp lấn, chiếm đủ điều kiện hợp thức hóa đất ở; 03 trường hợp thực hiện Văn bản của UBND huyện; 214 trường hợp chưa xem xét do các xã chưa báo cáo cụ thể; 52 trường hợp buộc tháo dỡ*).

Xử phạt vi phạm hành chính vụ ông Lê Trọng Hoa ở xã Phước An; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 20 trường hợp tại thị trấn Diêu Trì liên quan nội dung kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy về xử lý lấn chiếm đất đai theo Chỉ thị số 05-CT/HU ngày 06/6/2016. Tham gia tiếp công dân định kỳ cùng với Thường trực HĐND theo quy định.

Quyết định cưỡng chế buộc khắc phục hậu quả 08 trường hợp: 06 trường hợp ở thị trấn Tuy Phước liên quan việc chiếm đất bằng chưa sử dụng để xây dựng công trình trái phép; 01 trường hợp ở Phước An (*Công ty TNHH Minh Phú*) và 01 trường hợp ở khu phố Vân Hội 2, thị trấn Diêu Trì (bà Nguyễn Thị Liệu).

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện theo Danh mục công trình, dự án năm 2024

Thực hiện Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 22/03/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, số công trình, dự án được duyệt năm 2024 của huyện là 261 công trình, với diện tích 957,07 ha. Trong đó phân theo cấp chủ đầu tư như sau:

- Số công trình, dự án của tỉnh: 73 công trình, diện tích 618,39 ha chiếm 27,97% về số công trình và 64,61% về diện tích;

- Số công trình, dự án của huyện: 61 công trình, diện tích 215,43 ha chiếm 23,37% về số công trình và 22,51% về diện tích;

- Số công trình, dự án của các xã, thị trấn: 127 công trình, diện tích 123,25 ha chiếm 48,66% về số công trình và 12,88% về diện tích;

a. Số công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

Tính đến ngày 31/12/2024 kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Tuy Phước thực hiện: 59 công trình, với diện tích 255,69 ha; đạt 22,61% về số công trình và 26,11% về diện tích so với kế hoạch được tỉnh phê duyệt. Trong đó, kết quả phân theo cấp chủ đầu tư như sau:

- **Công trình, dự án cấp tỉnh: 23 công trình, diện tích 234,94 ha** (đạt 31,50% về số công trình, và 38,0% về diện tích), gồm các công trình sau:

- + Đất an ninh 02 công trình, diện tích 0,35 ha;
- + Đất giao thông 04 công trình, diện tích 56,56 ha;
- + Đất thủy lợi 02 công trình, diện tích 9,64 ha;
- + Đất công trình năng lượng 04 công trình, diện tích 0,38 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 01 công trình, diện tích 5,0 ha;
- + Đất ở nông thôn 04 công trình, diện tích 37,10 ha;
- + Đất ở đô thị 01 công trình, diện tích 12,78 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 02 công trình, diện tích 8,47 ha;

- **Công trình, dự án cấp huyện: 17 công trình, diện tích 13,65 ha** (đạt 27,87% về số công trình và 6,33% về diện tích), gồm các công trình sau:

- + Đất quốc phòng 01 công trình, diện tích 0,59 ha;
- + Đất giao thông 06 công trình, diện tích 4,69 ha;
- + Đất thủy lợi 05 công trình, diện tích 1,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 01 công trình, diện tích 4,64 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 01 công trình, diện tích 1,82 ha;
- + Đất cơ sở y tế 01 công trình, diện tích 0,39 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 01 công trình, diện tích 0,31 ha;
- + Đất di tích lịch sử 01 công trình, diện tích 0,20 ha;

- **Công trình, dự án cấp xã, thị trấn: 19 công trình, diện tích 7,10 ha** (đạt 14,96% về số công trình, và 5,76% về diện tích), gồm các công trình sau:

- + Đất giao thông 14 công trình, diện tích 3,12 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 01 công trình, diện tích 2,22 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục 02 công trình, diện tích 0,57 ha;
- + Đất cơ sở y tế 01 công trình, diện tích 0,13 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 01 công trình, diện tích 0,31 ha;

(danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 tại Phụ biểu 01, trang 52).

b. Số công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện là 178 công trình, với diện tích 608,56 ha. Trong đó:

- Công trình dự, án của tỉnh chuyển tiếp: 47 công trình, diện tích 374,25 ha, gồm các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 07 công trình, diện tích 4,13 ha;

+ Đất công trình năng lượng, gồm 09 công trình, diện tích 10,15 ha của các chủ đầu tư là Ban quản lý dự án điện đã thực hiện xong nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục về đất đai;

+ Đất giao thông: 05 công trình, diện tích 7,93 ha, những công trình này đang được triển khai thực hiện thủ tục thu hồi đất;

+ Đất thủy lợi: 02 công trình, diện tích 37,69 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 01 công trình, diện tích 0,46 ha;

+ Đất ở đô thị: 04 dự án, diện tích 64,97 ha;

+ Đất ở nông thôn: 06 dự án, diện tích 40,57 ha.;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 01 công trình, diện tích 8,53 ha đang trong quá trình thực hiện thu hồi đất;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 06 công trình, diện tích 26,98 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 02 công trình, diện tích 4,05 ha tại xã Phước An (phục vụ thi công dự án đường cao tốc Bắc Nam);

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: 03 công trình, diện tích 46,99 ha;

- Công trình, dự án của huyện: 41 công trình, diện tích 126,44 ha:

+ Đất cụm công nghiệp: 01 công trình, diện tích 38,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình, diện tích 4,95 ha;

+ Đất di tích lịch sử, văn hóa: 01 công trình, diện tích 0,20 ha;

+ Đất ở đô thị: 05 công trình, diện tích 36,28 ha;

+ Đất ở nông thôn: 03 công trình, diện tích 19,50 ha;

+ Đất giao thông: 11 công trình, diện tích 13,50 ha;

+ Đất thủy lợi: 12 công trình, diện tích 3,44 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 02 công trình, diện tích 6,84 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 01 công trình, diện tích 0,14 ha;

- Công trình dự án của các xã, thị trấn: 107 công trình, diện tích 270,06 ha:

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 16 công trình, diện tích 4,34 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa: 03 công trình, diện tích 0,47 ha;

+ Đất cơ sở y tế: 02 công trình, diện tích 0,18 ha;

+ Đất giao thông: 51 công trình, diện tích 24,39 ha, những công trình này đã và đang được thực hiện nhưng còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nên chưa thực hiện xong công tác thu hồi đất;

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: 03 công trình, diện tích 2,00 ha, đã thực hiện xong việc thu hồi đất, chuyển tiếp để hoàn thiện thủ tục đất đai;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 05 công trình, diện tích 10,63 ha;

+ Đất ở đô thị: 02 dự án, diện tích 8,21 ha đang trong quá trình triển khai thực hiện bao gồm các điểm quy hoạch khu dân cư tại thị trấn Tuy Phước và thị trấn Diêu Trì;

+ Đất ở nông thôn: 10 dự án, diện tích 41,47 ha, gồm các điểm quy hoạch dân cư tại xã Phước Hiệp, xã Phước Hòa, xã Phước Hưng, xã Phước Lộc, xã Phước Nghĩa, xã Phước Quang, xã Phước Sơn, xã Phước Thắng, xã Phước Thành và xã Phước Thuận. Phần diện tích chuyển tiếp chưa triển khai này chủ yếu nằm ở các vị trí nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư nhưng do các địa phương khó khăn về nguồn vốn, nhu cầu đầu giá mua đất làm nhà ở trên thị trường giảm nên chưa thực hiện;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình, diện tích 0,04 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh: 02 công trình, diện tích 6,16 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 02 công trình, diện tích 0,40 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí, công cộng: 01 công trình, diện tích 3,0 ha;

2.2.2. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu đất đai năm 2024

2.2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện theo Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 22/03/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tuy Phước; Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất đai tính đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bảng 2.3: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.386,74	14.039,95	653,21	104,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.440,48	7.742,80	302,33	104,06
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>7.154,01</i>	<i>7.450,16</i>	<i>296,15</i>	<i>104,14</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>286,46</i>	<i>292,64</i>	<i>6,18</i>	<i>102,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.955,53	2.044,47	88,94	104,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	291,65	286,77	-4,89	98,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,61	338,68	0,07	100,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.374,44	2.494,16	119,72	105,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	927,87	1.053,71	125,84	113,56

1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	21,49	21,49	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,15	57,87	-0,28	99,51
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.097,09	7.425,14	-671,95	91,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,24	993,45	-179,79	84,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233,58	124,86	-108,72	53,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43	7,74	0,31	104,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.267,84	1.266,19	-1,65	99,87
2.5	Đất an ninh	CAN	5,46	1,11	-4,35	20,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,15	83,15	-22,00	79,08
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,43	1,29	-7,15	15,26
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	4,59	-0,02	99,49
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	69,49	63,41	-6,07	91,26
	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	19,68	11,52	-8,16	58,53
	Đất xây dựng công trình SN khác	DTS	2,94	2,34	-0,60	79,71
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,85	51,61	-38,24	57,44
2.9	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	97,53	19,02	-78,51	19,50
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,85	149,01	-12,85	92,06
2.12	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS	98,28	49,74	-48,55	50,60
2.13	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.925,46	1.759,41	-166,05	91,38
	Đất giao thông	DGT	1.165,03	1.134,81	-30,23	97,41
	Đất thủy lợi	DTL	619,62	569,11	-50,52	91,85
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,48	14,98	-0,50	96,77
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,61	0,12	-4,49	2,54
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,89	6,43	-10,46	38,09
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,39	0,00	100,48
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,26	10,78	0,51	105,01
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	93,16	22,79	-70,37	24,46
2.14	Đất tôn giáo	TON	51,68	51,80	0,12	100,23
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	10,15	10,59	0,43	104,24
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	550,04	530,27	-19,78	96,40
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.319,54	2.327,23	7,69	100,33
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.353,53	1.357,29	3,76	100,28
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	966,01	969,94	3,93	100,41

2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	503,38	522,13	18,74	103,72

Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu đất đai năm 2024:

a. Đất nông nghiệp: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 13.386,74 ha, kết quả thực hiện là 14.039,95 ha, diện tích còn cao hơn so với kế hoạch là 653,21 ha, nguyên nhân:

- Do kết quả chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 đạt kết quả thấp so với kế hoạch. Một số công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, của huyện sử dụng đất nông nghiệp có diện tích lớn mới triển khai thu hồi đất được một phần, một số dự án đang thực hiện xong khâu giải phóng mặt bằng. Theo kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 sẽ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 734,16 ha, kết quả thực hiện 106,07 ha, đạt tỷ lệ 14,44% so với kế hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 7.440,48 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa 7.154,01 ha), kết quả thực hiện đất trồng lúa là 7.742,80 ha, cao hơn so với kế hoạch 302,33 ha. Nguyên nhân do kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024 thực hiện được 28,60 ha, đạt 8,54% so với kế hoạch được duyệt;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 1.955,53 ha, kết quả thực hiện 2.044,47 ha, cao hơn so với kế hoạch 88,94 ha. Nguyên nhân do kết quả chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án là 5,17 ha, chỉ đạt 5,26% so với kế hoạch được duyệt;

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 291,65 ha, kết quả thực hiện 286,77 ha, thấp hơn so với kế hoạch 4,89 ha;

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 338,61 ha, kết quả thực hiện 338,68 ha, cao hơn so với kế hoạch 0,07 ha do chưa thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án đường dây 110kV Phước An – Vân Canh;

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 2.374,44 ha, kết quả thực hiện 2.494,16 ha, cao hơn 119,72 ha so với kế hoạch. Theo kế hoạch năm 2024 sẽ chuyển mục đích 124,25 ha đất rừng sản xuất để thực hiện các công trình đất năng lượng; đất giao thông; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sản xuất VLXD, đồ gốm, tuy nhiên trong năm chỉ thực hiện được 12,89 ha, đạt 10,37% so với kế hoạch;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 927,87 ha, kết quả thực hiện 1.053,71 ha, cao hơn 125,84 ha so với kế hoạch. Thực tế, trong năm đất nuôi trồng thủy sản đã được thu hồi để thực hiện các dự án Khu đô thị và sinh thái Diêm Vân với diện tích 101,10 ha nhưng chưa

cập nhật phân diện tích này vì tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện giao đất; một số dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện như: Khu đô thị chợ Góc; khu tổ hợp ẩm thực nghỉ dưỡng ...;

- Đất làm muối: Theo kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 0,00 ha, kết quả thực hiện 21,49 ha, cao hơn so với kế hoạch 21,49 ha. Thực tế diện tích đất làm muối trong năm kế hoạch 2024 đã được thu hồi, GPMB để thực hiện dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân và được chuyển tiếp sang năm 2025 để làm thủ tục xin giao đất nên chưa được cập nhật vào số liệu kết quả đất đai của năm 2024;

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích là 58,15 ha, kết quả thực hiện 57,87 ha, thấp hơn so với kế hoạch 0,28 ha;

b. Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 8.097,09 ha, kết quả thực hiện 7.425,14 ha, thấp hơn 671,95 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 91,70%. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 1.173,24 ha, kết quả thực hiện 993,45 ha, thấp hơn 179,79 ha so với kế hoạch, đạt 84,68%. Nguyên nhân, theo hoạch năm 2024 là đất ở nông thôn tăng thêm 146,58 ha (bao gồm các dự án của tỉnh, của huyện, của các xã) nhưng trong năm chỉ thực hiện được 11,58 ha;

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 233,58 ha, kết quả thực hiện 124,86 ha, thấp hơn 108,72 ha đạt 53,45% so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án lớn của huyện (thuộc diện kêu gọi đầu tư) chưa thực hiện gồm: Khu đô thị Đông Bắc Diêu Trì 47,60 ha; Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước 13,08 ha và Khu Đô thị Chợ Góc (CG-02) 6,99 ha thuộc dự án của tỉnh;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 7,43 ha, kết quả thực hiện 7,74 ha, đạt 104,11% so với kế hoạch;

- Đất quốc phòng: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 1.267,84 ha, kết quả thực hiện 1.267,19 ha, thấp hơn 1,65 ha so với kế hoạch;

- Đất an ninh: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 5,46 ha, kết quả thực hiện 1,11 ha, thấp hơn 4,35 ha. Nguyên nhân: các công trình trụ sở làm việc của Công an các xã mới thực hiện thủ tục GPMB chưa được cập nhật vào kết quả thực hiện năm 2024; Trụ sở Công an huyện đã đăng ký trong kế hoạch chưa được triển khai thực hiện;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 8,43 ha, kết quả thực hiện 1,29 ha, thấp hơn 7,15 ha. Nguyên nhân: các công trình Nhà văn hóa thôn của các xã chưa được thực hiện; dự án Trung tâm

văn hóa - thể thao - thông tin của huyện đang trong quá trình giải phóng mặt bằng;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 4,61 ha, kết quả thực hiện 4,59 ha, thấp hơn 0,02 ha, đạt 99,49% so với kế hoạch;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 69,49 ha, kết quả thực hiện 63,41 ha, thấp hơn 6,07 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: Trong năm chỉ có 03 công trình thực hiện xong việc thu hồi đất trong tổng số 22 công trình đăng ký trong kế hoạch;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 19,68 ha, kết quả thực hiện 11,52 ha, thấp hơn 8,16 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: Trong năm chưa thực hiện được công trình nào trong tổng số 06 công trình đăng ký trong kế hoạch;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 2,94 ha, kết quả thực hiện 2,34 ha, thấp hơn 0,60 ha so với kế hoạch;

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 89,85 ha, kết quả thực hiện 51,61 ha, thấp hơn 38,24 ha, đạt 57,44% so với kế hoạch do chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp Bình An tại xã Phước Thành;

- Đất thương mại dịch vụ: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 97,53 ha, kết quả thực hiện 19,02 ha, thấp hơn 78,51 ha so với kế hoạch, đạt 19,50% so với kế hoạch. Nguyên nhân: do các công trình, dự án lớn theo kế hoạch, gồm: Khu du lịch sinh thái Diêm Vân tại xã Phước Thuận; Khu dịch vụ kho bãi KB-DV 04, 05 tại xã Phước Lộc; Khu hỗn hợp - dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chỉnh trang đô thị tại thị trấn Tuy Phước chưa thực hiện;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 161,85 ha, kết quả thực hiện 149,01 ha, thấp hơn 12,85 ha so với kế hoạch, đạt 92,06%. Nguyên nhân chủ yếu các công trình, dự án đăng ký nhưng các chủ đầu tư chưa thực hiện, gồm: Trạm trộn, tập kết vật liệu phục vụ dự án cao tốc Bắc Nam; Nâng cấp, sửa chữa nhà máy nước Phước Quang; HTX Nông nghiệp Phước Quang;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 98,28 ha, kết quả thực hiện 49,74 ha, thấp hơn 48,55 ha so với kế hoạch, đạt 50,60%. Nguyên nhân: toàn bộ công trình, dự án đăng ký trong năm với diện tích 46,99 ha chưa được thực hiện;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Kế hoạch năm 2024 được phê duyệt với diện tích 1.925,46 ha, kết quả thực hiện 1.759,41 ha, thấp hơn 166,05 ha so với kế hoạch, đạt 91,38%. Trong đó:

+ Đất giao thông thực hiện thấp hơn 30,23 ha; đất thủy lợi thực hiện thấp hơn 50,52 ha; đất di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh thực hiện thấp hơn 0,5 ha; đất bãi rác, bãi thải thực hiện thấp hơn 4,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng thấp hơn 10,46 ha; đất khu vui chơi giải trí, công cộng, sinh hoạt cộng đồng thực hiện thấp hơn 70,37 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 10,15 ha, kết quả thực hiện 10,59 ha, cao hơn 0,43 ha so với kế hoạch, đạt 104,24% do kế hoạch thu hồi đất tín ngưỡng để thực hiện các dự án Khu dân cư dọc quốc lộ 19 mới tại xã Phước Thuận và Khu tái định cư quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn đều chưa thực hiện;

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: Kế hoạch năm 2024 được phê duyệt 550,04 ha, kết quả thực hiện 530,27 ha, thấp hơn 19,78 ha so với kế hoạch, đạt 96,40 ha. Nguyên nhân: toàn bộ công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa trong năm 2024 chưa được thực hiện;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 2.319,54 ha, kết quả thực hiện 2.327,23 ha, cao hơn 7,69 ha so với kế hoạch. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Kế hoạch năm 2024 được phê duyệt 1.353,53 ha, kết quả thực hiện 1.357,29 ha, cao hơn 3,76 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án có sử dụng đất mặt nước chuyên dùng là Khu đô thị Chợ Góc tại xã Phước Thuận chưa được thực hiện;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 966,01 ha, kết quả thực hiện 969,94 ha, cao hơn 3,93 ha so với kế hoạch. Do dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè thuộc khu tái định cư Quảng Vân, Xây dựng kè khu tái định cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân sử dụng đất sông, suối, kênh, rạch đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa thực hiện việc giao đất nên kết quả chưa được cập nhật vào năm 2024;

c. Đất chưa sử dụng: Kế hoạch năm 2024 được duyệt có diện tích 503,38 ha, kết quả thực hiện 522,13 ha, còn cao hơn 18,74 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số công trình, dự án có sử dụng đất chưa sử dụng nhưng chưa thực hiện gồm: đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở nông thôn, đất giao thông, đất thủy lợi, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Phước Hiệp và xã Phước Thuận.

2.2.2.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, huyện Tuy Phước thực hiện thu hồi đất nông nghiệp là 550,29 ha (trong đó: đất trồng lúa 313,54 ha); đất phi nông nghiệp thu hồi 71,01 ha. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm đạt 36,98%. Trong đó: đất nông nghiệp thực hiện 177,97 ha (trong đó: đất trồng lúa 98,87 ha), đạt 32,34% so với kế hoạch; đất phi nông nghiệp thực

hiện 51,77 ha, đạt 72,9% so với kế hoạch. Cụ thể kết quả thu hồi từng loại đất như sau:

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	
				Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	550,29	177,97	32,34%
-	Đất trồng lúa	LUA	313,54	102,75	32,77%
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>304,75</i>	<i>98,87</i>	<i>32,44%</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>8,02</i>	<i>3,88</i>	<i>48,40%</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,09	26,70	31,38%
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,91	2,88	41,67%
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,07		0,00%
-	Đất rừng sản xuất	RSX	73,26	41,36	56,46%
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,08	3,95	6,26%
-	Đất làm muối	LMU	5,82	0,33	5,67%
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,53	0,00	0,00%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,00	51,77	72,92%
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	1,25	86,72%
-	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	0,21		0,00%
-	Đất phát triển hạ tầng	DHT	41,97	30,93	73,70%
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>15,57</i>	<i>12,89</i>	<i>82,81%</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,26</i>	<i>9,62</i>	<i>78,46%</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT</i>	<i>DGD</i>	<i>0,24</i>	<i>0,06</i>	<i>24,90%</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>105,00%</i>
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0,06</i>	<i>0,01</i>	<i>15,63%</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà TL, hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>13,73</i>	<i>8,31</i>	<i>60,51%</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>62,50%</i>
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,12	14,90	82,22%
-	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62	0,00	0,00%
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06	0,00	0,00%
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,42	0,05	11,94%
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,69	3,13	66,74%
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,24	1,51	46,61%

2.2.2.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu CMD sử dụng đất năm 2024

a. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Theo kế hoạch được duyệt trong năm 2024, huyện Tuy Phước được phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 726,15 ha (Trong đó: Đất trồng lúa được chuyển mục đích là 335,00 ha). Kết quả CMD thực hiện là 191,25 ha (trong đó: đất trồng lúa thực hiện 103,14 ha) đạt 26,34% so với kế hoạch; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp không thực hiện; Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở thực hiện 10,13 ha đạt 55,56% so với kế hoạch.

Bảng 2.5: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	DT đã phê duyệt trong KHSDĐ năm 2024	Kết quả thực hiện	
			Diện tích	Tỷ lệ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	726,15	191,25	26,34%
1.1	Đất trồng lúa	335,00	103,14	30,79%
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	326,89	99,26	30,36%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	98,41	26,70	27,13%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,11	2,88	40,50%
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,07		
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	124,25	54,25	43,66%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	134,81	3,95	2,93%
1.8	Đất làm muối	23,98	0,33	1,38%
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,53		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất	18,23	10,13	55,56%
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	18,23	10,13	55,56%

b. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 04 năm (2021-2024)

Thực hiện Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tuy Phước, kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2024 của huyện như sau:

Bảng 2.6: Kết quả CMD sử dụng đất 04 năm (2021-2024)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt 2021-2030	Diện tích thực hiện 2021-2024					Diện tích còn lại
			Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	969,95	397,65	45,01	55,60	105,80	191,25	572,30
1.1	Đất trồng lúa	471,79	238,65	33,94	48,42	53,15	103,14	233,14
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	462,35	233,47	33,58	48,41	52,22	99,26	228,88
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	9,44	5,18	0,36	0,01	0,93	3,88	4,26
1.2	Đất trồng cây HN khác	198,39	57,85	7,66	5,92	17,56	26,70	140,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,75	4,78	0,96	0,94	0,00	2,88	4,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,07	-	-	-	-	-	0,07

1.6	Đất rừng sản xuất	107,33	72,54	-	-	18,29	54,25	34,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	151,53	18,43	2,45	-	12,04	3,95	133,09
1.8	Đất làm muối	28,74	5,09	-	-	4,76	0,33	23,65
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,36	0,31	-	0,31	0,00	-	2,05
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	20,35	11,25	0,47	0,08	0,57	10,13	9,10

Diện tích đất nông nghiệp được phép chuyển mục đích trong thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt là 969,95 ha (trong đó: Đất trồng lúa được phép chuyển mục đích là 471,79 ha). Kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 397,65 ha (trong đó: đất trồng lúa: 238,65 ha). Như vậy, diện tích đất nông nghiệp được phép chuyển mục đích còn lại trong kỳ quy hoạch là 572,30 ha (trong đó đất trồng lúa 233,14 ha).

2.2.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Theo kế hoạch năm 2024 sẽ đưa 26,04 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng với mục đích đất phi nông nghiệp, kết quả thực hiện 7,91 ha, đạt 30,38% so với kế hoạch. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng với các mục đích như sau:

Bảng 2.7: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch duyệt (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,04	7,91	30,38%
-	Đất an ninh	CAN	0,13	-	-
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,81	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,10	-	-
-	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	14,16	7,38	54,98%
	Đất giao thông	DGT	5,05	1,85	36,67%
	Đất thủy lợi	DTL	3,53	0,93	26,33%
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	100%
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà TL	NTD	5,39	5,00	3,69%
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,92	0,12	4,12%
-	Đất ở tại đô thị	ODT	4,89	0,96	17,83%

2.2.5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất đai năm 2024 so với chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất đến năm 2025 huyện Tuy Phước

Thực hiện Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/06/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất đai tính đến ngày 31/12/2024 so với chỉ tiêu phân bổ như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân bổ đến năm 2025 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.707,00	14.039,95	332,95	102,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.625,00	7.742,80	117,80	101,54
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>7.441,00</i>	<i>7.450,16</i>	<i>9,16</i>	<i>100,12</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>184,00</i>	<i>292,64</i>	<i>108,64</i>	<i>159,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	2.044,47	2.044,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271,00	286,77	15,77	105,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	336,00	338,68	2,68	100,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.395,00	2.494,16	99,16	104,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	1.053,71	1.053,71	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	21,49	21,49	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	57,87	57,87	
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.796,00	7.425,14	-370,86	95,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.099,00	993,45	-105,55	90,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,00	124,86	-42,14	74,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,00	7,74	-0,26	96,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.273,00	1.266,19	-6,81	99,46
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00	1,11	-10,89	9,23
2.6	Đất xây dựng công trình SN	DSN	144,00	83,15	-60,85	57,74
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>34,00</i>	<i>1,29</i>	<i>-32,71</i>	<i>3,79</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ XH</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,00</i>	<i>4,59</i>	<i>-2,41</i>	<i>65,57</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở GDĐT</i>	<i>DGD</i>	<i>79,00</i>	<i>63,41</i>	<i>-15,59</i>	<i>80,27</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở TDTT</i>	<i>DTT</i>	<i>21,00</i>	<i>11,52</i>	<i>-9,48</i>	<i>54,84</i>
	<i>Đất xây dựng công trình SN khác</i>	<i>DTS</i>	<i>3,00</i>	<i>2,34</i>	<i>-0,66</i>	<i>78,05</i>
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,00	51,61	-44,39	53,76
2.9	Đất khu CNTT tập trung	SCT	-	-	-	
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	124,00	19,02	-104,98	15,34
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	169,00	149,01	-19,99	88,17
2.12	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS	45,00	49,74	4,74	110,52
2.13	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	1.859,00	1.759,41	-99,59	94,64

	Đất giao thông	DGT	1.146,00	1.134,81	-11,19	99,02
	Đất thủy lợi	DTL	636,00	569,11	-66,89	89,48
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, DSTN	DDD	23,00	14,98	-8,02	65,13
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,00	0,12	-8,88	1,30
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	44,00	6,43	-37,57	14,62
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	1,00	0,39	-0,61	39,26
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	10,78	10,78	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	22,79	22,79	
2.14	Đất tôn giáo	TON	56,00	51,80	-4,20	92,50
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	10,59	10,59	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	480,00	530,27	50,27	110,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	2.327,23	2.327,23	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	484,00	522,13	38,13	107,88

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt đã được UBND huyện tập trung chỉ đạo triển khai kịp thời, công tác thông báo thu hồi đất, GPMB và thu hồi đất được thực hiện đúng quy định, đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND huyện kiểm tra, thẩm định chặt chẽ từng công trình, dự án. Đồng thời thường xuyên rà soát chỉ đạo triển khai quyết liệt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, so với chỉ tiêu GPMB tỉnh phân bổ cho huyện, kết quả đạt 57,5%.

Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương, các ngành, lĩnh vực đã góp phần đảm bảo chỉ tiêu thu ngân sách từ tiền sử dụng đất năm 2024, đạt 100% so với kế hoạch đề ra. Các dự án trọng điểm của tỉnh như: Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến Diêm Vân; đường kết nối từ TX An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân; khu dân cư và chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh đảm bảo tiến độ chỉ đạo của tỉnh đề ra; các dự án trọng điểm của huyện: khu dân cư Tăng Bạt Hổ; dự án CSHT khu dân cư Trung Tín 2; dự án Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao cơ bản hoàn thành việc bàn giao mặt bằng. Kết quả hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với kế

hoạch chỉ đạt 26,11% về diện tích nhưng đã có nhiều chuyển biến rõ rệt, cơ bản đáp ứng kịp thời yêu cầu về đất đai phục vụ đầu tư, phát triển kinh tế, chỉnh trang đô thị, cải tạo các khu dân cư hiện trạng, thực hiện các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, của huyện.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 còn một số những tồn tại và hạn chế sau:

- Việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương như công tác lập thủ tục đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng, tổ chức thi công xây dựng một số công trình vẫn còn chậm, không đảm bảo theo tiến độ đề ra; một số công trình, dự án thuộc kế hoạch vốn bố trí năm 2024 đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư (cấp huyện còn 10 công trình, cấp xã còn 25 công trình). Các chủ đầu tư thuộc UBND huyện chậm xử lý, thiếu kiên quyết đối với các nhà thầu chậm tiến độ;

- Các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm của tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện có diện tích đất phải thu hồi rất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ gia đình nên việc GPMB, bố trí tái định cư, thu hồi đất mất nhiều thời gian; các dự án công trình năng lượng kéo dài nhiều năm chưa thực hiện việc giao đất;

- Các công trình giáo dục, đường giao thông phục vụ tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao chậm hoàn thiện các thủ tục đất đai đúng thời hạn nên phải tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện;

Nguyên nhân chủ quan:

Các công trình, dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất chưa được chọn lọc, xác định rõ công trình, dự án nào có tính khả thi nhất, hiệu quả nhất để chủ động nguồn vốn thực hiện trong năm kế hoạch; nhiều công trình, dự án chưa đảm bảo đầy đủ các thủ tục quy định, một số dự án chỉ thực hiện bước nghiên cứu đầu tư nhưng vẫn đăng ký nên dẫn đến số lượng công trình và diện tích đăng ký thực hiện cao.

Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện ở một số mặt chưa toàn diện, kịp thời; việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc chưa thường xuyên, sâu sát; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số phòng, ban và địa phương đôi lúc chưa nghiêm túc;

Sự phối hợp xử lý các vướng mắc phát sinh giữa các ngành với nhau và giữa các ngành với các địa phương chưa đồng bộ, kịp thời, còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm lẫn nhau dẫn đến kéo dài thời gian giải quyết đối với một số nhiệm vụ có liên quan đến ngành, địa phương quản lý

Nguyên nhân khách quan:

Nhu cầu đầu tư xây dựng vào cơ sở hạ tầng, chỉnh trang giao thông nông thôn, chỉnh trang các khu dân cư trên địa bàn huyện để phân đầu xây dựng huyện Tuy Phước đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao vào năm 2025 là

rất lớn. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án phục vụ xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, trong khi yêu cầu của một số nội dung, tiêu chí của Bộ tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao cần thời gian và nguồn lực lớn để đầu tư nên không đảm bảo đúng kế hoạch đề ra. Một số dự án phục vụ xây dựng NTM nâng cao, đô thị văn minh triển khai còn chậm.

Một số công trình lớn của tỉnh đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng đến nay mới thực hiện xong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, diện tích đất thu hồi lớn nên thời gian thực hiện kéo dài nên tiếp tục phải chuyển tiếp sang năm 2025 thực hiện;

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án gặp vướng mắc, khó khăn như: Việc xác định nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất hoặc giá đất bồi thường khi tiến hành thu hồi đất để triển khai một số công trình do người dân không đồng thuận dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án, có những trường hợp phải cưỡng chế, bảo vệ thi công tại các công trình;

Các công trình, dự án phân cấp cho UBND xã, thị trấn như Nhà văn hóa xã, nghĩa trang nhân dân xã, ... có kế hoạch thực hiện đăng ký sử dụng đất nhưng chưa đảm bảo các điều kiện để triển khai thực hiện công trình nên chưa tổ chức thực hiện được, trong khi nguồn vốn thực hiện các dự án này phụ thuộc vào ngân sách phân bổ nên ảnh hưởng tới kế hoạch thực hiện các công trình, dự án.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Tuy Phước đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đối với các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Tuy Phước thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 16/12/2022;

Căn cứ Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023;

Căn cứ Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số ____/2024/NQ-HĐND ngày ____/12/2024;

Để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trong năm 2025 của huyện cũng như của tỉnh, UBND huyện Tuy Phước xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp là 13.439,90 ha, chiếm 61,13% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất trồng lúa có diện tích: 7.457,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích: 1.990,37 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm có diện tích: 279,29 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 335,21 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2.405,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 914,21 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 57,35 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 8.044,68 ha chiếm 36,59% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất ở nông thôn: 1.092,95 ha;

- + Đất ở đô thị: 196,08 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 7,57 ha;
- + Đất quốc phòng có diện tích: 1.266,19 ha;
- + Đất an ninh có diện tích: 5,24 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 109,70 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 89,85 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 83,36 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 153,07 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản: 116,40 ha;
- + Đất sử dụng cho mục đích công cộng: 1.997,50 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 53,24 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 10,17 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt: 546,90 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2.316,47 ha;
- Đất chưa sử dụng còn lại là 502,65 ha;

(Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất xem tại Biểu 06/CH, trang 81)

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp 600,06 ha. Trong đó:

- + Diện tích đất lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 285,08 ha;
- + Diện tích đất trồng cây hàng năm chuyển sang phi nông nghiệp 54,10 ha;
- + Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp 7,48 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 3,47 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp 88,41 ha;
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp 139,51 ha;
- + Diện tích đất làm muối chuyển sang phi nông nghiệp 21,49 ha;
- + Diện tích đất nông nghiệp khác chuyển sang phi nông nghiệp: 0,52 ha;
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở: 12,03 ha.

(Chi tiết chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất xem tại Biểu 07/CH, trang 83)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025.

Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, An ninh, Quốc phòng trong năm 2025 và trong giai đoạn (2021-2025) của huyện nói riêng và của Tỉnh nói chung, nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích được UBND huyện cân đối, xác định như sau:

- Nhu cầu sử dụng cho mục đích an ninh là 4,13 ha để xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện và Nhà làm việc công an của 06 xã;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích cụm công nghiệp là 38,24 ha để xây mới Cụm Công nghiệp Bình An tại xã Phước Thành;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ là 65,14 ha để xây dựng các dự án khu du lịch, khu thương mại, kho bãi dịch vụ của tỉnh và của huyện;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 4,71 ha phục vụ phát triển kinh tế địa phương;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích đất giáo dục và đào tạo 7,61 ha phục vụ việc đầu tư xây dựng, mở rộng các trường THCS, THPT trên địa bàn huyện;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích đất cơ sở văn hóa 6,43 ha phục vụ việc đầu tư xây dựng Trung tâm VH – Thông tin – Thể thao của huyện và mở rộng nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn của các xã;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích đất giao thông 97,07 ha để xây dựng: tuyến đường Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn; dự án Cầu Thị Nại 4 và đường dẫn kết nối ĐT 636 và Quốc lộ 19B; các đường liên xã kết nối với hệ thống đường do tỉnh đầu tư; nâng cấp, mở rộng hệ thống Cầu đã xuống cấp kết hợp đầu tư, sửa chữa nâng cấp mở rộng chính trang giao thông đô thị tại 2 thị trấn và giao thông nông thôn, giao thông nội đồng;
- Nhu cầu sử dụng đất cho mục đích thủy lợi 43,02 ha;
- Nhu cầu sử dụng đất cho mục đích xây dựng công trình năng lượng 10,19 ha;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích đất ở đô thị 77,55 ha, để đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng các khu dân cư đô thị theo quy hoạch của tỉnh, của huyện và các khu chức năng tại 02 thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích đất ở nông thôn 128,96 ha để triển khai đầu tư các dự án khu dân cư của tỉnh dọc quốc lộ 19 mới; dự án khu tái định cư và nhu cầu đấu giá đất ở của các địa phương khác;
- Nhu cầu sử dụng đất cho mục đích làm đất nghĩa trang, nghĩa địa 25,08 ha để thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật Nghĩa trang nhân dân huyện và mở rộng nghĩa địa thôn, xóm của các xã;
- Nhu cầu sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng 70,07 ha phục vụ cho việc khai thác và chế biến VLXD, vật liệu san lấp, đào đắp các dự án đường giao thông trọng điểm của tỉnh, của huyện đang triển khai;
- Nhu cầu sử dụng cho mục đích làm công viên, khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng 99,84 ha phục vụ cho việc đầu tư xây dựng công viên phía Nam Cầu Gành xã Phước Lộc, công viên thôn Xuân Phương xã Phước Sơn, công viên cây xanh thôn Kim Tây xã Phước Hòa và công viên cây xanh Khu sinh thái Diêm Vân ...;

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển sang năm 2025

Trên cơ sở kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030, nhu cầu đăng ký kế hoạch sử dụng đất của các chủ đầu tư trong năm 2024, UBND huyện đã rà soát, điều chỉnh và xác định số công trình, dự án được UBND tỉnh phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng chưa thực hiện phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 178 công trình, với diện tích được điều chỉnh, xác định lại là 608,56 ha.

(Chi tiết danh mục công trình dự án tại Phụ biểu 05, trang 64).

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 2025

Sau khi tổng hợp nhu cầu và cân đối, chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Tuy Phước đề nghị phê duyệt như sau:

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến 2025	Kế hoạch năm 2025		So với chỉ tiêu phân bổ
				Diện tích	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên		21.987,2	21.987,2	100,00	-
I	Đất nông nghiệp	NNP	13.707,00	13.439,90	61,13	-267,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.625,00	7.457,72	55,49	-167,28
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.441,00	7.170,47	53,35	-270,53
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	184,00	287,55	2,14	103,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.990,37	14,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	271,00	279,29	2,08	8,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	336,00	335,21	2,49	-0,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.395,00	2.405,75	17,90	10,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		914,21	6,80	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		57,35	0,43	
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.796,00	8.044,68	36,59	248,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.099,00	1.092,95	13,59	-6,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,00	196,08	2,44	29,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,00	7,57	0,09	-0,43

2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.273,00	1.266,19	15,74	-6,81
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00	5,24	0,07	-6,76
2.6	Đất xây dựng công trình SN	DSN	144,00	109,70		
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	34,00	7,72		-26,28
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,00	5,26		-1,74
	<i>Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT</i>	DGD	79,00	70,70		-8,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở TD-TT</i>	DTT	21,00	23,68		2,68
	<i>Đất xây dựng công trình SN khác</i>	DSK	3,00	2,34	0,03	-0,66
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	96,00	89,85	1,12	-6,15
2.9	Đất khu CNTT tập trung	SCT				
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	124,00	83,36	1,04	-40,64
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,00	153,07	1,90	-15,93
2.12	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	45,00	116,40	1,45	71,40
2.13	Đất sử dụng vào mục đích CC	CCC	2.554,00	1.997,50	24,83	-556,50
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.146,00	1.215,04		69,04
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	636,00	607,89		-28,11
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, DSTN</i>	DDD	23,00	15,33		-7,67
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	9,00	5,08		-3,92
	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	DNL	44,00	16,62		-27,38
	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	DBV	1,00	0,39		-0,61
	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	DCH		14,52		
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	DKV		122,63	1,52	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,00	53,24		-2,76
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		10,17	0,13	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	480,00	546,90		66,90
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.316,47		
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		1.351,46	16,80	
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		965,01	12,00	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	484,00	502,65	2,29	18,65

(Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH, trang 81).

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 2025

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại Khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã được xác định cụ thể tại Biểu 07/CH, trang 83.

Trong năm 2025, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 600,06 ha (*trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 285,08 ha*); Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 12,03 ha.

Bảng 3.2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	600,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	285,08
	<i>Đất trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>279,69</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>5,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	139,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	21,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		12,03
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,03

3.5. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 của huyện Tuy Phước là 413,05 ha. Trong đó đất nông nghiệp thu hồi 365,26 ha (đất trồng lúa thu hồi 228,70 ha); đất phi nông nghiệp thu hồi 47,80 ha. Diện tích thu hồi theo từng đơn vị hành chính cấp xã được xác định cụ thể tại Biểu 08/CH, trang 84, cụ thể thu hồi các loại đất sau:

Bảng 3.3: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	365,26
-	Đất trồng lúa	LUA	228,70
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>224,72</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>3,98</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,20
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,98
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,47
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	
-	Đất rừng sản xuất	RSX	76,93
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,21
-	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	27,67
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,71</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,24</i>
	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	<i>DBV</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>7,44</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,01</i>
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,79
-	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,34
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,49

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã được xác định chi tiết tại Biểu 09/CH, trang 85. Trong đó, đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

Đất nông nghiệp: 0 ha.

Đất phi nông nghiệp 19,48 ha; Trong đó đưa vào sử dụng cho các mục đích: Đất an ninh 0,13 ha; Đất thương mại dịch vụ 1,58 ha; Đất giao thông 5,05 ha; Đất thủy lợi 1,99 ha; Đất cơ sở y tế 0,16 ha; Đất công trình năng

lượng 0,10 ha; Đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,03 ha; Đất bãi rác, bãi thải 0,01 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,26 ha); Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha; Đất ở tại nông thôn 2,68 ha; Đất ở tại đô thị 6,45 ha.

Bảng 3.4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,48
2.2	Đất an ninh	CAN	0,13
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,58
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	8,61
	Đất giao thông	DGT	5,05
	Đất thủy lợi	DTL	1,99
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	0,26
	Đất chợ	DCH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,45

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025

3.7.1. Số lượng công trình, diện tích sử dụng đất năm 2025.

Năm 2025 toàn huyện có 237 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 701,72 ha; trong đó, năm 2024 chuyển tiếp 178 công trình, diện tích 608,56 ha chiếm 75,11% số công trình, 86,72% về diện tích; Năm 2025 đăng ký mới 59 công trình, diện tích 93,17 ha, chiếm 24,89% số công trình, 13,28% về diện tích. Cụ thể:

- + Công trình, dự án năm 2025 phân theo mục đích sử dụng đất, gồm:
 - Đất an ninh: 07 công trình, diện tích 4,13 ha;
 - Đất xây dựng chợ: 02 công trình, diện tích 3,44 ha;
 - Đất di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh: 02 công trình, diện tích 0,35 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: 19 công trình, diện tích 7,61 ha;
 - Đất giao thông: 82 công trình, diện tích 97,07 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí: 10 công trình, diện tích 99,84 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 10 công trình, diện tích 10,19 ha;
 - Đất bãi rác, bãi thải: 02 công trình, diện tích 4,96 ha;

- Đất thủy lợi: 21 công trình, diện tích 43,02 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 11 công trình, diện tích 12,17 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 10 công trình, diện tích 6,43 ha;
- Đất cơ sở y tế: 01 công trình, diện tích 0,68 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 06 công trình, diện tích 25,08 ha;
- Đất ở tại đô thị: 11 công trình, diện tích 77,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 23 công trình, diện tích 128,96 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi NN: 04 công trình, diện tích 4,71 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 01 công trình, diện tích 38,24 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 05 công trình, diện tích 70,07 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 12 công trình, diện tích 65,14 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 03 công trình, diện tích 1,07 ha;
- + Công trình, dự án phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 3.5: Tổng hợp công trình, dự án sử dụng đất năm 2025.

STT	Vị trí (xã/thị trấn)	Công trình, dự án năm 2025		Trong đó:			
				Công trình năm 2024 chuyển tiếp		Công trình năm 2025 đăng ký	
		Số công trình	Diện tích (ha)	Số công trình	Diện tích (ha)	Công trình	Diện tích
1	TT Tuy Phước	22	57,55	17	51,44	5	6,11
2	TT Diêu Trì	17	80,70	13	74,71	4	5,99
3	Phước An	23	59,55	16	45,05	7	14,50
4	Phước Hiệp	15	17,26	12	15,41	3	1,85
5	Phước Hòa	15	35,21	10	16,79	5	18,42
6	Phước Hưng	20	15,10	15	11,37	5	3,73
7	Phước Lộc	19	75,45	15	65,97	4	9,48
8	Phước Nghĩa	16	7,27	12	5,75	4	1,52
9	Phước Quang	19	10,29	18	9,89	1	0,40
10	Phước Sơn	25	27,63	17	23,04	8	4,59
11	Phước Thắng	19	16,27	8	14,33	11	1,94
12	Phước Thành	11	89,56	9	64,93	2	24,63
13	Phước Thuận	16	209,89	16	209,89	-	-
	Tổng cộng	237	701,72	178	608,56	59	93,17

(Chi tiết Danh mục công trình, dự án tại Biểu 10/CH, trang 86)

3.7.2. Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển KTXH vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh xét duyệt.

Theo Nghị quyết số ____/2024/NQ-HĐND ngày ____/12/2024, huyện Tuy Phước có 147 công trình, dự án với diện tích 428,42 ha phải thu hồi đất thuộc diện HĐND tỉnh thông qua. Gồm:

a. Số công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất 139 công trình, diện tích 382,13 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án do tỉnh làm chủ đầu tư 27 công trình, diện tích 158,97 ha;

- + Đất ở đô thị: 04 công trình, diện tích 56,23 ha;
- + Đất ở nông thôn: 02 công trình, diện tích 5,88 ha;
- + Đất giao thông: 06 công trình, diện tích 0,05 ha;
- + Đất thủy lợi: 01 công trình, diện tích 17,29 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 09 công trình, diện tích 5,49 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 02 công trình, diện tích 1,50 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản: 04 công trình, diện tích 66,87 ha;

- Công trình, dự án do huyện, xã, thị trấn làm chủ đầu tư 112 công trình, diện tích 223,16 ha;

- + Đất cụm công nghiệp: 01 công trình, diện tích 38,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 08 công trình, diện tích 6,43 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình, diện tích 0,68 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 15 công trình, diện tích 5,65 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 10 công trình, diện tích 11,53 ha;
- + Đất ở đô thị: 05 công trình, diện tích 16,21 ha;
- + Đất ở nông thôn: 15 công trình, diện tích 79,74 ha;
- + Đất giao thông: 24 công trình, diện tích 35,27 ha;
- + Đất thủy lợi: 18 công trình, diện tích 5,31 ha;
- + Đất bãi rác, bãi thải: 01 công trình, diện tích 0,35 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 04 công trình, diện tích 15,29 ha;
- + Đất di tích lịch sử văn hóa: 01 công trình, diện tích 0,30 ha;
- + Đất chợ: 02 công trình, diện tích 3,44 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 07 công trình, diện tích 4,72 ha;

b. Công trình dự án Nhà nước thu hồi đất để đấu giá, đấu thầu 03 công trình, diện tích 7,34 ha;

c. Công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để lựa chọn nhà thầu có 05 công trình, diện tích 38,95 ha, gồm:

3.7.3. Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa năm 2025.

Năm 2025 có 172 công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa với diện tích 295,35 ha, trong đó năm 2024 chuyển tiếp 133 công trình, diện tích 261,02 ha; năm 2025 đăng ký mới 39 công trình, diện tích 34,33 ha.

Bảng 3.6: Tổng hợp các công trình sử dụng đất lúa năm 2024.

Đơn vị tính: ha

STT	Vị trí (xã/thị trấn)	Công trình sử dụng đất lúa năm 2025		Trong đó:			
				Công trình năm 2024 chuyển tiếp		Công trình năm 2025 đăng ký	
		Số công trình	Diện tích	Số công trình	Diện tích	Số công trình	Diện tích
1	TT Tuy Phước	19	52,51	15	46,82	4	5,69
2	TT Diêu Trì	11	56,78	10	51,74	1	5,04
3	Phước An	12	11,57	8	4,39	4	7,18
4	Phước Hiệp	12	13,44	10	12,53	2	0,91
5	Phước Hòa	14	17,42	10	10,06	4	7,37
6	Phước Hưng	16	9,21	12	8,06	4	1,16
7	Phước Lộc	13	37,22	10	34,17	3	3,05
8	Phước Nghĩa	15	4,58	12	3,84	3	0,75
9	Phước Quang	15	7,53	14	7,16	1	0,38
10	Phước Sơn	16	19,69	11	18,33	5	1,37
11	Phước Thắng	14	11,87	6	10,42	8	1,46
12	Phước Thành	5	39,77	5	39,77	-	-
13	Phước Thuận	10	13,76	10	13,76	-	-
	Tổng cộng	172	295,35	133	261,02	39	34,33

a. Danh mục công trình, dự án có sử dụng đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2025 thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh xét duyệt

Số công trình, dự án sử dụng đất lúa dưới 10ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số __/2024/NQ-HĐND ngày __/12/2024. Trong đó: công trình sử dụng đất trồng lúa 105 công trình, diện tích 230,80 ha; công trình, dự án sử dụng đất rừng sản xuất 12 công trình, diện tích 80,79 ha; công trình sử dụng đất rừng phòng hộ 01 công trình, diện tích 3,40 ha.

b. Danh mục công trình, dự án không thuộc diện thông qua HĐND tỉnh

Năm 2024 có 17 công trình, dự án với diện tích đăng ký 151,53 ha không thuộc diện thông qua HĐND tỉnh, trong đó: số công trình của năm 2023 chuyển tiếp 16 công trình, với diện tích 124,63 ha; số công trình năm 2024 đăng ký mới 02 công trình, với diện tích 27,02 ha. Cụ thể phân theo mục đích sử dụng như sau:

- Đất an ninh: 09 công trình, diện tích 4,35 ha;
- Đất quốc phòng: 01 công trình, diện tích 0,59 ha;

- Đất giao thông: 01 công trình, diện tích 89,56 ha;
- Đất khai thác VLXD, làm đồ gốm: 03 công trình, diện tích 46,99 ha;
- Đất trồng cây hàng năm 01 công trình, diện tích 0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 02 công trình, diện tích 10,02 ha;

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025.

a. Các căn cứ pháp lý.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ qui định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định về thu và phân chia tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;
- Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

b. Dự kiến các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = 60% x diện tích đất ở nông thôn trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn.

$$= 60\% \times 114,72 \text{ ha} \times 2,2 \text{ tỷ đồng/ha} = 151,42 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị = 60% x diện tích đất ở đô thị tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở đô thị.

$$= 60\% \times 72,64 \text{ ha} \times 8 \text{ tỷ/ha} = 348,65 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ = diện tích đất thương mại dịch vụ tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực/thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 50\% \times 64,34 \text{ ha} \times 1,65 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 1,06 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp = diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực/thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 4,71 \text{ ha} \times 1,65 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 0,16 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất làm cụm công nghiệp = diện tích đất cụm công nghiệp tăng trong năm kế hoạch x giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực/thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 38,24 \text{ ha} \times 1,65 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 2,103 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất cho hoạt động khoáng sản

$$= 50\% \times 70,07 \text{ ha} \times 1,6 \text{ tỷ/ha/30 năm} = 1,87 \text{ tỷ đồng.}$$

- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa = diện tích sử dụng năm 2024 x giá của loại đất trồng lúa.

$$= 50\% \times 285,08 \text{ ha} \times 0,75 \text{ tỷ đồng} = 106,90 \text{ tỷ đồng}$$

Tổng thu: 612,172 tỷ đồng

c. Dự kiến các khoản chi :

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn = 80% x diện tích đất ở nông thôn thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn.

$$= 80\% \times 15,21 \text{ ha} \times 1,65 \text{ tỷ đồng/ha} = 25,10 \text{ tỷ đồng}$$

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị: = 80% x diện tích đất ở đô thị thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất ở đô thị.

$$= 80\% \times 0,41 \text{ ha} \times 8,0 \text{ tỷ đồng/ha} = 11,30 \text{ tỷ đồng}$$

- Chi bồi thường đất trồng lúa: = 50% x diện tích đất trồng lúa thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất trồng lúa.

$$= 50\% \times 285,08 \times 370 \text{ triệu/ha} = 105,48 \text{ tỷ đồng}$$

- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm = 50% x diện tích đất trồng cây hàng năm thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất trồng cây hàng năm.

$$= 50\% \times 54,10 \text{ ha} \times 370 \text{ triệu/ha} = 20,02 \text{ tỷ đồng}$$

- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm = 50% x diện tích đất trồng cây lâu năm thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất trồng cây lâu năm.

$$= 50\% \times 7,48 \text{ ha} \times 270 \text{ triệu/ha} = 2,02 \text{ tỷ đồng}$$

- Chi bồi thường đất rừng sản xuất = 50% x diện tích đất rừng sản xuất thu hồi trong năm kế hoạch x giá đất rừng sản xuất.

$$= 50\% \times 88,41 \text{ ha} \times 53 \text{ triệu/ha} = 4,69 \text{ tỷ đồng}$$

Tổng chi: 275,512 tỷ đồng

• Cân đối thu chi: 612,172 tỷ đồng – 275,512 tỷ đồng = 336,67 tỷ đồng

Việc dự tính các khoản thu, chi trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước chỉ mang tính chất tạm tính, việc xác định giá đất khi thu hồi, đền bù GPMB sẽ căn cứ vào phương pháp xác định giá đất, giá trị tài sản trên đất và thời điểm tính toán sẽ có sự thay đổi so với số liệu tính toán trên.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thực hiện một cách kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện cũng như của tỉnh đã đề ra cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ đất, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; cải tạo đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để quỹ đất trên địa bàn huyện.

- Cần chú trọng vào các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; trồng lại rừng trên diện tích rừng đã khai thác và trồng cây nhân dân để tăng độ che phủ đất, bảo vệ đất; tăng cường trồng rừng phòng hộ ngập mặn tại khu vực Cồn Chim để chắn sóng, chắn gió làm ảnh hưởng đến các công trình thủy lợi, đề điều.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, khai thác cát và bảo vệ bờ sông, suối để hạn chế tối đa xói lở và lấn sông, lấp suối và ô nhiễm nguồn nước; thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp kết hợp phân bố cơ cấu mùa vụ hợp lý với điều kiện đất đai nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Đẩy mạnh sử dụng phân bón hữu cơ vi sinh, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, tăng cường biện pháp phòng trừ sâu bệnh, luân canh lúa – màu và lúa - kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng quy trình sản xuất các sản phẩm an toàn, tiến tới sản xuất các sản phẩm sạch.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu như chuyển khu vực đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, nhân rộng mô hình sản xuất rau an toàn.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách và nhân lực

- Có chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ các thành phần

kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật Đất đai.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án Kế hoạch sử dụng đất. Do đó, việc tạo điều kiện thuận lợi về nguồn vốn và những ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư là cần thiết. Đồng thời, việc đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các công trình, dự án có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trong đó ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông liên huyện, liên xã quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung của từng tiểu vùng và toàn huyện.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Khuyến khích các hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn, ao gắn liền với đất ở để an sinh xã hội, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà không phải bồi thường và thuận lợi trong việc quản lý đất đai.

- Đẩy mạnh việc xã hội hóa trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển cụm công nghiệp; các cơ sở y tế, giáo dục, thể dục thể thao; kêu gọi đầu tư vào các dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

4. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các ngành, các địa phương triển khai ngay các bước theo quy định sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, gồm :

- + Phổ biến, công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tới các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân biết, thực hiện;

- + Công bố, công khai các thủ tục hành chính về giao đất, cho thuê đất,

chuyển nhượng để xác định rõ trách nhiệm cụ thể của từng cấp, từng ngành, trong từng cơ quan đơn vị;

+ Triển khai ngay việc thông báo chủ trương thu hồi đất, giao chỉ tiêu thực hiện giải phóng mặt bằng đến từng xã, thị trấn, giao đất đối với các dự án nằm trong kế hoạch theo đúng quy định;

+ Tăng cường trách nhiệm các cấp, các ngành và các địa phương trong việc thực hiện, giám sát, quản lý và thực hiện kế hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Kiểm tra phát hiện ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các vi phạm lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép từ khi mới phát sinh trên địa bàn gắn với xử lý trách nhiệm người đứng đầu;

+ Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê nhưng không thực hiện đúng thời gian theo quy định; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, dự án trọng điểm của tỉnh và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, chỉnh trang đô thị.

- Các phòng, ban, ngành chức năng: Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn. Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân thực hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Đối với UBND các xã, thị trấn: Phối hợp chặt chẽ với cơ quan có liên quan để triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đồng thời kết hợp với cơ quan chuyên môn của huyện và các chủ đầu tư dự án triển khai ngay công tác thông báo thu hồi đất, thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng nhanh chóng đối với các dự án trên địa bàn quản lý sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với phòng Tài nguyên Môi trường: Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất và báo cáo định kỳ cho Chủ tịch UBND huyện tiến độ thực hiện, những vướng mắc, khó khăn trong việc tổ chức, thực hiện để có giải pháp và chỉ đạo kịp thời.

- Đối với phòng Tài chính Kế hoạch có trách nhiệm cân đối nguồn thu chi ngân sách của huyện và theo dõi, đôn đốc các địa phương bố trí vốn; tham mưu đề xuất UBND huyện hỗ trợ kinh phí thực hiện triển khai công trình, dự án kịp thời.

PHẦN V

KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước được xây dựng dựa trên cơ sở danh mục công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Qua việc tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ cho huyện, UBND huyện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với các chỉ tiêu đất đai do tỉnh phân bổ huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước đã rà soát, điều chỉnh diện tích một số công trình dự án trong năm 2023 chuyển tiếp để phù hợp với tình hình triển khai thực tế. Đồng thời, đề nghị loại bỏ một số công trình dự án chưa cấp thiết để ưu triển khai các dự án của tỉnh, của huyện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 2021-2025 và mang tính thực tiễn cao. Số công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2025 đề nghị UBND tỉnh phê duyệt là 237 công trình, với diện tích 701,72 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện phù hợp với điều kiện tự nhiên, đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở khai thác sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

5.2. KIẾN NGHỊ.

Qua quá trình triển khai và thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Tuy Phước đề nghị các ban, ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện cần đẩy nhanh tiến độ công tác GPMB, thu hồi đất, nhanh chóng hoàn thiện thủ tục xin giao đất đối với các dự án đã thực hiện xong việc thu hồi đất, các công trình đã đưa vào sử dụng không để tình trạng kéo dài phải đăng ký chuyển tiếp nhiều năm nhằm nâng cao kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện..

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm, hỗ trợ nguồn vốn, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

UBND huyện Tuy Phước đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tuy Phước để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

PHỤ BIỂU

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Điều Trị	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Diện tích tự nhiên		21.987,22	649,96	573,17	3.284,98	1.595,49	2.009,62	1.024,00	1.184,57	672,29	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.596,50	2.257,37
I	Đất nông nghiệp	NNP	14.039,95	387,65	348,98	2.277,82	1.075,17	1.156,26	783,85	685,69	407,82	779,70	1.809,03	1.038,29	2.224,99	1.064,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.742,80	291,00	195,58	818,55	717,29	532,81	687,31	476,97	289,42	659,88	1.196,28	905,41	390,30	581,99
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>7.450,16</i>	<i>290,80</i>	<i>195,58</i>	<i>690,34</i>	<i>713,41</i>	<i>532,81</i>	<i>687,31</i>	<i>475,44</i>	<i>289,42</i>	<i>659,88</i>	<i>1.195,34</i>	<i>905,41</i>	<i>233,04</i>	<i>581,37</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>292,64</i>	<i>0,19</i>		<i>128,22</i>	<i>3,88</i>			<i>1,53</i>			<i>0,94</i>		<i>157,27</i>	<i>0,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.044,47	68,14	102,71	390,54	300,46	130,01	96,18	146,77	56,22	119,08	155,61	80,86	326,81	71,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,77	2,38	11,21	57,21		88,54		6,86	2,20		0,84		113,11	4,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,68					56,51					73,55		187,73	20,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.494,16	24,92	39,48	1.001,22	56,94			54,63	59,43		59,89		1.158,84	38,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.053,71			3,44		348,38		0,04			322,45	52,02	4,04	323,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU	21,49													21,49
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,87	1,21		6,85	0,49		0,36	0,42	0,55	0,74	0,40		44,15	2,69
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.425,14	241,71	206,26	863,82	483,08	795,78	237,05	428,04	219,95	297,56	796,08	362,44	1.321,18	1.172,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,45			138,59	91,04	99,70	79,68	102,24	37,74	69,08	127,85	51,83	81,88	113,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	124,86	66,70	58,16											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,74	3,62	0,25	0,19	0,56	0,53	0,20	0,31	0,29	0,39	0,26	0,30	0,34	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.266,19		0,14	363,32	64,21	3,15		0,12	49,85		0,47		782,79	2,15
2.5	Đất an ninh	CAN	1,11	0,53	0,11					0,47						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,15	13,09	6,79	7,77	4,19	6,26	5,23	6,99	2,86	7,40	8,98	3,01	5,06	5,52
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,29</i>	<i>0,92</i>				<i>0,05</i>	<i>0,28</i>			<i>0,04</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,59</i>	<i>2,46</i>	<i>0,21</i>	<i>0,23</i>	<i>0,10</i>	<i>0,28</i>	<i>0,12</i>	<i>0,05</i>	<i>0,24</i>	<i>0,12</i>	<i>0,20</i>	<i>0,16</i>	<i>0,25</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>63,41</i>	<i>9,06</i>	<i>4,12</i>	<i>5,38</i>	<i>4,05</i>	<i>5,44</i>	<i>3,33</i>	<i>4,84</i>	<i>1,88</i>	<i>4,48</i>	<i>8,67</i>	<i>2,78</i>	<i>4,02</i>	<i>5,35</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,52</i>	<i>0,20</i>	<i>1,41</i>	<i>1,52</i>	<i>0,04</i>	<i>0,48</i>	<i>1,48</i>	<i>2,10</i>	<i>0,66</i>	<i>2,77</i>		<i>0,07</i>	<i>0,79</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>														
	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>														
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,34</i>	<i>0,44</i>	<i>1,06</i>	<i>0,63</i>			<i>0,03</i>		<i>0,07</i>		<i>0,11</i>			
2.7	Đất khu công nghiệp															
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,61												51,61	
2.9	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	19,02	2,69	1,76	0,40	0,41	0,54	0,57	5,23	2,28	0,35	2,58			2,21
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	149,01	9,90	3,26	31,18	0,84	0,06	1,95	36,42	8,70	0,25	2,42	0,28	52,95	0,80
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,74				0,06			48,43		0,82		0,26		0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Điều Trị	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1.13	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.759,41	91,74	74,32	150,19	150,17	198,83	82,61	147,89	65,18	106,94	213,84	131,50	171,44	174,74
	Đất giao thông	DGT	1.134,81	73,63	63,20	101,83	79,81	91,48	45,96	100,65	42,78	54,40	145,63	73,78	132,00	129,66
	Đất thủy lợi	DTL	569,11	13,60	7,29	40,51	57,34	103,63	34,89	43,37	19,88	50,73	63,78	56,26	37,50	40,32
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,98		0,40		10,69	0,11	0,26	1,57	1,57	0,39				
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,12			0,12										
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC	DNL	6,43	0,15	0,01	5,27	0,02		0,02	0,28	0,01	0,06	0,48	0,01		0,12
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39	0,03	0,07	0,04	0,01	0,05	0,01	0,06		0,03	0,01	0,01	0,02	0,06
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,78	1,46	1,34	0,22	0,82	1,45	0,35	0,81	0,18	0,58	1,08	0,27	0,90	1,31
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD	DKV	22,79	2,89	2,01	2,20	1,48	2,12	1,12	1,15	0,76	0,75	2,85	1,17	1,03	3,27
2.14	Đất tôn giáo	TON	51,80	1,32	1,13	1,97	12,29	3,61	2,49	2,60	1,11	3,52	8,25	0,56	2,51	10,44
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	10,59	0,33	0,35	1,52	1,59	0,38	0,09	1,47	0,16	1,03	0,93	0,72	0,94	1,07
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	530,27	23,96	21,33	61,42	72,60	35,06	41,47	51,25	21,79	60,34	35,55	20,03	49,95	35,52
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.327,23	27,83	38,66	107,28	85,11	447,68	22,76	24,62	29,98	47,43	394,95	153,95	121,70	825,29
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.357,29	4,70	1,39	70,47	10,45	197,26	2,40	1,95	1,88	6,70	386,28	7,41	6,98	659,43
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	969,94	23,13	37,26	36,81	74,67	250,42	20,37	22,67	28,10	40,73	8,66	146,54	114,72	165,86
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	522,13	20,60	17,93	143,34	37,25	57,59	3,10	70,83	44,53	5,87	38,08	12,21	50,34	20,45
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	272,20	11,61	15,10	61,99	16,51	57,59	3,10	12,27	14,11	5,87	5,37	12,21	50,26	6,21
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	241,67	8,99	2,83	81,35	20,74			58,56	30,42		28,44		0,08	10,25
	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,26										4,28			3,99
II	Khu chức năng*															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-													
2	Đất khu kinh tế	KKT	-													
3	Đất đô thị	KDT	1.223,13	649,96	573,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.450,16													
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.832,84													
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT														
8	Khu phát triển công nghiệp (KCN, CCN)	KPC														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC														
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM														
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.991,29			365,22	285,27	446,09	175,39	249,84	154,02	201,09	327,68	288,88	314,26	183,56
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.386,74	14.039,95	653,21	104,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.440,48	7.742,80	302,33	104,06
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>7.154,01</i>	<i>7.450,16</i>	<i>296,15</i>	<i>104,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.955,53	2.044,47	88,94	104,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	291,65	286,77	-4,89	98,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	338,61	338,68	0,07	100,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.374,44	2.494,16	119,72	105,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	927,87	1.053,71	125,84	113,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	21,49	21,49	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,15	57,87	-0,28	99,51
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.097,09	7.425,14	-671,95	91,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.173,24	993,45	-179,79	84,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	233,58	124,86	-108,72	53,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43	7,74	0,31	104,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.267,84	1.266,19	-1,65	99,87
2.5	Đất an ninh	CAN	5,46	1,11	-4,35	20,28
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,15	83,15	-22,00	79,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,43</i>	<i>1,29</i>	<i>-7,15</i>	<i>15,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,61</i>	<i>4,59</i>	<i>-0,02</i>	<i>99,49</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,49</i>	<i>63,41</i>	<i>-6,07</i>	<i>91,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>19,68</i>	<i>11,52</i>	<i>-8,16</i>	<i>58,53</i>
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DTS</i>	<i>2,94</i>	<i>2,34</i>	<i>-0,60</i>	<i>79,71</i>
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,85	51,61	-38,24	57,44
2.9	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	97,53	19,02	-78,51	19,50
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,85	149,01	-12,85	92,06
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,28	49,74	-48,55	50,60
2.13	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.925,46	1.759,41	-166,05	91,38
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.165,03</i>	<i>1.134,81</i>	<i>-30,23</i>	<i>97,41</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>619,62</i>	<i>569,11</i>	<i>-50,52</i>	<i>91,85</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	<i>DDD</i>	<i>15,48</i>	<i>14,98</i>	<i>-0,50</i>	<i>96,77</i>
	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,61</i>	<i>0,12</i>	<i>-4,49</i>	<i>2,54</i>
	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng CC</i>	<i>DNL</i>	<i>16,89</i>	<i>6,43</i>	<i>-10,46</i>	<i>38,09</i>
	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	<i>0,39</i>	<i>0,39</i>	<i>0,00</i>	<i>100,48</i>
	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	<i>DCH</i>	<i>10,26</i>	<i>10,78</i>	<i>0,51</i>	<i>105,01</i>
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD</i>	<i>DKV</i>	<i>93,16</i>	<i>22,79</i>	<i>-70,37</i>	<i>24,46</i>
2.14	Đất tôn giáo	TON	51,68	51,80	0,12	100,23
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	10,15	10,59	0,43	104,24
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	550,04	530,27	-19,78	96,40
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.319,54	2.327,23	7,69	100,33
	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, ph</i>	<i>MNC</i>	<i>1.353,53</i>	<i>1.357,29</i>	<i>3,76</i>	<i>100,28</i>
	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>966,01</i>	<i>969,94</i>	<i>3,93</i>	<i>100,41</i>
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	503,38	522,13	18,74	103,72

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2025		Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Diện tích	Cơ cấu (%)	TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	Tổng diện tích tự nhiên		21.987,2	100,00	649,96	573,17	3.284,98	1.595,49	2.009,62	1.024,00	1.184,57	672,29	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.596,50	2.257,37
I	Đất nông nghiệp	NNP	13.439,90	61,13	338,46	285,67	2.220,31	1.058,89	1.126,96	769,74	629,73	401,71	770,24	1.786,20	1.023,10	2.138,87	890,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.457,72	55,49	243,64	143,84	806,83	703,85	515,39	678,10	440,13	284,84	652,35	1.176,45	893,54	350,54	568,23
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.170,47	53,35	243,53	143,84	679,92	699,97	515,39	678,10	438,61	284,84	652,35	1.175,66	893,54	197,12	567,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.990,37	14,81	66,90	100,74	380,86	297,62	123,29	91,28	135,71	55,21	117,15	153,56	77,74	322,43	67,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	279,29	2,08	1,78	10,51	56,38		85,59		6,49	2,20		0,60		111,32	4,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	335,21	2,49					56,51					73,55		184,26	20,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.405,75	17,90	24,92	30,58	965,95	56,94			46,94	59,43		59,89		1.122,29	38,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	914,21	6,80			3,44		346,18		0,04			321,75	51,82	3,89	187,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,35	0,43	1,21		6,85	0,49		0,36	0,42	0,03	0,74	0,40		44,15	2,69
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.044,68	36,59	291,69	273,34	923,19	499,46	828,11	251,58	485,73	226,28	307,11	819,27	378,16	1.407,48	1.353,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.092,95	13,59			149,16	94,79	101,57	85,91	134,48	39,39	74,32	143,34	59,00	87,43	123,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	196,08	2,44	95,62	90,19											10,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,57	0,09	3,62	0,13	0,19	0,56	0,53	0,20	0,31	0,29	0,39	0,22	0,30	0,34	0,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.266,19	15,74		0,14	363,32	64,21	3,15		0,12	49,85		0,47		782,79	2,15
2.5	Đất an ninh	CAN	5,24	0,07	3,39	0,11	0,20		0,14	0,20	0,47	0,20		0,28		0,25	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	109,70	1,36	22,74	7,05	11,08	7,06	6,51	8,04	9,42	3,79	8,52	8,84	5,17	5,70	5,78
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,72		5,87		0,23		0,30	0,75	0,25		0,24		0,08		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,26		2,45	0,21	0,23	0,10	0,28	0,12	0,73	0,24	0,12	0,20	0,16	0,25	0,17
	Đất xây dựng cơ sở GDDT	DGD	70,70		12,77	4,38	5,73	4,05	5,44	4,62	4,84	1,88	5,40	8,53	2,78	4,66	5,61
	Đất xây dựng cơ sở DTT	DTT	23,68		1,21	1,41	4,25	2,91	0,48	2,53	3,60	1,59	2,77		2,15	0,79	
	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	2,34	0,03	0,44	1,06	0,63			0,03		0,07		0,11			
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,85	1,12												89,85	
2.9	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	83,36	1,04	5,06	1,76	0,40	6,01	5,71	0,57	18,95	2,28	0,35	2,58			39,70
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	153,07	1,90	9,84	2,91	35,18	0,89	0,06	1,95	36,28	9,22	0,31	2,42	0,28	52,94	0,80
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	116,40	1,45			27,00	0,06			48,22		0,82		0,26	39,87	0,16

2.13	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.997,50	24,83	98,17	102,31	162,09	154,44	224,22	84,74	151,93	69,09	109,93	223,17	138,02	172,22	307,16
	Đất giao thông	DGT	1.215,04		79,87	69,34	104,03	82,31	110,27	47,85	101,86	45,70	56,61	152,30	79,67	132,25	152,98
	Đất thủy lợi	DTL	607,89		13,76	5,93	41,06	58,54	103,98	34,75	42,43	20,88	51,43	63,66	56,46	37,50	77,52
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,33			0,40	0,15	10,69	0,31	0,26	1,57	1,57	0,39				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,08				4,73	0,35									
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,62		0,18	0,01	7,55	0,24	5,85	0,40	1,06	0,01	0,14	0,52	0,02	0,52	0,12
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39		0,03	0,07	0,04	0,01	0,05	0,01	0,06		0,03	0,01	0,01	0,02	0,06
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	14,52		1,46	1,34	2,06	0,82	1,45	0,35	0,81	0,18	0,58	2,98	0,27	0,90	1,31
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	122,63	1,52	2,89	25,22	2,46	1,48	2,32	1,12	4,15	0,76	0,75	3,70	1,59	1,03	75,17
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,24	0,66	1,32	1,13	1,97	12,29	3,61	3,56	2,60	1,11	3,52	8,25	0,56	2,51	10,81
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	10,17	0,13	0,33	0,35	1,52	1,59	0,38	0,09	1,47	0,16	1,03	0,93	0,72	0,94	0,66
2.16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	546,90	6,80	23,86	28,83	63,80	72,44	34,75	43,59	57,86	20,91	60,54	35,23	20,03	50,95	34,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.316,47	28,80	27,73	38,43	107,28	85,11	447,50	22,74	23,62	29,98	47,37	393,53	153,82	121,70	817,66
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.351,46		4,60	1,39	70,47	10,45	197,08	2,38	0,95	1,88	6,64	384,87	7,31	6,98	656,47
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	965,01		23,13	37,03	36,81	74,67	250,42	20,37	22,67	28,10	40,73	8,66	146,51	114,72	161,19
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	502,65	2,29	19,81	14,16	141,48	37,15	54,55	2,67	69,11	44,31	5,77	37,72	11,68	50,15	14,10
II	Khu chức năng*																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	1.233,40		649,96	573,17											10,27
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.457,72		243,64	143,84	806,83	703,85	515,39	678,10	440,13	284,84	652,35	1.176,45	893,54	350,54	568,23
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.740,96		24,92	30,58	965,95	56,94	56,51		46,94	59,43		133,44		1.306,55	59,70
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	89,85													89,85	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	130,00														130,00
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.991,29				365,22	285,27	446,09	175,39	249,84	154,02	201,09	327,68	288,88	314,26	183,56
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)		(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	600,06	49,19	63,31	57,51	16,28	29,29	14,11	55,97	6,11	9,45	22,82	15,19	86,11	174,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	285,08	47,36	51,74	11,72	13,44	17,42	9,21	36,85	4,58	7,53	19,84	11,87	39,77	13,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	279,69	47,28	51,74	10,42	13,44	17,42	9,21	36,83	4,58	7,53	19,69	11,87	35,92	13,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,10	1,24	1,97	9,69	2,84	6,72	4,90	11,06	1,01	1,92	2,05	3,12	4,39	3,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,48	0,60	0,70	0,83		2,95		0,37			0,24		1,79	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,47												3,47	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88,41		8,90	35,27				7,69					36,55	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	139,51					2,20					0,70	0,20	0,15	136,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	21,49													21,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,52								0,52					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		12,03	0,48	3,76	0,67	0,14	0,10	0,16	4,48	0,04	0,08	1,11	0,03		0,98
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,03	0,48	3,76	0,67	0,14	0,10	0,16	4,48	0,04	0,08	1,11	0,03		0,98

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1	Đất nông nghiệp	NNP	365,26	52,21	54,62	44,58	10,68	18,59	12,22	34,24	5,39	9,45	22,37	9,59	85,50	5,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	228,70	50,37	43,22	8,30	7,84	11,96	7,39	20,48	4,38	7,53	19,39	6,27	39,46	2,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	224,72	50,29	43,22	8,25	7,84	11,96	7,39	20,48	4,38	7,53	19,39	6,27	35,61	2,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,20	1,24	1,80	7,38	2,84	1,49	4,83	10,47	1,01	1,92	2,05	3,12	4,24	1,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,98	0,60	0,70	0,63		2,94		0,08			0,24		1,79	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,47												3,47	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,93		8,90	28,27				3,21					36,55	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,98					2,20					0,70	0,20		1,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,79	0,99	5,51	1,13	0,78	2,58	0,40	#REF!	0,88	0,53	4,06	1,32	0,06	23,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45		0,35							0,08			0,01	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,21							0,21						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	27,66	0,55	3,96	0,96	0,16	0,29	0,20	3,66	0,88	0,09	1,13	0,77	0,04	14,96
	Đất giao thông	DGT	12,71	0,30	1,35	0,06			0,02	2,44			0,20		0,04	8,30
	Đất thủy lợi	DTL	7,20	0,15	1,80	0,15			0,18	0,19			0,53	0,77		3,44
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24										0,14			0,10
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,05		0,05											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	7,44	0,10	0,75	0,75	0,16	0,29		1,04	0,88	0,09	0,26		0,00	3,12
	Đất chợ	DCH	0,01				0,01									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,79			0,17	0,20	2,27	0,18	0,86		0,30	1,47	0,42	0,00	5,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,41	0,44	0,97											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05									0,04				0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39				0,02									0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,34		0,23		0,40							0,03		1,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,49					0,02	0,02	1,00		0,06	1,41	0,10		0,88

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tuy Phước	TT Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,48	0,79	3,77	1,86	0,10	3,04	0,43	1,73	0,22	0,10	0,37	0,53	0,19	6,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,13	0,00									0,03		0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,58	0,36				0,10		0,02						1,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	8,61	0,06	1,44	1,36	0,10	2,92	0,26	0,44	0,10	0,03	0,21	0,16	0,05	1,48
	Đất giao thông	DGT	5,05	0,04	1,40	0,17		2,80		0,28			0,20	0,16		
	Đất thủy lợi	DTL	1,99		0,04	0,15	0,10	0,12			0,10		0,00			1,48
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16							0,16						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03	0,02								0,01				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00			1,00										
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10			0,03						0,02			0,05	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01			0,01										
	Đất làm nghĩa trang, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	0,26						0,26							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02					0,02								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,68			0,50			0,17	1,27	0,12	0,07	0,13	0,37	0,04	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,45	0,37	2,33											3,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN TUY PHƯỚC

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
				Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
(1)	(2)		(5)	(6)	(8)	(9)	(11)	(14)	(16)	(17)	(20)	(59)				
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	7	4,13	3,83	3,68	-	-	-	-	0,15	0,17	0,13				
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh	7	4,13	3,83	3,68	-	-	-	-	0,15	0,17	0,13				
1	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,25	0,15						0,15	-	0,10	Phước Thành	Tờ 15, thửa 487, 523	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện	
2	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,20	0,18	0,18						0,02	-	Phước Hưng	Tờ 6, thửa 38, 46; Tờ 13, thửa 10; Tờ 7, thửa 216		
3	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,20	0,20	0,20						-	-	Phước Nghĩa	Tờ 23, thửa 205, 227		
4	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,28	0,25	0,25						-	0,03	Phước Sơn	Tờ 21 (254,273,274,935)		
5	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,20	0,20	0,20						-	-	Phước An	Tờ 16, thửa 449, 510, 476		
6	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,14	0,12	0,12						0,02	-	Phước Hòa	Tờ 10 (324,325,326,334)		
7	Trụ sở công an huyện	CAN	2,86	2,73	2,73						0,13	0,00	TT Tuy Phước	Tờ 20, thửa 178-193, Tờ 28, thửa 3-197	Văn bản số 5609/UBND-KT ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh chủ trương vị trí xây dựng CAH	
1.2	Công trình, dự án mục đích quốc phòng															
1.3	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.3.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất															
1.3.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2.2.1	Đất ở đô thị															
1.2.2.1	Đất ở nông thôn															
1.2.2.3	Đất giao thông															
1.2.2.4	Đất cụm công nghiệp															
II	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÒN LẠI	230	697,59	610,53	286,58	5,09	54,88	3,47	91,61	139,36	66,94	20,12				
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	216	662,46	578,75	263,15	5,09	54,47	3,47	87,61	135,98	65,05	18,67				
2.1.1	Đất cụm công nghiệp	1	38,24	38,24	34,45	2,75	1,04	-	-	-	-	-				
1	Cụm công nghiệp Bình An	SKN	38,24	38,24	34,45	2,75	1,04				-	-	Phước Thành	Tờ số 3: 88 thửa; tờ số 4: 363 thửa; Tờ số 9: 63 thửa; Tờ số 10: 128 thửa	Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả đánh giá Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bình An	
2.1.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10	6,43	6,41	6,18	-	0,23	-	-	-	0,02	-				
1	Mở rộng NVH thôn Văn Quang	DVH	0,20	0,20	0,20						-	-	Phước Quang	Tờ 11, thửa 41, 57, 16,40,10,61,17,18	Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND xã về việc phê duyệt danh mục đầu tư các nguồn vốn phân cấp do UBND xã quản lý	
2	Trung tâm VH - Thông tin - Thể thao huyện	DVH	4,95	4,95	4,95							-	-	TT Tuy Phước	Tờ 16, thửa 115, 116, 102, 93, 85, 92, 84, 79, 78, 71, 80, 64, 83, 82, 77, 65, 51-55, 76, 35, 38, 39, 27-29, 14, 15, 21, 140-142, 137, 138, 127-130, 141-144, 147, 149, 150, 153-157, 167, 160, 161; Tờ 17, thửa 68, 37, 54, 55, 38, 39, 30, 31, 65, 43, 54-56, 58, 64, 48, 59-61; Tờ 24, thửa 1-14, 17, 18, 21, 25, 28-32, 35, 38, 39, 42; Tờ 25, thửa 1, 3, 6-14, 16, 19, 42.	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư Dự án: Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện; Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
3	Mở rộng nhà văn hóa xã	DVH	0,25	0,23	0,23						0,02	-	Phước Hưng	Tờ 6, thửa 28, 38, 39; Tờ 7, thửa 216	Quyết định số 36/QĐ-UBND của UBND xã ngày 12/8/2022 phê duyệt bổ sung vốn đầu tư năm 2022 và dự kiến danh mục đầu tư năm 2023	
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Biều Chánh	DVH	0,10	0,10	0,10							-	-	Phước Hưng	Tờ 12, thửa 113, 1096	Nghị quyết số 58 ngày 19/7/2024 của HĐND xã
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Quảng Nghiệp	DVH	0,12	0,12	0,12							-	-	Phước Hưng	Tờ 17, thửa 811	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
6	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Phú Mỹ 2	DVH	0,25	0,25	0,25							-	-	Phước Lộc	Tờ 18, thửa 655, 675, 676, 677, 678, 696, 697, 721, 722, 744, 745, 746, 762, 763, 764, 789, 790, 791, 792, 807, 808, 810, 811	Quyết định số 9020/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc phân bổ kinh phí có mục tiêu năm 2024 cho UBND xã Phước Hoà triển khai thực hiện mô hình thí điểm "Mô hình du lịch gắn với đất sản xuất nông nghiệp tại Làng hoa Bình Lâm,
7	Nhà văn hóa thôn Lương Bình	DVH	0,08	0,08	0,08							-	-	Phước Thắng	Tờ 13, thửa 252 ; 949	Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của UBND xã Phước Thắng về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình Nhà văn hóa thôn Lương Bình
8	Xây dựng Nhà văn hoá thôn Bình Lâm	DVH	0,25	0,25	0,25							-	-	Phước Hòa	Tờ 18, thửa 655, 675, 676, 677, 678, 696, 697, 721, 722, 744, 745, 746, 762, 763, 764, 789, 790, 791, 792, 807, 808, 810, 811	Quyết định số 9020/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc phân bổ kinh phí có mục tiêu năm 2024 cho UBND xã Phước Hoà triển khai thực hiện mô hình thí điểm "Mô hình du lịch gắn với đất sản xuất nông nghiệp tại Làng hoa Bình Lâm,
9	Xây dựng và mở rộng nhà văn hóa thôn An Sơn 1	DVH	0,12	0,12			0,12					-	-	Phước An	Tờ 15, thửa (843, 255, 254)	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 về danh mục kế hoạch vốn đầu tư XD năm 2024 đối với các nguồn vốn được phân cấp cho UBND xã Phước An quản lý.
10	Xây dựng và mở rộng nhà văn hóa thôn An Sơn 2	DVH	0,11	0,11			0,11					-	-	Phước An	Tờ 21, thửa (890, 930, 931, 1851)	
2.1.2	Đất cơ sở y tế	1	0,68	0,22	-	-	0,15	-	-	-	-	0,30	0,16			
1	Mở rộng TT y tế xã kết hợp khu dân cư	DYT	0,68	0,22			0,15					0,30	0,16			Quyết định 286/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND xã Phước Lộc v/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024.
2.1.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	18	7,15	6,62	6,14	0,18	0,24	-	-	-	-	0,49	0,03			
1	Mở rộng trường Mầm non Phước An (điểm chính)	DGD	0,13	-								0,13	-	Phước An	Tờ 39 (169)	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 về danh mục, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.
2	MR trường TH số 2 TT Diêu Trì - điểm trường 1 Diêu Trì	DGD	0,26	0,26	0,26							-	-	TT Diêu Trì	Tờ 15 (163,164,165,152,153,1,54,155,156)	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
3	Mở rộng trường tiểu học số 1 TT Tuy Phước	DGD	0,21	0,21	0,13		0,03					-	-	TT Tuy Phước	Tờ 15 (82, 83, 86-90, 107, 91, 92, 93, 96)	Quyết định số 7576/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
4	Mở rộng Trường MN Thị trấn Tuy Phước	DGD	0,10	-								0,08	0,02	TT Tuy Phước	Tờ 75, thửa 75, 76, 83	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện
5	Mở rộng trường tiểu học số 2 TT Tuy Phước	DGD	0,40	0,40	0,40							-	-	TT Tuy Phước	Bản đồ quy hoạch tổng thể	Văn bản số 1012/PGĐĐT, ngày 15/8/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuy Phước về việc đề xuất quy hoạch mở rộng đất cho Trường TH số 2 TT Tuy Phước
6	Xây mới Trường MN Tuy Phước	DGD	3,00	3,00	3,00							-	-	TT Tuy Phước	Bản đồ quy hoạch tổng thể	Quyết định số 4757/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 v/v ban hành đề án sáp nhập Trường mầm non Tuy Phước
7	Mở rộng trường mầm non Phước An (điểm trường An Hòa 1)	DGD	0,12	0,12			0,12					-	-	Phước An	Tờ 22, thửa 1520, 1540, 1541	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 về danh mục, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.
8	Mở rộng trường tiểu học số 1 Phước An	DGD	0,10	0,10			0,09					-	-	Phước An	Tờ 24, thửa 333, 334,889,888,850,194,193	Quyết định số 1010/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 21/3/2022 về chủ trương đầu tư dự án
9	Mở rộng trường mầm non xã	DGD	0,18	0,18		0,18						-	-	Phước Thành	Tờ 15, thửa 763	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND xã về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn xã Phước Thành
10	Mở rộng trường Tiểu học số I Phước Hưng	DGD	1,13	0,97	0,97							0,16	-	Phước Hưng	Tờ 38, thửa 116; Tờ 39, thửa 1, 2, 229, 3, 4, 5, 227, 9, 24, 25, 26, 37	QĐ số 36/QĐ-UBND của UBND xã ngày 12/8/2022 phê duyệt bổ sung vốn đầu tư năm 2022 và dự kiến danh mục đầu tư năm 2023
11	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phước Hưng	DGD	0,15	0,15	0,15							-	-	Phước Hưng	Tờ 29, thửa 55, 68, 89	
12	Mở rộng Trường mầm non An Cửu (giai đoạn 2)	DGD	0,13	0,13	0,13							-	-	Phước Hưng	Tờ 29, thửa 103; Tờ 33, thửa 11, 12	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Tăng thêm									Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
				Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
13	Mở rộng trường TH số 1 Phước Quang	DGD	0,40	0,40	0,40							-	-	Phước Quang	Tờ 31 (188,269,270); Tờ 10, thửa 719, 562, 563, 578, 724, 583, 564	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND xã về việc ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2021-2025
14	Trường MN Phước Quang	DGD	0,10	-								0,10	-	Phước Quang	Tờ 32, thửa 105	Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Phước Quang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 đối với các nguồn vốn được phân cấp cho UBND xã Phước Quang quản lý;
15	Trường MN Phước Quang (điểm Văn Quang)	DGD	0,02	-								0,02	-	Phước Quang	Tờ 12	
16	Mở rộng Trường THPT số 2 Tuy Phước	DGD	0,40	0,38	0,38							0,00	0,01	Phước Quang		Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND huyện v/phê duyệt đồ án QH chung xây dựng xã Phước Quang
17	Mở rộng Trường Mầm non Phước Thuận	DGD	0,19	0,19	0,19							-	-	Phước Thuận	Tờ 10,thửa (657)	Quyết định số 821/QĐ-UBND xã ngày 3/8/2022 phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 do nguồn xã quản lý
18	Xây mới Trường mầm non Phước Thuận (cụm Lộc Hạ)	DGD	0,13	0,13	0,13							-	-	Phước Thuận	Tờ 6, thửa 625	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện v/v bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
2.1.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	11	12,17	10,18	8,31	-	1,87	-	-	-	-	0,99	1,00	-	-	
1	Cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,93	0,10	0,10							0,83	-	Phước Nghĩa	Tờ 6 (165, 139)	Quyết định số 123/QĐ-UBND của UBND xã phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
2	Sân thể thao thôn Háo Lễ	DTT	1,05	1,05			1,05					-	-	Phước Hưng	Tờ 25, thửa 149, 164, 157, 158, 129	
3	Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Giang Nam	DTT	0,55	0,54	0,45		0,09					0,01	-	Phước Hiệp	Tờ 23 thửa: 192, 193,194,195, 187, 328,152, 153,329,169,185,186	Công văn số 1810/UBND-QH ngày 26/9/2024 về việc chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các nhà văn hóa và thể thao thôn tại xã Phước Hiệp
4	Nhà văn hóa và Sân thể thao thôn Giang Bắc	DTT	0,42	0,42	0,42							-	-	Phước Hiệp	Tờ 19 thửa: 19, 582, 40, 64, 65, 94	
5	Sân vận động xã	DTT	1,90	1,89	1,89							0,01	-	Phước Hiệp	Tờ 12, thửa 738, 714, 740, 739, 754, 741, 755, 774, 775, 776, 777, 778, 1088, 779, 1089, 780, 781, 1056, 802, 820, 844, 821-825, 1065, 868, 869, 845, 884, 901, 902	Quyết định số 9737/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 về chủ trương đầu tư. Công trình: Xây dựng sân vận động xã Phước Hiệp.
6	Xây dựng khu Thể dục - Thể thao khu phố Mỹ Điền; khu phố Thanh Thế; khu phố Công Chánh; khu phố Trung Tín 2	DTT	1,01	1,01	0,89		0,12					-	-	TT Tuy Phước		
7	Xây mới và mở rộng Khu thể thao các thôn Vinh Thanh 1, Vinh Hy, Hanh Quang, Phong Tấn, Đại Tín, Quảng Tín, Trung Thành,	DTT	1,50	1,36	0,75		0,61					0,14	-	Phước Lộc		
8	Xây dựng khu thể dục thể thao, sân vận động xã	DTT	1,73	1,73	1,73							-	-	Phước An	Tờ 15, thửa 137, 138, 124, 125, 139, 151, 152, 846, 873, 170, 169, 150, 168, 184, 185, 203, 204, 217, 218, 849, 855, 227, 202, 870, 950, 865, 845, 866, 216, 215, 226, 201, 256, 238, 270, 257, 271, 258, 272,259,921,862,273	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 về danh mục kế hoạch vốn đầu tư XD năm 2024 đối với các nguồn vốn được phân cấp cho UBND xã Phước An quản lý.
9	Xây dựng khu thể dục thể thao thôn An Hòa 1	DTT	1,00	-								-	1,00	Phước An	Tờ 23, thửa 1078	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện v/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng 03 tháng cuối năm thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý
10	Công trình phụ và thể thao thôn Thanh Quang	DTT	0,08	0,08	0,08							-	-	Phước Thắng	Tờ 11, thửa 334; 437	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày31/5/2019 của UBND xã Phước Thắng về việc phê duyệt Báo cáo kinh t kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình phụ và sân thể thao thôn Thanh Quang
11	Sân vận động xã	DTT	2,00	2,00	2,00							-	-	Phước Thắng	Tờ 13, thửa đất số 577; 578; 597; 598; 615; 635; 636; 637; 638; 651; 852; 871	Văn bản 3073/STC-QLNS ngày 27/9/2023 v/v báo cáo nhu cầu kinh phí của các xã, phường, thị trấn năm 2024
2.1.1	Đất ở tại đô thị	11	108,68	90,71	85,94	0,08	2,12	-	-	1,85	11,48	6,49				

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
1	Khu đô thị Đông Bắc Diêu Trì	ODT	17,61	13,88	13,50		0,29				3,17	0,56	TT Diêu Trì	Tờ 10 (145 thửa); Tờ 9 (176 thửa); Tờ 15 (106 thửa); Tờ 16 (85 thửa)	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư	
		DGT	5,77	5,52	5,49		0,03				0,21	0,04	TT Tuy Phước	Tờ 28, thửa 132, 135-139, 143, 146-151, 160		
		DKV	21,73	21,73	21,73						-	-	TT Diêu Trì	#REF!		
2	Khu Đô thị Chợ Góc (CG-02)	ODT	10,27	2,40			0,55				1,85	4,12	3,75	Phước Thuận	Tờ 25 (535,560,561); Tờ 30 (2,4,6,29,30)	Văn bản số 3441/UBND-KT ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
3	Khu TĐC phía Bắc cầu Diêu Trì thuộc dự án Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn, thành phố Quy Nhơn	ODT	1,50	-								0,56	0,94	TT Diêu Trì	Tờ 73, thửa 120, 150, 163-166,183, 212); Tờ 77, thửa 7, 15, 38, 39	Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt dự án đầu tư và KH lựa chọn nhà thầu xây dựng dự án
4	Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước)	ODT	1,94	1,42	1,42							0,52	-	TT Diêu Trì	Tờ 15, thửa 175, 173, 116; Tờ 16, thửa 104-107, 111, 183, 126, 91, 97-102, 112-115, 127-130, 181, 116-119, 157, 133, 158, 150, 151, 134, 159, 152, 168, 160, 161, 178, 135-137, 154, 153, 169-171; Tờ 20, thửa 9, 44-54, 25-27, 66, 55-61, 166-168, 81, 62-74; Tờ 21, thửa 10-16, 24-26, 31, 40-43, 51-54, 59-62, 71-73, 95-101, 110-112, 116-119, 124-126, 141-143, 148-150, 78-90, 178, 166, 158, 177; Tờ 52, thửa 18-20, 25-29, 31-33, 48-51, 36, 39, 41, 43, 45, 10; Tờ 41: đất DGT	Quyết định số 74/UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận Nhà đầu tư
		DGT	2,14	1,35	1,35							0,79	-	TT Diêu Trì		
		DKV	1,48	0,83	0,83							0,65	-	TT Diêu Trì		
5	Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước	ODT	8,08	8,08	8,00	0,08								TT Tuy Phước	Tờ 21 thửa 100, 89, 90, 80, 74, 66, 67, 58, 183, 48, 38, 39, 23, 30, 6-10, 14, 16, 31, 40, 49, 53, 59, 68, 81, 92, 91, 101, 109, 118, 117, 126, 134, 141, 156, 173, 166, 157, 187, 149, 150, 142-144, 136, 127, 128, 119, 110, 111, 102, 82, 76, 69, 60, 54, 55, 50, 24-26, 32-35, 41-44, 185, 62, 61, 71, 70, 77, 85, 84, 93, 103, 120, 130, 129, 137, 63, 174, 175, 167, 168, 176, 169, 158, 186, 151, 159, 160, 152, 153, 138, 145, 139, 121-123, 114-116, 106, 132, 124, 125, 133, 160, 154, 146, 132, 124, 140, 155, 147, 148, 163, 162, 171, 178, 170, 177, 179, 181, 163; Tờ 22 thửa 46, 44, 40, 41, 37, 34, 45, 42, 38, 35, 30, 31, 27, 22, 23, 19, 18, 14, 7, 15, 25, 21, 49, 12; Tờ 29 thửa 1, 35, 36, 37, 6, 2, 7, 13, 14, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 28, 33, 32, 31, 34; Tờ 30 thửa 108, 93, 85, 92, 75, 74, 61, 62, 50, 49, 51, 42, 31, 32, 23, 24, 13, 4, 5, 6, 25, 33, 52, 63, 76, 94, 109	Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước; Dự án thuộc danh mục kêu gọi đầu tư của UBND huyện
		ODT	5,00	5,00	5,00								TT Diêu Trì	Tờ 06 thửa 17, 18, 10, 11, 12, 1, 296, 13, 302, 2, 6, 25, 34, 35, 26, 36, 58, 44, 59, 45, 60, 61, 63, 64, 47, 46, 37, 27, 21, 20, 75, 76, 78, 77, 65, 62, 49, 48, 38, 39, 30, 29, 22, 28, 50, 31, 297, 14, 7, 8, 5, 9, 4, 3; Tờ 02 thửa 1, 2		
6	Khu hỗn hợp - dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chỉnh trang đô thị	ODT	6,87	6,42	6,42							0,25	0,20	TT Tuy Phước	Tờ 20 thửa 44, 55, 61, 69, 68, 77, 84, 83, 91; Tờ 21, thửa 107, 108, 100, 89, 90, 80, 74, 66, 67, 58, 183, 48, 38, 39, 23, 30, 6-10, 14-16, 31, 40, 49, 53, 59, 68, 81, 92, 91, 101, 109, 118, 117, 126, 134, 141, 156, 173, 166, 157, 187, 149, 150, 142-144, 136, 127, 128, 119, 110, 111, 102, 82, 76, 69, 60, 54, 55, 50, 56, 24-26, 32-35, 41-44, 185, 62, 61, 71, 70, 77, 85, 84, 83, 93, 103, 120, 130, 129, 137, 63;	Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND huyện phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500; dự án kêu gọi đầu tư
		ODT	3,46	3,46	3,46							-	-	TT Tuy Phước		
7	Xây dựng CSHT khu dân cư Bờ Hiền (mở rộng)	ODT	5,59	5,20	5,00		0,20					0,20	0,19	TT Diêu Trì	Tờ 21, thửa 85; 78; 67; 68; 57; 47; 48; 28; 29; 20; 21; 7; 6; 9; 8; 23; 22; 30; 39; 38; 50; 49; 58; 70; 69; 79; 86; Tờ 16, thửa 175; 166; 165; 141-149; 176; 167; Tờ 17, thửa 192-195; Tờ 22, thửa 1-7	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
8	CSHT khu dân cư Trung Tín 2	ODT	1,78	1,62	1,60		0,02					0,16		TT Tuy Phước	Tờ 53, thửa 32; 31; 35; 29; 22; 21; 11; 10; 9; 8; 3-5; 93; 2; 33; 39; 46; 25; 71; 118; 65; Tờ 15 thửa 37; 38; 5; 50; 45; 136; 133; 84; 77; 76; 75; 68; 67; 66; 72-74; 81; 83; 87-90; 107; 91-93; Tờ 45, thửa 143; 134;	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
9	CSHT khu dân cư Công Chánh	ODT	5,50	5,50	4,50		0,50							TT Tuy Phước	Tờ 61, thửa 15; 16; 20; 26; 27; 36; 35; 44; 53; 52; 60; 59; 66; 65; 71; 72; 82; 66; 52; 53; 65; 54; 55; 47; 48; 38-42; 21; 22; 79; 23-27; 5; 178; 6-8; 102; 117; 101; 103; 58; 49; 44; 45; 43; 27; 35; Tờ 60, thửa 26; 27; 35; 36; 44; 53; 52; 60; 59; 66; 65; 71; 72; Tờ 62, thửa 13; 1-4; 98; 99; 70	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND huyện về chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng khu dân cư số 7 khu phố Công Chánh
10	Đất ở TT Tuy Phước		7,46	6,90	6,75	-	0,10	-	-	-	-	0,39	0,17			
	Năm 2023 chuyển tiếp		7,46	6,90	6,75	-	0,10	-	-	-	-	0,39	0,17			
	Khu dân cư Tây núi Trường Úc	ODT	0,28	0,05			0,05					0,23	-	TT Tuy Phước	Tờ 67 (6,54-67); Tờ 66 (6); Tờ 76 (65-68,90)	Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND thị trấn Tuy Phước V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 của UBND thị trấn Tuy Phước
	Khu dân cư đồng Thiên Điền	ODT	4,64	4,57	4,56		0,01					0,07	-	TT Tuy Phước	Tờ 61 (thửa 35, 43, 44, 45, 49, 58, 42, 27, 26, 25, 24, 23, 179, 22, 21, 3, 38, 39, 81, 83, 40, 41, 20, 52, 53, 54, 55, 47, 48, 82, 65, 66), Tờ 62 (thửa 27, 13, 1, 2, 3, 4), Tờ 52 (thửa 45), Tờ 60 (thửa 15, 26, 27, 36, 35, 44, 53, 52, 60, 59, 66, 65, 71, 72)	
	Khu đất thừa còn lại thuộc vành đai Đông Bắc thị trấn Tuy Phước	ODT	0,16	0,09	0,09							0,07	-	TT Tuy Phước	Tờ 16, thửa 58, 60, 61, 59, 68, 69, 74; Tờ 40, thửa 46	
	Đất quy hoạch (Trong nhà ông Phước đến phía tây Trường TH số 1)	ODT	1,45	1,31	1,22		0,04					0,02	0,12	TT Tuy Phước	Tờ 54 (50, 133, 136, 45); Tờ 53 (32, 31, 35, 29, 22, 21, 11, 10, 9, 8, 3, 4, 37, 38, 5, 2) Tờ 15 (84, 77, 76, 75, 68, 67, 66, 72-74, 81-83, 86, 96, 87-90, 107, 91-93, 65) tờ 45 (thửa 133, 134, 143), tờ 53 (thửa 1, 2, 33)	
	Khu dân cư (trên và dưới nhà ông Trâm)	ODT	0,85	0,83	0,83							-	0,02	TT Tuy Phước	Tờ 13 (9,10,20,21,22,28,29,33); Tờ 43 (5)	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
	Khu dân cư (đường điện không còn sử dụng)	ODT	0,05	0,05	0,05						-	-	TT Tuy Phước	Tờ 43 (39)		
	Khu dân cư (gò ông Đốc)	ODT	0,03	-							-	0,03	TT Tuy Phước	Tờ 4 (47)		
11	Đất ở TT Diêu Trì		2,50	1,41	0,90	-	0,43	-	-	-	0,45	0,64				
	Năm 2024 chuyển tiếp		2,50	1,41	0,90	-	0,43	-	-	-	0,45	0,64	-	-		
	Khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật trong vùng Đình, khu phố Văn Hội 2	ODT	1,32	1,27	0,76		0,43				0,05		TT Diêu Trì	Tờ 66 (104,147,146, 148,162); Tờ 67 (112, 111, 128, 145, 127, 108, 109,110, 172, 157, 171, 170, 186)		
	Khu dân cư Mộc Phước Tài	ODT	0,75	0,14	0,14						0,12	0,49	TT Diêu Trì	Tờ 28, thửa 19, 20, 13; Tờ 5, thửa 3 theo HSDC 1993; Tờ BD 28 (Có thửa số 3, tờ BD 5, diện tích 1376m2 của ông Huỳnh Bá Thịnh sử dụng theo HSDC năm 1993)	CV 453/UBND-QH ngày 3/6/2019 của UBND huyện v/v lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	
	Kế hoạch sử dụng đất Khu dân cư Đội 2 thôn Luật Lễ	ODT	0,28	-							0,28	-	TT Diêu Trì	Tờ 55,56		
	Đầu giá các thửa đất ở nằm xen kẽ tại các KDC	ODT	0,15	-							-	0,15	TT Diêu Trì	Tờ BD 68; 51; 50, thửa 178, 25, 38; 205, 70		
1.1.2	Đất ở tại nông thôn	21	246,16	214,80	66,48	0,88	19,98	-	-	104,02	28,57	2,79	-	-		
1	KDC kết hợp chỉnh trang đô thị Bắc Hà Thanh	ONT	4,96	2,53			2,50				0,03	2,43	-	Phước Thuận	Tờ 16,17,24,54,58 (519 thửa)	UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất tại QĐ số 1840/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; Hiện nay nhà đầu tư đang thực hiện thủ tục đất đai.
2	Khu vực 1, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới)	ONT	15,04	10,74	10,37	-	0,37	-	-	-	4,26	0,04	Phước Lộc	Tờ 5, thửa 1; Tờ 6, thửa 197, 214, 215, 231, 243-245, 266-269, 284-289, 321, 322, 357, 358, 394-405, 433-437, 468, 469, 500, 533-536, 570, 571, 600-602, 604, 621, 638, 640, 644-647, 653-658; Tờ 10, thửa 28, 57-59, 67-69, 86-88, 91, 92, 106, 107, 109, 127-133, 151-155, 165-174, 182-187, 201-206, 223-230, 232, 233, 251-254, 267, 268, 288, 289, 291-294, 315-319, 336-341, 343, 344, 367-374, 376, 388-394, 416, 417, 419, 420, 433-436, 438, 439, 456-461, 472-474, 477, 492, 493, 497, 931-933, 935, 1007-1017; Tờ 11, thửa 51, 54, 55, 60-62, 64, 67, 220	Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	
3	Hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	ONT	0,94	-							0,92	0,02	Phước Thuận	Tờ 26, thửa 11, 85, 96, 113, 114, 116, 124, 125, 129, 131, 132, 138, 140, 142, 146, 150, 155, 160, M2, M5, M6; Tờ 27, thửa 20, 44, 53, 58, 65, 330, M5, Sông; Tờ 56, thửa 57; Tờ 57, thửa 2, 4, 8, 10, 12, 17-25, 35-39, 42-45, 53, 54, 59, Sông;	Quyết định số 5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư	
4	Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân	ONT	12,44	12,44							12,44	-	-	Phước Thuận	Tờ 20, thửa 1-277; Tờ 21, thửa 1-7; Tờ 26, thửa 240, 241, 243, 252, 253, 264-266, 292, 305, Lạch; Tờ 27, thửa 1-339; Tờ 28, 1-9; Tờ 31, thửa 1-6.	Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư: Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân
		TMD	21,32	15,04							15,04	6,17	0,11	Phước Thuận		
		TON	0,37	-								0,37	-	Phước Thuận		
		DKV	71,90	71,90							53,50	-	-	Phước Thuận		
		DGT	23,61	23,61								20,52	-	-		
5	Hạ tầng Khu tái định cư Quảng Vân	ONT	2,49	2,49							2,49	-	-	Phước Thuận	Tờ 25, thửa 489, 523, ĐGT; Tờ 26, thửa 154, 177, 211.	Văn bản số 4204/UBND-KT ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh v/v chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước
6	Xây dựng CSHT Phân khu 3 xã Phước Lộc	ONT	11,90	11,50	9,70		1,80					-	0,40	Phước Lộc	Tờ 5, thửa 859; 860; 694; 800; 776; 1059; 774; 773; 668; 772; 1047; 771; 671; 770; 672; 767; 1042; 717; 667; 736; 735; 629; 647; 695; 716; 607; 765; 764; 763; 588; 669; 752; 1050; 645; 693; 1048; 692; 644; 603; 602; 626; 733; 696; 355; 818; 834; 835; 847; 775; 769; 768; 718; 754; 737; 732; 697; 630; 646; 1064; 766; 730; 728; 628; 587; 586; 606; 666; 605; 1017; 604; 601; 600; 981; 527; Tờ 6, thửa 429; 462; 430; 355; 356; 320; 319; 283; 321; 322; 284; 266; 267; 230; 243.	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện về việc điều chỉnh vốn đầu tư 3 tháng cuối năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
7	Khu TĐC phục vụ dự án tuyến QL19 (thôn Phong Tấn)	ONT	4,70	-							4,70	-	Phước Lộc	Tờ 5, thửa 402, 399, 446, 467, 427, 357, 424, 426, 189, 206, 359, 378, 188, 465, 1073, 235, 376, 358, 356, 377, 401, 466, 287, 306, 425, 317, 445, 444, 443, 286, 260, 410, 414, 220, 259, 305, 315, 316, 339, 978, 985, 1000, 318, 398; Tờ 6, thửa 528	Đã THĐ, chưa giao đất	
8	Khu TĐC làng hoa Bình Lâm	ONT	2,00	2,00	2,00							-	-	Phước Hòa	Tờ 19, thửa 600÷850	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
9	XD CSHT khu dân cư Phước Thắng(thôn Khuông Bình điểm 1+2)	ONT	5,60	5,60	5,60							-	-	Phước Thắng	Tờ 06, thửa 736, 737, 760, 758, 780; 801; 802; 800; 779; 778; 777; 775; 799; 820; 840; 867; 841, 785; 806; 807; 826; 827; 823; 824; 825; 843; 844; 710; 903; Tờ 12, thửa 5, 806; 6; 7; 20; 21; 22; 36; 37; 50; 38; 66; 65; 79; 1; 2; 19; 3; 4; 35; 34;	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện
10	Xây dựng hạ tầng khu dân cư sau Trường tiểu học số 1 thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp (giai đoạn 2)	ONT	0,90	0,81	0,81							0,09	-		Tờ 11, Tờ 12, Tờ 33, thửa 147, 148, 175, 949, 1049, 162, 194, 96, 5, 174, 293, 220, 221, 212, 223, 249, 133, 165, 166, 213, 1040, 185, 184, 164; 31,40	
2.1.2	Đất ở tại nông thôn	11	68,00	56,13	38,00	0,88	15,31	-	-	-	9,64	2,23				
1	Đất ở xã Phước An	1	10,75	9,58	3,70	-	5,70	-	-	-	0,67	0,50				
	Phía Tây, phía Nam trường tiểu học số 2-thôn Đại Hội	ONT	1,20	1,17			1,17					-	0,03	Phước An	Tờ 14 (185); tờ 15 (42, 43, 41, 877, 29, 64)	
	Khu Tái định cư do GPMB đường nối CCN đến kho K6	ONT	0,13	0,13								-	-	Phước An	Tờ 30, thửa 256	
	Khu tái định cư để di dời các hộ dân nằm trong dự án đường cao tốc Bắc Nam (giai đoạn 2)	ONT	2,07	1,99			1,99					0,08	-	Phước An	Tờ 14, thửa 760, 761, 778, 776, 779-781, 782, 836, 873, 874, 809, 840, 875, 810, 841, 872, 900-902, 935, 936, 965-968, 992, 993, 1011-1017, 1059-1062, 1221-1224, 1107	
	Khu dân cư xung quanh sân vận động xã	ONT	2,80	2,34			2,34					0,22	0,24	Phước An	Tờ 15, thửa 137,124,125,115,126,951,853,861,127,858, 854,140,848,139,171,993,172,153,173,174, 154, 857, 205, 844, 850, 185, 152, 203, 204, 849, 218, 855, 227, 259, 260, 239, 921,862,273,285,293, 272, 258, 271, 257, 270, 269, 268, 1015	
	Khu phía Đông nam ngã tư Đại Hội	ONT	0,24	0,05								0,19	-	Phước An	Tờ 15, thửa 78, 59	
	Khu dân cư Xóm Quán Trác, thôn Ngọc Thạnh 2	ONT	0,18	-								-	0,18	Phước An	Tờ 57, thửa 35	Tái định cư do mở rộng đường sắt
	Khu dân cư phía Bắc chợ Trung Tâm xã	ONT	3,90	3,70	3,70							0,18	0,02	Phước An	Tờ 10, thửa 1133, 1134. 1156, 1187, 1186, 1211, 1238, 1239, 1209, 1210, 1156, 1185, 1208, 1236, 1257, 1237, 1336, 1258, 1258, 1259, 1261, 1262, 1286, 1316, 1315, 1285, 1284, 1260, 1283, 1307, 1308, 1309, 1310, 1311, 1334, 13121313, 1314, 1335, 1336, 1348; Tờ 16, thửa 1, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 56, 120, 119, 83, 118, 117, 116, 82, 81, 52, 53, 51, 50, 49, 48, 111, 112, 113, 1656, 115, 142, 143, 173; Tờ 15, thửa 12, 14, 21, 22, 23.	
	Phía đông nhà Đoàn Tuân	ONT	0,01	0,01			0,01					-	-	Phước An	Tờ 2, thửa 596	
	Khu dân cư xóm Ngọc Sơn 2, thôn Ngọc Thạnh 2	ONT	0,22	0,19			0,19					-	0,03	Phước An	Tờ 24, thửa 782, 880, 775	
2	Đất ở xã Phước Hiệp	1	3,57	3,00	1,50	-	1,50	-	-	-	0,57	-				
	Khu dân cư xã Phước Hiệp	ONT	3,07	3,00	1,50		1,50					0,07	-	Phước Hiệp	Tờ 12, thửa 903, 904, 1098, 905, 926, 927, 906, 846, 847, 872, 848, 849, 885, 1043, 886, 870, 871, 887, 873, 850, 851, 852, 824, 826, 825, 827, 802, 851, 852, 805, 806, 827, 803, 804, 1085, 782, 783, 1080, 1056, 781, 755, 828,853,1121,874, 888,1115	
	Gia hạn đất ở đấu giá	ONT	0,50	-								0,50	-	Phước Hiệp	Tờ bản đồ số 19 và tờ bản đồ số 2 và số 5	
3	Đất ở xã Phước Hòa	1	2,25	2,15	1,90	-	0,25	-	-	-	0,10	-	-	-	-	
	Phía đông Trường mầm non (Kim Tây)	ONT	0,80	0,80	0,80							-	-	Phước Hòa	Tờ 11, thửa 366, 367, 369, 370, 371, 377, 378, 384, 385, 390, 519	Quyết định số 4488/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 các điểm dân cư xã Phước Hòa, TT
	Trên nhà ông Trần Ngọc Bích (Kim Xuyên)	ONT	0,05	0,05			0,05					-	-	Phước Hòa	Tờ 9 (118,119)	
	Đội 13 Kim Tây	ONT	0,40	0,40	0,20		0,20					-	-	Phước Hòa	Tờ 20 (388,437)	
	Trước nhà ông Trần Minh An (Kim Xuyên)	ONT	1,00	0,90	0,90							0,10	-	Phước Hòa	Tờ 8, thửa 106, 107, 113, 114, 121, 122, 123, 125, 130, 134, 297, 299, 307, 308	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất											
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
4	Đất ở xã Phước Hưng	1	6,43	6,10	3,49	-	2,61	-	-	-	0,16	0,17			
	Năm 2024 chuyển tiếp		3,97	3,70	3,49	-	0,21	-	-	-	0,16	0,11	-	-	
	Năm 2025		2,46	2,40	-	-	2,40	-	-	-	-	0,06			
	Sông cũ trên nhà ông Bình	ONT	0,17	-							0,06	0,11	Phước Hưng	Tờ 27, thửa 104	
	Khu trung tâm xã khu A, B, C, D	ONT	0,79	0,74	0,74						0,05	-	Phước Hưng	Tờ 29, thửa 55, 59, 47, 48, 112, 49-54, 38, 116, 28, 39, 62-68, 70, 71, 77, 85, 86, 87, 89	
	Phía đông nhà ông Nguyễn Thời	ONT	0,13	0,13	0,04		0,09				-	-	Phước Hưng	Tờ 3, thửa đất số 376,	
	Phía đông chùa Thiên Lộc	ONT	0,12	0,12			0,12				-	-	Phước Hưng	Tờ 10, thửa 755, 1052	
	Khu dân cư phía Bắc chùa Bích Nam	ONT	2,73	2,68	2,68						0,05	-	Phước Hưng	Tờ 17, thửa: 487, 507, 1268, 540, 506, 539, 538, 1120, 562, 587, 561, 582, 583, 585, 584, 611, 636, 656, 678, 586, 613, 638, 637, 658, 657, 679, 689, 1116, 614, 639, 660, 1257, 659, 680, 690; Tờ 18, thửa: 433, 432, 448, 458, 466, 465, 473	Văn bản số 1439/UBND-QH ngày 28/9/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc chấp thuận chủ trương lập Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các điểm dân cư xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước
	Phía Nam nhà ông Lê Thanh Tùng xóm 14 Háo Lễ	ONT	0,03	0,03	0,03						-	-	Phước Hưng	Tờ 10, thửa 899	
	Phía Đông Trường Tiểu học số 2 Phước Hưng	ONT	2,40	2,40			2,40				-	-	Phước Hưng	Tờ 25, thửa 98, 119, 286, 306, 86, 87, 72, 62, 52, 53, 88, 89, 129, 121, 158, 150	
	Trên nhà ông Đào Bé, thôn Biều Chánh	ONT	0,06	-							-	0,06	Phước Hưng	Tờ 12, thửa 155	
5	Đất ở xã Phước Lộc	1	6,84	5,26	4,27	-	0,99	-	-	-	0,75	0,83			
	Năm 2024 chuyển tiếp		6,08	4,50	3,51	-	0,99	-	-	-	0,75	0,83			
	Năm 2025		0,76	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-			
	Khu dân cư kề nhà bà Lang	ONT	0,22	0,15			0,15				0,07	-	Phước Lộc	Tờ 02 (82, 201, 395, 335)	Đơn vị tư vấn đang lập quy hoạch chi tiết
	Khu dân cư đất ông Lam	ONT	0,04	-							0,04	-	Phước Lộc	Tờ 22 (46)	
	Khu dân cư hỗn hợp và dịch vụ thương mại trung tâm xã (giai đoạn 1)	ONT	4,53	3,24	2,72		0,52				0,64	0,65	Phước Lộc	Tờ 5 (895, 909, 1046, 1045, 1044, 1043, 923, 922, 893, 877, 878, 865-868, 879, 880, 850, 822-825, 838, 794-796, 782-784, 797, 786, 809, 808, 826, 810, 840, 839, 851, 869-871, 1027)	Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 đồ án chỉnh trang , nâng cấp khu trung tâm xã
	Khu dân cư kề nhà bà Nga	ONT	0,02	0,02	0,02						-	-	Phước Lộc	Tờ 15 thửa (167, 189)	
	KDC trước nhà ông Châu (Sự)	ONT	1,27	1,09	0,77		0,32				-	0,18	Phước Lộc	Tờ 10, thửa 22, 23, 24, 45, 77, 76, 96, 97, 115, 116, 138, 139, 140, 177; Tờ 6, thửa 495, 563, 595, 620, 619; Tờ 26 thửa 93, 94, 113, 145; Tờ 28, thửa 146, 124	
	Khu dân cư Mộc Trà	ONT	0,76	0,76	0,76						-	-	Phước Lộc	Tờ 05 (840, 939, 851, 871, 870, 1027, 869, 961)	QĐ số 100/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã phê duyệt danh mục đầu tư xây dựng năm 2022
6	Đất ở xã Phước Nghĩa	1	1,71	1,49	1,20	-	0,29	-	-	-	0,10	0,12	-	-	
	Thôn Thọ Nghĩa	ONT	0,10								-	0,10	Phước Nghĩa	Tờ 4, thửa 449	
	Thôn Hưng Nghĩa	ONT	0,68	0,56	0,36		0,20				0,10	0,02	Phước Nghĩa	Tờ 6 thửa (392, 341, 267, 296, 295, 282, 283); Tờ 9 thửa (7); Tờ 23, thửa (18, 19); Tờ 16 thửa 189, 193	
	Thôn Huỳnh Mai	ONT	0,93	0,93	0,84		0,09				-	-	Phước Nghĩa	Tờ 10 thửa (139, 130, 131, 122, 110, 114, 115, 117, 144, 145, 140, 152)	
7	Đất ở xã Phước Quang	1	5,74	5,39	4,24	-	1,15	-	-	-	0,28	0,07	-	-	
	Năm 2024 chuyển tiếp		5,74	5,39	4,24	-	1,15	-	-	-	0,28	0,07			
	Phía Tây chùa Thiên Phước	ONT	0,49	0,47	0,47						-	0,02	Phước Quang	Tờ 8, thửa 88, 106, 90, 91, 107, 132, 146, 147, 133	
	Phía Đông nhà bà 8 Sáng	ONT	2,33	2,23	2,15		0,08				0,10	-	Phước Quang	Tờ 30, thửa 363, 364, 375, 366, 383, 374, 382, 390, 389, 442, 376; Tờ 35, thửa 69, 68, 80, 79, 3, 2, 16, 15, 32, 31, 41, 42, 54, 292, 53, 70, 71, 60-62, 55, 43, 303-307, 4.	Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư năm 2020 xã Phước Quang
	Phía Nam nhà Biện Văn Định	ONT	0,02	0,02	0,02						-	-	Phước Quang	Tờ 35, thửa 178, 179, 159, 158, 177	
	Phía bắc lớp mầm non	ONT	0,08	0,08	0,08						-	-	Phước Quang	Tờ 26, thửa 41, 114	
	Phía Tây nhà ông Nguyễn Xuân Thành	ONT	0,25	0,25	0,25						-	-	Phước Quang	Tờ 16, thửa 19-23	
	Phía Tây nhà ông Trần Văn Minh	ONT	0,30	0,30	0,30						-	-	Phước Quang	Tờ 7, thửa 566, 547, 548	
	Phía bắc nhà ông Nguyễn Thành Công	ONT	0,08	0,08			0,08				-	-	Phước Quang	Tờ 6, thửa 285	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất											
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
	Phía bắc nhà Trần Thị Bảy	ONT	0,25	0,15			0,15				0,10	-	Phước Quang	Tờ 6, thửa 450, 474, 489	
	Phía Nam nhà ông Man Văn Đào	ONT	0,15	0,15	0,15						-	-	Phước Quang	Tờ 37, thửa 47, 86, 72	
	Phía Tây nhà Lê Văn Thương	ONT	0,15	0,12			0,12				0,02	-	Phước Quang	Tờ 5, thửa 103, 104	
	Phía Nam nhà ông Trần Văn Trinh	ONT	0,03	0,03			0,03				-	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 299	
	Phía Tây nhà ông Quá	ONT	0,09	0,09	0,09						-	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 266	
	Phía Đông nhà Dương Văn Trang	ONT	0,05	-							-	0,05	Phước Quang	Tờ 20, thửa 613	
	Phía bắc NVH thôn Tân Điền	ONT	0,15	0,15	0,15						-	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 870, 465, 466	
	Phía Đông nhà bà Ái	ONT	0,03	0,03	0,03						-	-	Phước Quang	Tờ 37, thửa 10	
	Phía bắc nhà Lê Hữu Lộc	ONT	0,12	0,12	0,12						-	-	Phước Quang	Tờ 13, thửa 1	
	Phía Đông nhà ông Hồ Xin	ONT	0,03	0,03	0,03						-	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 100	
	Phía đông nhà ông Cương	ONT	0,10	0,10	0,10						-	-	Phước Quang	Tờ 20, thửa 489	
	Phía bắc nhà ông Thời	ONT	0,11	0,10	0,10						0,01	-	Phước Quang	Tờ 30, thửa 306, 307, 241	
	Phía Nam nhà ông Ngô Đình Thành	ONT	0,20	0,20			0,20				-	-	Phước Quang	Tờ 2, thửa 64, 65	
	Phía Tây nhà ông Trần Ngọc Châu	ONT	0,20	0,20			0,20				-	-	Phước Quang	Tờ 7, thửa 750, 732, 703, 662	
	Phía Tây nhà Nguyễn Thị Ánh	ONT	0,27	0,27	0,20		0,07				-	-	Phước Quang	Tờ 17, thửa 293, 294, 295, 296, 320, 346, 367, 347	
	Phía bắc nhà Thủy Đạt	ONT	0,25	0,20			0,20				0,05	-	Phước Quang	Tờ 17, thửa 747, 710, 750, 778, 777, 803-805	
	Phía Nam nhà ông Toàn	ONT	0,02	0,02			0,02				-	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 194	
8	Đất ở xã Phước Sơn	1	17,44	15,75	14,82	-	0,87	-	-	-	1,56	0,13			
	Năm 2024 chuyển tiếp		8,10	7,61	6,75	-	0,80	-	-	-	0,38	0,11			
	Năm 2025		9,34	8,14	8,07	-	0,07	-	-	-	1,18	0,02			
	Khu dân cư Trung tâm xã Phước Sơn	ONT	6,91	6,70	6,64						0,21	-	Phước Sơn	Tờ 21, thửa (866,878,879,894,895,929,908,916); Tờ 28, thửa (3-7, 37, 57-60, 80-82, 94, 95, 114, 115, 130, 131, 144-146, 160, 161, 180, 181, 197, 198, 213, 214, 230, 231, 253, 279, 295, 296, 314, 315, 379, 406, 767, 772)	QĐ 2026/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2021 chấp thuận chủ trương đầu tư KDC trung tâm xã
	KDC Lộc Trung	ONT	0,14	0,02			0,02				0,10	0,02	Phước Sơn	Tờ 23, thửa 517, 97, 841, 483-485, 499, 457, Tờ 15, thửa 982, 941	
	KDC Lộc Thượng (Trước nhà Ông Phùng Đình Tiên)	ONT	0,11	0,11	0,05		0,06				-	-	Phước Sơn	Tờ 08 (515); Tờ 9, thửa 743	
	KDC Mỹ Trung (Trên nhà ông Huỳnh Thanh Bình)	ONT	0,02	0,02			0,02				-	-	Phước Sơn	Tờ 07 (706)	
	KDC Lộc Thượng (Trong nhà Ông Nguyễn Ngọc Ngã)	ONT	0,25	0,09			0,09				0,07	0,09	Phước Sơn	Tờ 17, thửa (91, 102-105)	
	KDC Mỹ Cang (Trên Miếu Nam)	ONT	0,06	0,06	0,06						-	-	Phước Sơn	Tờ 21, thửa 62	
	Khu dân cư thôn Xuân Phương (khu Ròng rọc)	ONT	0,61	0,61			0,61				-	-	Phước Sơn	TBĐ 42 (48)	
	KDC Mỹ Trung (Khu ngoài nhà ông Đỗ Châu Hồ)	ONT	0,12	-							0,10	0,02	Phước Sơn	Tờ 48, thửa 201, 202, 203, 204, 205, 206; Tờ 49, thửa 54, 80	
	Khu dân cư chợ cũ xã Phước Sơn	ONT	0,03	-							0,03	-	Phước Sơn	Tờ 61, thửa 333, 336	
	Khu dân cư và ẩm thực Mỹ Cang	ONT	8,80	7,89	7,89						0,91	-	Phước Sơn	Tờ 6, thửa 319-321, 330, 337-342, 360, 367-382, 391-393, 397-399, 402, 219; Tờ 13, thửa 10-18, 30, 44, 48-70, 100-102, 120, 134-150, 815, 821-823, 826, 828, 856	Văn bản số 2026/UBND-QH ngày 31/12/2021 chấp thuận chủ trương lập quy hoạch mở rộng Khu dân cư Trung tâm xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước; Quy hoạch khu dân cư và ẩm thực bánh xèo Mỹ Cang
	Khu dân cư và dịch vụ thương mại Dương Thiện	ONT	0,09	-							0,09	-	Phước Sơn	Tờ 10, thửa 109, 126, 131, 175, 241	
	Khu dân cư Phụng Sơn (Nhà mẫu giáo Xóm 4)	ONT	0,12	0,07			0,07				0,05	-	Phước Sơn	Tờ 21, thửa 728, 710, 771	
	Khu dân cư Xuân Phương (sau nhà ông Dũng)	ONT	0,18	0,18	0,18						-	-	Phước Sơn	Tờ 40, thửa 95, 96, 154	
9	Đất ở xã Phước Thắng	1	1,99	1,59	1,59	-	-	-	-	-	0,03	0,37			
	Năm 2024 chuyển tiếp		1,99	1,59	1,59	-	-	-	-	-	0,03	0,37			
	Năm 2025														
	Khu dân cư thôn Lương Bình	ONT	0,21	0,21	0,21						-	-	Phước Thắng	Tờ 13, thửa 313, 293	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
	Đất ở thôn Tư Cung	ONT	1,43	1,38	1,38						0,03	0,02	Phước Thắng	Tờ 36, thửa 221; Tờ 42, thửa 28, 29, 39, 40, 157 thửa SON, 36; Tờ 25, thửa 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 19, 20, 21; Tờ 35, thửa 12	Văn bản số 1251/UBND-QH, ngày 16/7/2024 V/v cho chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các điểm dân cư năm 2024 tại xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước Qui hoạch chi tiết 1/500	
	Đất dân cư thôn Thanh Quang	ONT	0,18	-							-	0,18	Phước Thắng	Tờ 18, thửa 208, 219		
	Đất dân cư thôn Dương Thành	ONT	0,17	-							-	0,17	Phước Thắng	Tờ 2, thửa 207, 315		
10	Đất ở xã Phước Thành	1	5,55	5,51	1,00	0,88	1,93	-	-	-	-	0,04				
	Năm 2024 chuyển tiếp		4,00	3,96	1,00	0,88	0,59	-	-	-	-	0,04				
	Năm 2025		1,55	1,55	-	-	1,34	-	-	-	-	-				
	QH đất ở xã Phước Thành	ONT	4,00	3,96	1,00	0,88	0,59				-	0,04	Phước Thành	Tờ 10, thửa 634, 683, 735-739, 709, 710, 540, 559, 560, 591, 632, 633, 665, 682, 772,773; Tờ 19, thửa 314; Tờ 15 Thửa 170-173, 136, 137, 149; Tờ 19, thửa 361, 435, 436, 460, 478, 499, 519, 541, 564, 565, 606, 622, 582, 455, 666	Quyết định số 1883/QĐ-UBND của UBND huyện Tuy Phước ngày 25/4/2017 v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã	
	Khu tái định cư xóm 1 - Bình An 2 và xóm 3 - Bình An 1 (Khu tái định cư phục vụ cao tốc Bắc Nam còn lại)	ONT	1,55	1,55			1,34				-	-	Phước Thành	Tờ 10 (thửa số 845, 870, 873, 876, 907-909, 941, 943, 979, 980, 981, 1016, 1037, 1052, 1053, 1054, 1091,1092,1120,1122,1148,1193,1224.	Công văn số 1909/UBND-TC ngày 17/11/2023. V/v giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư XDHT phần còn lại các khu tái định cư xã Phước Thành	
11	Đất ở xã Phước Thuận	1	5,73	0,31	0,29	-	0,02	-	-	-	-	5,42	-			
	Năm 2024 chuyển tiếp		5,73	0,31	0,29	-	0,02	-	-	-	-	5,42	-			
	Khu dân cư thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận (Giai đoạn 2)	ONT	4,94	-		-					-	4,94	-	Phước Thuận	Tờ 17 thửa (668-670, 737, 738, 774, 751, 793, 739, 740, 784, 785, 786, 829, 864, 877, 876, 899, 806, 830, 845, 953, 865, 878, 900, 787, 955, 831, 832, 866, 867, 880, 846, 868, 875, 828, 649, 650, 608, 622); Tờ 18 thửa (659, 813, 828, 691, 860, 861, 849, 848, 793, 814, 829, 830, 850, 875, 876, 877, 874, 886); Tờ 24 thửa (15, 33, 34) Bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện v/v bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
	Khu dân cư Phố Trạch	ONT	0,13	0,13	0,13	-					-	-	-	Phước Thuận	Tờ 16, thửa 94	
	Khu dân cư Quảng Vân (thuộc GD1)	ONT	0,48	-							-	0,48	-	Phước Thuận	Tờ 17	
	Đầu giá các vị trí xen kẹt	ONT	0,18	0,18	0,16	-	0,02				-	-	-	Phước Thuận	Tờ 34, thửa 53, 54, 247; Tờ 25, thửa 299; Tờ 18, thửa 779; Tờ 11, thửa 437, 438; Tờ 40, thửa 70;	
1.5	Đất thương mại, dịch vụ	5	15,38	12,21	11,53	-	0,68	-	-	-	-	3,16	0,02			
1	Trung tâm dịch vụ kho vận Logistics	TMD	2,77	1,76	1,08		0,68					1,01	-	Phước Lộc	Tờ 10, thửa 261, 361, 333, 360, 410, 248, 247, 560, 979, 310, 429, 982, 312, 981, 980, 359, 1018, 334, 384, 385, 332, 1016, 1017, 311, 200, 243, 262, 284, 282, 309, 283, 220, 363, 409, 198, 386, 387, 362, 263, 1019-1025, 245	QĐ 3694/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Khu kho bãi, dịch vụ Logistic (KB-DV01)	TMD	2,90	2,90	2,90							-	-	Phước Lộc	Tờ 10, thửa 609-611, 626, 627, 643, 654-658, 667-669, 671-673, 688-690, 699, 670, 700, 719-721, 738, 739, 751, 752, 769-772, 782, 783, 800, 810-813, 838, 914-916, 921, 926, 967, 968, 927.	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 V/v phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Khu dịch vụ kho bãi, logistics (KB-DV 01)
3	Khu kho bãi, dịch vụ Logistic (KB-DV04)	TMD	4,02	2,82	2,82							1,20	-	Phước Lộc	Tờ 10, thửa 609-611, 626, 627, 643, 654-658, 667-669, 671-673, 688-690, 699, 670, 700, 719-721, 738, 739, 751, 752, 769-772, 782, 783, 800, 810-813, 838, 914-916, 921, 926, 967, 968, 927.	Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh quyết định chấp thuận nhà đầu tư
4	Khu kho bãi, dịch vụ Logistic (KB-DV05)	TMD	4,02	3,06	3,06							0,95	0,02	Phước Lộc	Tờ 10, thửa 666, 684, 685, 686-688, 698, 699, 718, 736, 737, 748-750, 764-769, 779, 780, 781, 795, 797-799, 808, 809,810, 822-824, 834-838, 844, 846-848, 871, 955, 927, 956, 967.	Quyết định số 3836/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhà đầu tư
5	Trung tâm thương mại và dịch vụ công cộng	TMD	1,67	1,67	1,67							-	-	TT Tuy Phước	Tờ 16, thửa 78, 82-84, 91, 92, 101, 113-115, 122-126	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện;
1.6	Đất sản xuất kinh doanh	2	0,19	0,19	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trạm bơm và giếng khoan nước thô	SKC	0,05	0,05			0,05					-	-	Phước Hiệp	Tờ 2, thửa 1, 8, 12;	Quyết định 3371/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của CT UBND tỉnh v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn
2	Nhà máy sấy lúa (HTX Nông nghiệp Phước Quang)	SKC	0,14	0,14			0,14					-	-	Phước Quang	Tờ 11 thửa 623, 624, 625	Quyết định số 4863/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư nhà máy sấy lúa Phước Quang
1.7	Đất giao thông	81	65,54	50,89	32,89	-	12,07	-	-	-	2,40	8,86	5,79			

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
1	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối cảng Quy Nhơn	DGT	3,29	1,15	0,37		0,25					0,97	1,17	TT Diêu Trì	Tờ 24, thửa 62, 67, 75-85; Tờ 25, thửa 95-113; Tờ 74, thửa 29-34, 30; Tờ 73, thửa 120, 135-139, 149-156, 163, 165, 167, 211	Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư công trình Dự án "Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định"
2	Mở rộng đường vào Nghĩa trang nhân dân huyện	DGT	0,30	0,30	0,22		0,05					-	-	Phước An	Tờ bản đồ LN số 01 (303, 312, 320, 326, 335, 346, 427, 435); tờ 7 (263, 264, 295, 296, 311, 327, 354, 429); tờ 12 (01, 02, 09, 34, 47, 61, 77, 60, 75, 93, 920), 58, 57, 73, 72, 91, 90, 109	Quyết định số 7651/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
3	Mở rộng nút giao từ QL19 mới đến cầu Bà Di	DGT	1,72	1,67			1,67					0,05	-	Phước Lộc	Tờ 17, thửa 11-18, 20, 21, 24, Tờ 18, thửa , 155-157, 16 171, 173, Tờ 2, thửa 03, 10, 5, 6, 7, 8, 12, 306, 307, 15, 23, 28; Tờ 19, thửa 15.	Công văn số 3558/UBND-KT ngày 07/9/2021 v/v triển khai thực hiện công tác GPMB
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Bình Định	DGT	1,28	1,11	0,31		0,80					-	0,17	Phước An	Tờ 24, thửa 384, 425; Tờ 25, thửa 81, 82, 83, 71, 72, 73, 76, 77, 78, 79	Văn bản số 2854/UBND-KT ngày 09/5/2023 v/v đăng ký KH sử dụng đất để đầu tư xây dựng các công trình thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - tp. Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến: Từ đường liên xã (cây xăng Trường Út) đến xóm 4 Quảng Nghiệp	DGT	0,84	0,78	0,77		0,01					0,06	-	Phước Hưng	Tờ 12, thửa 821, 806, 805, 791, 790, 803, 816, 802, 801, 788, 809-815, 838-842, 829-832, 1091, 824, 837, 868, 885, 906, 923, 942, 943, 945, 978, 981, 997, 1121, 774, 759, 772, 756, 771, 785, 787, 765, 784, 808, 799, 798, 823, 836, 867, 884, 905, 938, 980, 996, 1022; Tờ 13, thửa 792, 791, 790, 789, 788, 787, 755-762, 734-736, 689, 688, 687, 659, 640, 660, 616, 1164, 613-615, 1181, 595-597, 1183, 594, 571, 1227; Tờ 17, thửa 11, 26, 43, 42, 56, 70, 69, 85, 101, 114, 113, 128, 139, 1078, 160, 190, 277, 337, 369, 368, 410, 446, 474, 630, 673, 705, 749, 789, 1244, 25, 41, 68, 84, 112, 138, 159, 216, 276, 336, 367, 409, 445, 473, 524, 608, 651, 688, 704, 772. Tờ 35, thửa 1-3, 8-11, 20-22, 30-35, 42, 43; Tờ 37, thửa 2, 3, 32, 33, 74;	Quyết định số 36/QĐ-UBND của UBND xã ngày 12/8/2022 phê duyệt bổ sung vốn đầu tư năm 2022 và dự kiến danh mục đầu tư năm 2023
6	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến: Từ đường liên xã đến nhà ông Huỳnh Tân Tài + nhà ông Hồ Thanh Sơn, xóm 11, thôn Tân Hội	DGT	0,12	0,12	0,12							-	-	Phước Hưng	Tờ 8, thửa: 199, 760, 179, 151, 142, 765, 138, 125, 757, 758, 759, 204, 195, 194, 193, 123, 192, 191, 197, 198, 199, 200.	Nghị quyết số 58 ngày 19/7/2024 của HĐND xã
7	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến: Từ đường liên xã đến nhà ông Phước, xóm 10 thôn Tân Hội	DGT	0,55	0,53	0,50		0,03					0,02	-	Phước Hưng	Tờ 8, thửa: 84, 287, 308, 348, 366, 388, 416, 460, 490, 776, 566, 613, 633, 675, 689, 711, 365, 364, 363, 347, 346, 345, 344, 268, 269, 309, 349, 772, 438, 461, 513, 567, 590, 782, 634, 652, 676, 690; Tờ 15, thửa: 2, 1, 17, 37, 62, 78, 77, 98, 97, 473, 122, 134, 133, 454, 152, 151, 170, 169, 188, 187, 186, 207, 206, 221, 251, 276, 275, 288, 287, 301, 446, 286, 309, 300, 3, 18, 38, 63, 79, 101, 100, 99, 123, 136, 135, 471, 153, 189, 208, 222, 241, 240, 254, 289, 311.	
8	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến: Từ nhà 6 Khế đến nhà Trương Vĩnh Thành, xóm 2 thôn Biểu Chánh	DGT	0,06	-								0,06	-	Phước Hưng	Tờ 12, thửa: 640, 639, 638, 637, 669, 668, 667, 635, 633, 632, 628, 627, 598, 597, 596, 595, 594, 564, 563, 562, 561	Nghị quyết số 58 ngày 19/7/2024 của HĐND xã
9	Nâng cấp, mở rộng giao thông thôn Tuyến: Từ Cổng chào thôn Tân Hội đến Sân kho xóm 8	DGT	0,36	0,36	0,36							-	-	Phước Hưng	Tờ 7, thửa: 84, 85, 119, 135, 134, 158, 301, 157, 286, 179, 209, 299, 210, 231, 288, 287, 248, 247, 272, 275; Tờ 14, thửa: 17, 36, 55, 72, 1151, 106, 1168, 128, 148, 1188, 169, 191, 231, 265, 1197, 284, 312, 325, 354, 353, 372, 397, 415, 426, 446, 474, 510, 544, 543, 574, 575, 599, 1180, 1159, 648, 696, 754, 766, 792, 835, 859, 887, 860, 807, 793, 767, 755, 671, 649, 600, 576, 577, 511, 475, 448, 416, 373, 355, 447, 356, 326, 313, 314, 285, 266, 216.	Nghị quyết số 58 ngày 19/7/2024 của HĐND xã
10	Chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Trần Phú (cầu Ông Đồ - cầu Diêu Trì)	DGT	0,80	-								0,60	0,20	TT Diêu Trì	Tờ 77,73,68,61, 50,39,34,31, 30,29, thửa 1÷300	Quyết định số 9653/Q ĐUBND ngày 19/9/2024 của huyện
11	Nâng cấp đường Nguyễn Bình Khiêm (Diêu Trì) - QL19 (Chợ Gò - Tuy Phước)	DGT	2,10	1,60	0,90		0,70					0,50	-	TT Diêu Trì	Tờ 17, 18, 19, 36, 37, thửa 47-49, 56, 12-15, 4, 6-11, 16, 18-20, 22-26, 94-96, 104-106, 113, 114, 121, 124, 125, 130, 131, 133, 139-142, 152-160, 223-225, 238-241, 250, 226, 242, 252, 180, 181, 193, 194, 207-211, 228-233, 212, 213, 215, 216, 218-222, 166, 187-194, 169-180, 151, 235, 88, 72, 55, 33, 26, 9, 10, 207, 196, 187, 166, 166, 151, 152, 131, 102, 67, 51, 47, 42, 43, 33, 28, 27, 18, 17, 13, 19, 5, 22, 3, 162, 159, 153, 154, 145, 146, 139, 132-134, 120, 113-115, 99, 91, 86, 78, 72, 58, 57, 63, 49, 52	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện
		DGT	0,40	0,40	0,10		0,30					-	-	TT Tuy Phước	Tờ 32, 38, thửa 34, 69, 92, 136, 203, 205.	
12	Bãi đỗ xe	DGT	1,70	1,70	1,70							-	-	TT Tuy Phước		Quyết định số 3575/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND huyện phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500;

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
13	Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe	DGT	5,04	5,04	5,04							-	-	TT Điều Trì		Quyết định 6370/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 v/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu bến xe khách, dịch vụ hỗn hợp và bãi đỗ xe	
14	Cầu Bạn Xoài	DGT	0,40	0,40	0,40							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 5, thửa (67, 544), ; Tờ 13, thửa 54, 41, 35	Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 02/03/2023 của UBND huyện Tuy Phước, về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình: Cầu Bạn Xoài	
15	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT631 từ Nhơn Hạnh đến giáp đường Cát Tiến - Diêm Văn	DGT	4,00	4,00	1,00		3,00					-	-	Phước Thắng	Tờ 14, thửa 374, 381-383, 399, 384, 400, 385, 401, 388, 390, 413-416, 454, 852, 884, 456, 457; Tờ 15, thửa 990, 969, 555, 574, 592, 989, 575, 606-608, 629, 931, 654, 655, 675, 657, 656, 676, 690, 712, 937, 711, 713, 725, 745, 746, 714, 988, 946, 692, 996, 715, 747, 768, 748, 726, 793, 770, 794, 811, 795, 812, 796, 813, 835, 834.		
16	LM cầu Hóc Công	DGT	0,30	0,30	0,10		0,20						-	Phước Thành	Tờ 21, thửa 429, 458, 459, 480, 500-503, 521, 524, 546, 446, 542, 543, 566-569, 545, 570, 571, 600-604, 630; Tờ 20, thửa 834-836, 880, 913-920, 955, 956, 1003, 1034, 1036-1041, 1059, 1060, 1109, 1110, 1114, 1134, 1137, 1138, 1168, 1169, 1194, 1196, 1198-1201, 1219-1229, 1254, 1256-1259, 878, 879, 996, 1111, 1136, 1140, 1173, 1195, 1197, 1255, 877, 910, 957, 997, 1108, 1617-1619.	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện	
17	Đường nối từ CCN Phước An đến đường vào KDC K6	DGT	0,38	0,30			0,30					0,08	-	Phước An	Tờ 30, thửa 234 - 268	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện v/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục đầu tư xây dựng mới năm 2024 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý	
18	Đường giao thông liên xã Phước Nghĩa - Phước Hiệp (đọc núi)	DGT	1,00	1,00	0,50		0,50					-	-	Phước Hiệp	Tờ 24, 25, thửa 58, 72, 65, 61, 67-69, 1, 438, 2, 3, 5, 7, 633, 6, 8, 11, 10, 3, 5, 4, 8	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện	
		DGT	1,00	1,00	0,50		0,50					-	-	Phước Nghĩa	Tờ 1 (DCS); Tờ 7, thửa 2, 3, 5, 7, 11, 19-22, 50, 51, 23, 13, 24, 8, 14, 25-30, 15, 81, 16, 32-34, 374, 375, 33, 44, 45, 58, 69, 76, 86, 95, 110, 111, 128, 149, 150		
19	LM tuyến đường từ ĐH 42 đến đường An Nhơn - Tây Đầm	DGT	1,50	1,50	1,50								-	-	Phước Hiệp	Tờ 12, 38, thửa 903, 904, 1098, 1043, 886, 870, 871, 846, 847, 802, 782, 1080, 783, 755, 781, 1056, 825, 869, 884, 901, 902, 742, 715, 692, 667, 658, 659, 628, 611, 610, 557, 556, 534, 513, 514, 496, 476, 497, 454-456, 478, 425-427, 407, 381, 340, 321, 283, 261, 235	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng tuyến đường từ ĐH 42 đến giáp đường An Nhơn - Tây Đầm
20	Cải tạo nâng cấp và hoàn thiện bãi đỗ xe	DGT	0,12	0,12	0,12								-	-	Phước Hòa	Tờ 18, thửa 655, 675, 676, 677, 678, 696, 697, 721, 722, 744, 745, 746, 762, 763, 764, 789, 790, 791, 792, 807, 808, 810, 811	Quyết định số 9020/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Tuy Phước về việc phân bổ kinh phí có mục tiêu năm 2024 cho UBND xã Phước Hoà triển khai thực hiện mô hình thí điểm "Mô hình du lịch gắn với đất sản xuất nông nghiệp tại Làng hoa Bình Lâm, xã Phước Hoà" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
21	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến ĐT631	DGT	0,19	0,01	0,01							0,02	0,16	Phước Thắng	Tờ 13, thửa 412, 328. Tờ 36, thửa 243		
		DGT	0,33	0,17	0,10		0,07					-	0,16	Phước Hòa	Tờ 10;9;43, thửa 36, 127, 54, 52, 68, 69, 70, 81, 83-85, 98-102, 113-116, 126, 200, 201, 1001, 1002, 60, 1001, 1002, 7		
22	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Lương Bình - Khuông Bình	DGT	0,26	0,22	0,20		0,02					0,04	-	Phước Thắng	Tờ 7, Thửa 35; 36; 42; 43; 50; 51; 52; 53; 66; 67; 311; 312; 313. Tờ 6, thửa 514; 515; 516; 533; 544; 545; 546; 547; 564; 565; 566; 579; 580; 581; 589; 902; 904; 907	Quyết định số 3278/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND huyện về chủ trương đầu tư: Dự án Nâng cấp, mở rộng đường giao thông tuyến Lương Bình - Khuông Bình	
23	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Chợ Tư Cung đi Lạc Điền	DGT	0,08	-								0,08	-	Phước Thắng	Tờ 36, thửa 102;	Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND huyện về chủ trương đầu tư: Dự án Nâng cấp, mở rộng đường giao thông tuyến Tư Cung - Lạc Điền	
24	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Cầu Bún đến trường Tiểu học số 1 Phước Thắng và đội 14	DGT	0,06	-								0,06	-	Phước Thắng	Tờ 36, thửa đất số 52; 53; 54; 55; 56; 57. Tờ 35, thửa 13;14; 15; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 38; 39. Tờ 11, thửa 242; 264; 265; 288; 289; 262; 261; 260; 425; 259; 295; 296; 258; 257; 287; 256; 255; 424; 237; 235 261; 260; 425; 259; 295; 296; 258; 257; 287; 256; 255; 424; 237; 235	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
25	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Cầu Lạc Điền đến nhà Hùng	DGT	0,03	-								0,03	-	Phước Thắng	Tờ 38, thửa 170; 171; 12; 19-36; 38; 41; 42; 43; 61; 63; 64; 65; 66; 82; 280	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
26	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến đập Văn Khảm đi Nhơn Hạnh	DGT	0,14	0,14	0,14							-	-	Phước Thắng	Tờ 4, thửa 27; 58; 65; 86; 111; 123; 138	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
27	Nâng cấp đường GTNĐ từ Đội 13 đi Đội 19	DGT	0,10	0,10	0,10							-	-	Phước Thắng	Tờ 12, thửa 551; 836; 848; 575; 590; 788; 617; 632; 831; 664; 697; 789; 722; 738; 751; 825	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
28	Nâng cấp đường GTNĐ từ 631 đi Công Tăng Thực	DGT	0,21	0,21	0,21							-	-	Phước Thắng	Tờ 12; thửa 167; 786; 234; 819; 263; 279; 298; 317; 358; 401; 809; 431; 451; 500	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý		
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng					
29	Nâng cấp đường giao thông từ Đập Cùng đi Công Tiêu đội 5 thôn Lạc Điền	DGT	0,27	0,15	0,15							0,12	-	Phước Thắng	Tờ 22, thửa 508; 509; 522; 523; 524; 525; 526; 527; 528; 529; 530; 531; 541; 533; 534; 535; 542; 543; 544; 545; 560; 517; 497; 498; 499; 988; 993; 561. Tờ 23, thửa 278; 279	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
30	Mở rộng, nâng cấp và BTXM tuyến đường từ xóm ông 7 Cung đến giáp Đê Đông thôn Lạc Điền	DGT	0,25	0,20							0,20	0,05	-	Phước Thắng	Tờ 23, thửa 280; 281; 282; 283; 284; 285; 286; 273; 297; 307; 293 (Phía Bắc); 290; 291; 292; 295; 296; 301; 305; 306; 310; 312; 323 (phía nam)	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
31	Nâng cấp, mở rộng giao thông tuyến cầu Cơ Bàn đi cầu Ông Trực	DGT	0,30	0,28	0,28							0,02	-	Phước Thắng	Tờ 22, thửa 420; 449; 421; 422; 406; 389; 982; 379; 380; 381; 361; 362; 348; 329; 350; 315; 330; 302; 316; 303; 283; 266; 267; 243; 244; 203; 205; 185; 157; 139	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND, ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thắng	
32	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Võ Trứ	DGT	0,13	0,04	0,04							0,09	-	TT Tuy Phước	Tờ 60 (thửa 42, 51, 41, 28, 50), Tờ 50 (thửa 48, 49, 40), Tờ 40 (thửa 17, 39), Tờ 21 (thửa 13, 18, 11, 4), Tờ 49 (thửa 68, 67, 163, 62, 61, 60); Tờ 59, thửa 59.	Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND TT Tuy Phước V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022	
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL19 đến Chùa Hương Quang	DGT	0,15	0,06	0,06							0,09	-	TT Tuy Phước	Tờ 74, thửa 142, 141, 140, 167, 166, 165, 191, 215, 216, 217; Tờ 80, thửa 17, 28, 32, 38, 26, 31, 33, 39, 71, 72, 43, 73, 74, 75; Tờ 79, thửa 32.		
34	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QH KDC vị trí số 9-KP Trung Tín 2	DGT	0,02	0,02				0,02					-	-	TT Tuy Phước	Tờ 40; thửa 14, 28	Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND TT Tuy Phước V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022
35	Chỉnh trang vỉa hè QL19 đoạn qua TT. Tuy Phước	DGT	0,20	-								0,20	-	TT Tuy Phước	Tờ 14, 50, 51, 52, 62, 23, 63, 74, 73, 75, 81, thửa 3- 240	Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 22/08/2022 của UBND TT Tuy Phước V/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022	
36	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trần Cao Vân	DGT	0,11	-								0,11	-	TT Diêu Trì	Tờ 61,62,68	Quyết định số 163/QĐ-UBND TT Diêu Trì ngày 15/9/2022 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục, KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục công trình năm 2023	
37	Nâng cấp tuyến đường Tăng Bạt Hổ	DGT	0,01	-								0,01	-	TT Diêu Trì	Tờ 50 (71,72,155)		
38	Nâng cấp đường giao thông(tuyến từ Góc me Đình Văn Hội 2 đến đầu gi Nam ga Diêu Trì)	DGT	0,21	0,18	0,18							-	0,03	TT Diêu Trì	Tờ 66, thửa 104; Tờ 67, thửa 108, 109, 111, 112	Quyết định số 163/QĐ-UBND TT Diêu Trì ngày 15/9/2022 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục, KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục công trình năm 2023	
39	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ao cá Bắc Hồ đến khu TĐC cao tốc Bắc Nam đến ngã 4 Đại Hội	DGT	0,30	0,22				0,22				0,08	-	Phước An	Tờ 14, thửa (736, 787, 708, 738, 788, 739, 763); Tờ 15, thửa (184, 168, 150, 137, 57, 95, 869, 852, 863, 871, 76, 65)		
40	Cải tạo Bàu ông Ký, đường xung quanh Làng hoa Bình Lâm	DGT	0,50	0,50	0,20			0,10					-	-	Phước Hòa	Tờ 17, Tờ 18, thửa 700-880	Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình
41	Cầu Thị Nại 4 và đường dẫn kết nối ĐT 636 và Quốc lộ 19B	DGT	11,11	9,33	6,86						2,20	1,78	-	Phước Hòa	Tờ 17, Tờ 18, thửa 700-880	Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	
42	Cải tạo các đường cong, nền mặt đường đoạn tuyến từ Km7+300 - Km8+300, tuyến ĐT.640	DGT	1,10	-								1,10	-	Phước Sơn		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh	
43	Xử lý các điểm bất cập hạ tầng giao thông trên các tuyến đường tỉnh (Đoạn Km8+550-Km8+830, tuyến ĐT.640)	DGT	0,15	-								0,15	-	Phước Sơn		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh	
44	Tuyến đường kết nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại (điều chỉnh, bổ sung Nâng cấp đoạn đường liên thôn Mỹ Trung - Lộc Thượng)	DGT	0,14	0,14	0,14								-	-	Phước Sơn		Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
45	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội với tuyến đường ven biển Cát Tiến - Diêm Văn	DGT	6,74	3,44	0,14		0,99					0,66	2,64	Phước Hòa		Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư dự án
46	Mở rộng đường từ cầu Đại Hàn đến cầu Chui quốc lộ 19	DGT	0,23	0,23	0,20		0,02					-	-	Phước Lộc	Tờ 6, thửa 155, 156, 218, 234, 233, 246, 269, 270, 285, 286, 322	Văn bản 578/UBND ngày 05/5/2023 của UBND huyện v/v chủ trương lập báo cáo đề xuất chủ trương
47	Mở rộng đường Quốc lộ 1a	DGT	1,34	0,56			0,56					-	0,78	Phước Lộc	Tờ (17, 18, 19, 20, 21, 02, 4, 8, 14, 32, 27, 24)	Đã thực hiện xong, đưa vào để thu hồi đất
48	Mở rộng, chỉnh trang các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã	DGT	2,74	2,26	1,29		0,97					0,20	0,28	Phước Lộc		Văn bản 578/UBND ngày 05/5/2023 của UBND huyện v/v chủ trương lập báo cáo đề xuất chủ trương
49	Tuyến đường QL 19 mới đi qua (vùng 04 ha)	DGT	0,003	0,00	0,003							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 8 (188)	Văn bản số 3196/UBND-KT ngày 03 tháng 05 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương thu hồi đất nông nghiệp không đủ điều kiện sản xuất do ảnh hưởng dự án Tuyến đường Quốc lộ mới, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước
50	Nâng cấp, mở rộng, tuyến Đường Hưng Nghĩa - Phước Hiệp (Km2+208/ĐH.42 UBND xã Phước Nghĩa đến Km3+ 256/ĐH.42 Thánh thất Giang Nam, Ph. Hiệp)	DGT	0,44	0,44	0,44							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 13, thửa 1, 2, 6; Tờ 4, thửa 551, 523, 504, 490, 640, 441, 431, 418, 406, 391, 390, 368, 367, 353, 331, 330, 311, 286 , 287, 288, 289, 290, 273, 253, 254, 240, 241, 242, 243	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND xã phê duyệt điều chỉnh danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục đầu tư năm 2023
51	Nâng cấp, mở rộng đường Đường Thọ Nghĩa- Luật Chánh (Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Kinh tế đến giáp thôn Luật Chánh (Ph. Hiệp)	DGT	0,27	0,27	0,20		0,07					-	-	Phước Nghĩa	Tờ 4, thửa 441, 440, 452, 451, 501, 428, 415, 401, 385, 347, 325, 305, 280, 225, 735, 259, 280, 223, 224); Tờ 3, thửa 94, 86, 82, 86, 66, 61, 54, 53, 52, 46, 57, 64, 70, 78, 84, 83, 212	
52	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ ĐH 42 đến giáp xóm Gò thôn Hưng Nghĩa	DGT	0,18	0,17	0,17							0,01	-	Phước Nghĩa	Tờ 23, thửa 165, 148, 128, 127, 146, 126, 164, 181, 201	
53	Nâng cấp, mở rộng đường vành đai khu thể thao (ĐH 42 (trước nhà 4 Bàn) qua Hương Sơn)	DGT	0,10	0,10	0,10							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 6 thửa 138, 412	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND xã phê duyệt điều chỉnh danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục đầu tư năm 2023
54	Nâng cấp, mở rộng đường từ quán Cảnh Sen đến tràn Bờ bạn	DGT	0,02	0,02	0,02							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 5 thửa (112, 114, 117, 118, 542, 543)	Quyết định số 6049/QĐ-UBND ngày 6/9/2022 của UBND huyện v/v chỉnh trang tuyến đường ngã 3 quán Cảnh Sen đến tràn Bờ Bạn
55	Hoa viên nút giao thông QL19 và ĐT640	DGT	0,40	0,40	0,40									Phước Nghĩa	Tờ 11, thửa 99, 100, 95, 101, 96, 102, 118, 104, 117, 124, 130, 125, 116, 115, 114, 111-113, 75, 84, 83, 90, 98, 85	Quyết định số 5536/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2023 nguồn vốn cấp huyện
56	Hoa viên nút giao thông cầu bạn Xoài	DGT	0,10	0,10	0,10							-	-	Phước Nghĩa	Tờ 5, thửa (67, 544), ; Tờ 13, thửa 54, 41, 35	
57	Tuyến đường GTNT từ Phục Thiện - Tri Thiện	DGT	0,40	0,40	0,40							-	-	Phước Quang	Tờ 16, thửa 463, 441, 446, 404, 423, 447, 403, 424, 402, 401, 385, 425, 484, 340, 198, 222, 387, 364, 155, 277, 143, 154, 341, 220 219, 241, 240, 276, 297, Tờ 35, thửa 98, 291, 287, 288, 289, 108, 125, 146, 147, 169, 168, 184, 183, 200, 206, 226, 225, 99, 109, 126, 171, 170, 185, 186, 201, 207, 227;	Quyết định số 7737/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND huyện Tuy Phước v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình
		DGT	0,47	0,45	0,45							0,02	-	Phước Quang	Tờ 16, thửa 686, 687, 661, 662, 608, 584, 687, 585, 537, 509, 508, 464, 485, 535, 536, 483, 685, 721, 720, 746, 773; Tờ 20, thửa 10, 645, 39; Tờ 20, thửa 40, 63, 64, 95, 96, 126,127, 128, 643, 129, 152, 153, 183, 184, 648, 649, 211, 263, 282, 283, 311, 312, 337, 362, 363, 689, 390, 391, 417, 660, 446, 447, 448, 472, 497, 496, 518, 516, 540, 562, 571, 674, 499, 498, 520, 519, 542, 541, 563, 578.	
58	Tuyến đường GTNT từ ĐT 636 đến cống Ông Chày	DGT	0,01	0,01			0,01					-	-	Phước Quang	Bổ sung tờ thửa	Quyết định số 7739/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND huyện Tuy Phước v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình
59	Hạ tầng đường vào khu trung tâm xã	DGT	0,25	0,24	0,24							0,01	-	Phước Quang	Tờ 32, thửa 117, 116, 126, 125, 133, 132, 140, 152, 164, 170, 171, 216, 179, 185	Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình
60	Công trình sửa chữa, mở rộng GTNT từ đường ĐH 42 - tràn 3 xã	DGT	0,30	0,27	0,27							0,03	-	Phước Quang	Tờ 12, thửa 521-523, 550,551, 552, 553, 532, 554, 555, 557, 892, 558-561, 606, 588, 607-610, 589-591, 854, 614, 592, 593, 93, 616, 617, Tờ 13, thửa 263, 267, 275-277, 451, 278, 291, 269, 270, 272-274, 281, 435, 282, 287-290, 296, 295, 301, 305, 311	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND xã về việc ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2021-2025

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT636 – Tân Điền	DGT	0,20	0,20	0,20							-	-	Phước Quang	Tờ 11, thửa 346-348, 1071, 349, 350, 375-382, 401, 402, 442, 444-447, 594	Quyết định số 5536/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư, xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục năm 2023 huyện Tuy Phước
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 636 - Tân Mỹ, Phước Hòa	DGT	0,20	0,15	0,15							0,05	-	Phước Quang	Tờ 8 thửa 349, 363, 371, 384, 395, 409, 424, 437, 439, 458, 523, 348, 347, 362, 383, 394, 407, 408, 423, 425, 458, 475, 477, 547, 546, 581, 624, 625, 626, 606, 592, 607, 583; 623; Tờ 14, thửa 3-23, 633, 634, 666, 667, 668, 688, 705, 685, 686, 687, 704, 723, 705, 725	Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND xã về việc ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2021-2025
63	Nâng cấp mở rộng ĐT 636 – Tò 3 đội 10 Định Thiện Đông	DGT	0,10	0,06	0,05		0,01					0,04	-	Phước Quang	Tờ 11, thửa 647, 648, 622, 606, 607, 608, 623, 624, 625, 626, 627, 598, 599, 600, 601, 580, 603, 604, 582, 605, 610	
64	Nâng cấp mở rộng tuyến từ trung tâm đến tri Thiện (Giáp tây đầm)	DGT	0,27	0,09	0,09							0,18	-	Phước Quang	Tờ 37, thửa 1, 28, 43, 44, 55, 68, 83, 82, 81, 98, 114, 113, 112, 132, 131, 145, 156, 167, 183, 80, 97, 270, 96, 111, 144, 155, 154, 166,181,188 Tờ 10; thửa 681; Tờ 17; thửa 10,18,51,127,146,161,176, 195, 983, 242, 309, 359, 386, 407, 406, 448, 467, 466, 496, 519, 534, 533, 553, 587, 615, 689, 783, 782, 816, 815, 814, 813, 811, 810, 847, 876, 1023, 902, 744, 938, 92, 160, 175, 194, 255, 286, 355, 358, 357, 385, 405, 431, 447, 446, 465, 586, 693, 638, 637, 659-661, 658, 688, 687, 685, 686, 717, 718, 1014, 754, 753, 781, 780, 809, 747, 901; Tờ 2; thửa 25, 59, 60, 101-103, 130, 24, 342, 100, 129, 130, 169, 170, 197, 198, 127, 146, 161, 176, 195, 983, 242, 309, 359, 386, 407, 406, 448, 467, 466, 496, 519, 534, 533, 553, 587, 615, 689, 783, 782, 813-816, 811, 810, 847, 876, 1023, 902, 744, 938, 92, 160, 175, 194, 255, 286, 355, 358, 357, 385, 405, 431, 447, 446, 465, 586, 637-639, 659-661, 658,685-688, 717, 718, 1014,754, 753,781,780,809,747,901; Tờ 21 thửa 25, 59, 60, 1, 102, 103, 130, 24, 342, 100, 129, 130, 169, 170, 197, 198, 183, 80, 97, 270, 96, 111, 144, 155, 154, 166, 181, 188	Quyết định số 6885/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND huyện v/v Phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến từ trung tâm xã đến Tri Thiện (giáp Tây Đầm)
65	Đường vào nghĩa địa thôn Phục Thiện	DGT	0,01	0,01	0,01							-	-	Phước Quang	Tờ 16, thửa 346	Văn bản 366/UBND-TC của UBND huyện ngày 26/3/2021 về việc cho chủ trương đầu tư xây dựng các dự án giao thông
66	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ Vinh Quang 1 đến Dương Thiện	DGT	1,55	1,50	1,50							0,05	-	Phước Sơn	Tờ 4, thửa (397,398,474,501,544,576,583,632,653,687); Tờ 9, thửa (21, 114, 141, 153, 216, 247, 261, 313, 442, 459, 478, 492, 527, 586, 692, 715, 751, 765, 786, 814, 840, 931, 954, 1001, 1021, 1025, 1027, 1049); Tờ 16, thửa (15, 16, 33, 80, 100, 135, 154, 169, 171, 187, 188, 213, 223-225, 319, 332, 350, 369, 409, 411, 443, 497, 541, 563, 564, 605, 643, 684, 705, 729, 776, 811, 859, 928, 971); Tờ 24, thửa (9, 30, 75, 97, 119, 149, 174, 194, 230, 231, 249, 263, 264, 284, 300, 323, 340, 355, 368, 384, 398, 399, 411, 429, 466, 478, 488, 513, 524, 538, 549, 550, 563, 564, 580, 589, 596, 597, 604, 614, 635, 653, 679, 696, 708, 730, 746, 769, 804, 820); Tờ 31, thửa (24, 46, 67, 94, 95, 120, 142, 176, 177, 193, 194, 211, 228, 260, 282, 451) Tờ 52, thửa (1, 2, 5, 6, 11, 16); Tờ 58, thửa (1, 10, 16, 25, 62)	Quyết định số 7205/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu dự án
67	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường liên xã từ ĐT 640 đến ngoài đập dâng Mỹ Cang	DGT	0,10	0,05	0,05							0,05	-	Phước Sơn	TBĐ 45(58); Tờ 6 (293,294)	Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc chủ trương đầu tư xây dựng công trình
68	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Xóm 4 Mỹ Cang (ĐT640 - TX6)	DGT	0,08	0,05	0,05							0,03	-	Phước Sơn	Tờ 45, thửa (151, 138, 152, 154, 155, 169-175, 157, 147, 146, 130, 131, 133, 112, 84, 85, 67-75, 162, 164-168, 182, 183, 367, 392, 393, 368, 349, 333, 317, 311, 318, 319, 321, 338-340, 341-343); Tờ 46, thửa (562, 653, 564, 565, 593, 594, 566, 596-598, 567)	Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 7/3/2023 của UBND xã phê duyệt Báo cáo KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
69	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Lộc Thượng (đoạn Bờ Dầy)	DGT	0,09	0,05	0,05							0,04	-	Phước Sơn	Tờ 8, thửa (216, 253, 276, 297, 316, 317, 339, 375, 392, 445, 482, 517, 545, 601, 629, 661, 672, 689, 726, 663, 673, 678, 679, 727)	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND xã v/v phê duyệt danh mục đầu tư xây dựng năm 2024
70	Đường sản xuất thôn Vinh Quang 1, cầu xóm 16 - xóm 13 Lộc Trung	DGT	0,24	0,24	0,24							-		Phước Sơn	Tờ 23, thửa (506, 565, 596, 597); Tờ 24, thửa (512, 549, 511, 498)	Quyết định 6049/QĐ-UBND ngày 6/9/2022 của UBND huyện v/v chỉnh trang tuyến đường ngã 3 quán Cảnh Sen đến tràn Bờ Bạn
71	Cải tạo tuyến đường Phụng Sơn đi Vinh Quang	DGT	1,00	0,80	0,80							-	0,20	Phước Sơn	Tờ 21, thửa 230; 250; 231; 251; 252; 272; 934; 254; 273-276; 953; 295; 279; 280; 296-299; 311-315; 329-331; 351-353; Tờ 22, thửa 310; 311; 328, 385, 312, 959, 313; 314-318; 299; 319; 320; 302; 280; 304; 305; 321; 308; 322, 323; Tờ 23, thửa 405; 406; 384-386; 407-410, 424, 412-414; 425; 416; 417; 426; 444; 427; 428; 430; 432; 483; 434; 435; 436; 458; 488; 508; 529; 530; Tờ 24, thửa 443; 463; 446; 477; 488; 499;	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện
72	Mở rộng chỉnh trang via hè đoạn từ UBND xã đến HTX	DGT	0,14	0,09	0,01							0,05	0,00	Phước Sơn	Tờ 21, thửa (958, 527, 933, 454); Tờ 56, thửa (79, 80, 59, 60, 28, 20-22, 4-7); Tờ 51, thửa (10, 8, 16, 15, 19, 25, 26, 37)	Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện quyết định về chủ trương đầu tư dự án
73	Xây dựng via hè đường ĐT 640 (Trường THCS số 1)	DGT	0,80	0,10								0,70	0,00	Phước Sơn	Tờ 56, thửa (280, 277-279, 292, 289, 290, 314-316, 328, 339, 330, 331, 341-343, 354-356, 371, 368-370, 386, 353, 366, 367, 383-385); Tờ 61, thửa (1-4, 13-16, 28, 32, 31, 29, 44, 94, 95, 113-116, 144-146, 164-166, 277-279, 285-288, 291-294, 297)	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND xã v/v phê duyệt danh mục đầu tư xây dựng năm 2024
74	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Mỹ Trung đoạn dưới chợ Quán cầu	DGT	0,03	-								0,03	-	Phước Sơn	Tờ 48, thửa (90, 103-110, 114); Tờ 49, thửa (87, 88, 92, 9, 94, 95, 99, 100, 102, 107, 108, 114, 125, 127, 128, 140, 141, 144, 250)	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 9/5/2023 của UBND xã phê duyệt Báo cáo KTKT và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
75	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Phụng Sơn (Nhà bà Tuyết - Nhà ông Vũ)	DGT	0,20	0,20	0,10		0,10					-	-	Phước Sơn	Tờ 21, thửa (707; 708; 709; 695; 696; 678; 711; 712; 713; 714; 717; 699); Tờ 22, thửa (651; 615; 616; 593; 574; 573; 539; 540; 515)	
76	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Kỳ Sơn (Trường tiểu học -Nhà bà Chung)	DGT	0,60	0,60			0,60					-	-	Phước Sơn	Tờ 28, thửa (453, 444, 410, 399, 366, 356, 338, 324, 288, 271, 243, 244, 223, 193, 430, 400, 389, 388, 367, 339, 289, 307, 272, 273, 245, 246, 224, 226, 779); Tờ 29, thửa (256; 223;	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
77	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM thôn Lộc Trung (Nhà ông Châu - Cầu ông Nờ)	DGT	0,30	0,05	0,05						0,25	-	Phước Sơn	Tờ 23, thửa (987, 988, 989, 990; 1013, 992, 993, 1014, 1015, 1017, 1033, 1053, 1054, 1034, 1056, 1057, 1036, 1071, 1037, 999, 998, 1000, 964, 965, 966, 945, 923, 946, 947, 924, 925,		
78	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà ông Tỵ - Xuân Mỹ)	DGT	0,35	0,25	0,25						0,10	-	Phước Sơn	Tờ 48, thửa (78, 80, 97, 98, 94, 95, 96, 112); Tờ 13, thửa (708, 705, 709, 710, 697, 698, 699, 700, 701, 703, 689, 714, 712, 711, 719, 717, 718, 716); Tờ 12 (54, 55, 56, 57, 48, 58, 59, 49,		
79	Mở rộng mặt đường tuyến giao thông từ chùa Vân Sơn đến tiếp giáp điểm đầu nối khu QH dân cư thôn Quảng Vân	DGT	0,70	0,70	0,70							-	Phước Thuận	Tờ 18 thửa (733, 775, 734, 712, 694, 697, 948)	Quyết định số 821/QĐ-UBND xã ngày 3/8/2022 phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 do nguồn xã quản lý	
80	Nâng cấp, mở rộng, thâm nhựa tuyến giao thông từ ngã ba Lộc Tây - giáp đường nội đồng, xã Phước Sơn	DGT	0,45	0,45	0,45							-	Phước Thuận	Tờ 05 thửa (7, 25, 26, 28, 42, 55, 83, 107, 152, 173, 260, 312, 346, 366, 413, 427, 451, 452, 450, 470, 490, 510, 508, 509, 530, 531, 561, 575, 605, 1078, 627, 644, 655)	Quyết định số 821/QĐ-UBND xã ngày 3/8/2022 phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 do nguồn xã quản lý	
81	Nâng cấp, mở rộng, thâm nhựa tuyến giao thông Lộc An - Lộc Ninh, thôn Lộc Hạ	DGT	0,54	0,54	0,54							-	Phước Thuận	Tờ 02 thửa (253, 279, 299, 321, 322); Tờ 06 thửa (473, 522, 583, 351, 309, 291, 957, 274, 275, 254, 230, 214, 192, 193, 174, 131, 130, 112, 76, 57, 37, 14, 13)		
1.8	Đất thủy lợi	21	43,02	32,15	3,63	-	1,46	-	-	27,01	8,89	1,99				
1	Cổng bán hộp ĐT.640 tại Km12+464 - Km12+544	DTL	0,15	0,15	0,15							-	Phước Hòa	Tờ 17, 18, 19, thửa 902, 625, 662, 661, 688, 705, 734, 733, 752, 569, 568, 887, 892, 624, 660, 732	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện	
2	Đê sông cây Me (đoạn bờ Bắc hạ lưu tràn 3 xã)	DTL	0,80	0,50	0,20		0,30				0,20	0,10	Phước Hiệp	Tờ 26, Tờ 17, thửa 245, 280, 246, 231, 286, 219, 220, 184, 164, 144, 119, 77, 32, 13-16, 33-35, 54, 290, 221, 78, 96, 281, 120, 185, 195, 197, 232; 1059,1041	Quyết định số 8766/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023	
3	Đê thượng lưu đập Thanh Quang (đoạn tiếp theo)	DTL	0,20	0,10			0,10				0,10	-	Phước Thắng	Tờ 11, 18, 19, thửa 29-32, 61, 62, 46, 35, 36, 37, 222		
4	Gia cố đê sông Đục (đoạn từ cầu Vân đến sông Hà Thanh)	DTL	0,10	0,10	0,10							-	TT Tuy Phước	Tờ 28, thửa 32	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện	
		DTL	0,30	0,30	0,30							-	TT Diêu Trì	Tờ 5, thửa 9; 10; 21; 22; 28; 27; 26; 23; 30; 33; 37; 45; 39; 46-48; 57; 61; 67; 13; 18; Tờ 9, thửa 12; 60; 11; 25; 24; 37; 13; 48-50; Tờ 10, thửa 17-19; 62; 6; 1-5; 12; 33		
5	Mở rộng cống thoát nước đường ĐH42	DTL	0,05	0,05	0,05							-	Phước Hiệp	Tờ 12, thửa 374, 375	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện	
6	Nâng cấp đê cây Vông - Bình Lâm	DTL	0,20	0,06			0,01					0,02	0,12	Phước Hòa	Tờ 25, thửa 126,159,146,162,179,192,203,204,214	Quyết định 9653/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của huyện v/v điều chỉnh nội bộ vốn đầu tư công năm 2024 đối với các nguồn vốn phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý
7	Hệ thống xử lý nước thải	DTL	0,20	0,20	0,10		0,10					-	TT Tuy Phước	Tờ 16		
8	Trạm bơm số 4 - Gốc Me - Diêu Trì	DTL	0,10	0,10			0,10					-	TT Diêu Trì	Tờ 24, thửa 63, 68, 64, 57, 58, 50, 51, 49; Tờ 74, thửa 30, 34-53		
9	Trạm bơm Huỳnh Mai	DTL	0,10	0,10	0,10							-	Phước Nghĩa			
10	Kiên cố tuyến đê cầu sông Tranh (đoạn bờ Nam nhà máy Nước sạch đến giáp đoạn đê gia cố thượng lưu cầu 20)	DTL	0,90	0,80	0,65		0,15					-	0,10	Phước Nghĩa		
11	Trạm bơm tổ 13 - Xuân Mỹ - Phước Hiệp	DTL	0,10	0,10	0,10							-	-	Phước Hiệp	Tờ 14, thửa 426, 403	
12	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An, Phước Thành	DTL	0,30	0,15	0,15							-	0,15	Phước An	Tờ 15, thửa 339,316,340,341,377,386,416,415	
13	Kiên cố tuyến kênh Nha Phu - Hạ Bạc	DTL	0,70	0,70	0,10		0,60					-	-	Phước Quang	Tờ 3, Tờ 8, thửa 354, 339, 337, 800, 295, 794, 257, 789, 236, 221, 192, 155, 154, 138, 119, 120, 95, 118, 117, 48, 69, 47, 611, 655, 594, 656, 650, 572, 531, 530, 509, 508, 490, 468, 447, 446, 423, 422, 392-394, 375, 361, 348, 329, 328, 297, 296, 285, 264, 240, 241, 224, 239, 207, 626, 119, 178, 137, 112, 113, 115, 114, 633, 632, 91, 72, 158	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện
14	KCH kênh tiêu úng Bàu Đưng (đoạn còn lại từ cầu Cao đến cầu ông Đồ)	DTL	0,40	0,40	0,40							-	-	Phước An	Tờ 6, thửa 109; 110; 154-156; 1048; 1049; 1077; 1076; 1107; 1106; 1136; 1109; 1139; 1140; 1138; 1137; 1167; 1197; 1196; 1195; 1194; 1166; 1235; 1234; 1265; 1135; 1134; 1132; 1165; 1192; 1191; 1189; 1233; 1263; 1495; 1264; 1497; 1299; 1298; 1297; 1581; 1339; 1506; 1338; 1371; 1370; 1337; 1336; 1296; 1295; 1335; 1334; 1367; 1399; 1398; 1431; 1430; 1429; 1428; 1427; 1426; 1425; 1498; 1454; 1470; 1471; 1469; 1467;1456; 1432; 1400; 1401; 1368; Tờ 10 thửa 18; 36; 37; 62; 63; 83; 84; 85; 86; 111; 112; 113; 134; 87; 88; 89; 90; 64; 65; 66; 39; 38; 40; 19; 20; 21; 22; 23;	Quyết định số 5281/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2024 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2025 nguồn vốn cấp huyện
15	Gia cố đê Gò Châm (đoạn thượng hạ lưu cầu Phú Đa)	DTL	0,04	-								0,04	-	Phước Hưng	Tờ 29, thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 21, 22. Tờ 30, thửa: 12, 13, 14, 15, 16, 17.	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây
16	Đê sông đoạn Nam Bò Bỏ thuộc thôn Dương Thiện	DTL	0,20	0,15	0,15							0,05	-	Phước Sơn	Tờ 4, 5, thửa 32;740;50;51;56;57;58;59;699;60;64;65; 66;67;68;79;84;106;275;1;2;3;4;5; Tờ 22, thửa 150÷180	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
17	Gia cố đê bờ Nam từ cầu Cao đến dưới đập Cái Sơn	DTL	0,21	0,20	0,20		0,00				0,01	0,00	Phước Sơn	Tờ 17, thửa (231, 227, 222, 223, 229, 241, 239, 240, 244, 280-284, 443, 289-292, 384, 216)	đựng năm 2023 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2024 nguồn vốn cấp huyện	
18	Đê sông cây Me (đoạn bờ Nam hạ lưu tràn 3 xã)	DTL	0,25	0,25	0,25						-	-	Phước Hiệp	Tờ 3, 8, 10, thửa 30, 1, 31, 3, 2, 6, 13, 14, 36, 4, 5, 16, 34, 15, 23, 24, 36, 7, 9, 36, 16, 8, 34, 1001, 1012-1014		
19	Xây dựng kè khu tái định cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn	DTL	32,23	25,94			0,06				25,88	6,22	0,07	Phước Thuận	Tờ 20, thửa 243-245, 259, 266, 272-274; Tờ 26, thửa 11, 28-34, 40-42, 45-57, 84, 118, 145, 147-149, 152, 153, 156-163, 165-176, 178-196, 199-209, 212-241, 243-322, S1, M1-M6, D1-D5; Tờ 27, thửa 1, 2, 158, 159, 170, 171, 181, 182, 186, 196-199, 208, 209, 243, M2-M5; Tờ 56, thửa 62, 64-66, 69, 70, 72-76, 82-85, 110, 107, 101, Sông; Tờ 57, thửa 1-10, 13-22, 26-37, 40, 41, 46-57, Sông, Đường.	Văn bản số 3052/UBND-TH ngày 14/5/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu đô thị thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, huyện Tuy Phước
20	Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè thuộc khu tái định cư Quảng Văn	DTL	5,46	1,79	0,63		0,03				1,13	2,25	1,41	Phước Thuận	Tờ 24, thửa 170, 205, 206, 218, 236, 268, 344; Tờ 25, thửa 436, 455, 456, 466, 468, 471, 479, 481, 494-497, 506-509, 511-515, 518-521, 525, 529, 530, 537, 543, 548, 552; Tờ 26, thửa 164, 177, 198, 210, 211, 242; Tờ 56, thửa 99, 100, 105, 106.	Tờ trình 177/TTr-SNN ngày 30/5/2022 của Sở Nông nghiệp về việc cho chủ trương lập báo cáo chủ trương đầu tư
21	Kiên cố hóa kênh tiếp nước sông Hà Thanh (đoạn cống đường sắt đến cống qua đê)	DTL	0,04	-								-	0,04	TT Diêu Trì	Tờ 39,50,51,62,20,24	Công văn số 1272/UBND-TC ngày 28/9/2020 của UBND huyện v/v cho điều chỉnh bổ sung một số nội dung công việc xây dựng công trình
1.9	Đất công trình năng lượng	10	10,19	9,90	1,40	0,10	5,98	0,07	1,53	-	0,18	0,10				
1	ĐZ 110 Kv Quy Nhơn - Nhơn Tân - Đồn Phó (Trạm cắt 220kV Phước An - Đồn Phó)	DNL	0,20	0,17	0,02		0,09		0,06		-	0,03	Phước An	Tờ 8, tờ 22	Quyết định số 2646/QĐ-EVNCP ngày 11/4/2017 của TCT điện lực miền Trung v/v phê duyệt báo cáo NCKT ĐTXD dự án	
2	ĐZ 110kV TBA 220kV Phước An - Vân Canh và TBA 110kV Vân Canh	DNL	0,39	0,36	0,06	0,02	0,05	0,07	0,08		0,00	0,03	Phước Thành		Văn bản 3358/CPCCREB-QLCT ngày 07/10/2024 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung đăng ký KH SDD	
		DNL	0,32	0,31	0,05	0,02	0,10		0,03		0,01	-	Phước An	Tờ 28, thửa 667, 409, 170, 862, 166, 193, 403, 404, 477, 688, 733, 842, 865, 866; Tờ 21, thửa 1618, 1293, 368, 926, 927, 67, 1815, 1516, 1552, 1553; Tờ 13, thửa 32, 33, 41, 186, 187, 188; Tờ 14, thửa 889; Tờ 1 (BDLN), thửa 730, 723, 850, 770;		
3	Đầu nối 110kV sau Trạm biến áp 220kV Phước An	DNL	0,72	0,72		0,02			0,40		-	-	Phước An	Tờ 57/WB3 (11); Tờ 2 (87); Tờ 01-672 (208,209,271,285,341,463,526,183,723,722); Tờ 62WB (2); Tờ 8 (146,147,326,472)		
		DNL	0,08	0,06	0,05		0,01				-	0,02	Phước Quang	Tờ 20 (411,28,29); Tờ 16 (551,552,575,576); Tờ 15 (181,173,64,75)		
		DNL	0,42	0,42		0,02	0,20				-	-	Phước Lộc	Tờ 1 (235, 444, 445, 440, 441, 455, 87, 48, 113, 245); Tờ 7 (31); Tờ 3 (56,64,65)		
		DNL	0,29	0,28	0,26		0,02				0,01	-	Phước Hưng	Tờ 21, thửa 54, 55; Tờ 17, thửa 842, 758, 770; Tờ 14, thửa 784		
4	Tiểu dự án Cải tạo & phát triển lưới điện phân phối tỉnh Bình Định (JICA)	DNL	0,06	0,05	0,03		0,02				0,01	-	Phước Hưng	Tờ 5, thửa 109, 37, 140; Tờ 12, thửa 799, 467, 430, 331, 274, 231, 143, 46, 868, 831, 1039, 923, 981, 808; Tờ 17, thửa 746, 736, 725, 703, 705, 410, 277, 190, 128, 69, 26, 732, 734; tờ 37, thửa 3	Văn bản số 3247/CREB-QLCL ngày 6/10/2022 đăng ký chuyển tiếp BQL điện Nông thôn	
		DNL	0,01	0,01	0,01						-	-	Phước Thắng	Tờ 1, thửa 116, 124, 122; Tờ 4, thửa 11, 8, 14, 15, 13; Tờ 5, thửa 29		
5	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV TBA 220V Phù Mỹ - Mỹ Thành và Phù Cát - An Nhơn	DNL	0,03	0,03			0,03				-	-	Phước Hưng	Tờ 17, thửa 391, 465		
6	Dự án TBA 110kV Cát Nhơn và đầu nối	DNL	0,26	0,24	0,06		0,07					0,02	-	Phước Hòa	Văn bản số 3247/CREB-QLCL ngày 6/10/2022 đăng ký chuyển tiếp BQL điện Nông thôn	
7	Trạm biến áp 220kv Nhơn Hội và ĐZ 220kv đầu nối Phước An - Nhơn Hội	DNL	5,57	5,57	0,34		5,23				-	-	Phước Hòa		Văn bản 6874CPMB-PTĐ+PĐB ngày 26/6/2024 của Ban QLDA điện miền Trung đăng ký KH SDD	
		DNL	0,32	0,32	0,11		0,03		0,18		-	-	Phước Lộc			
		DNL	0,22	0,22	0,17		0,05				-	-	Phước Hiệp			
		DNL	0,04	0,04	0,03		0,01				-	-	Phước Sơn			
		DNL	0,43	0,43	0,15		0,05		0,23		-	-	Phước An			
8	Tiểu dự án Cải tạo & phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ	DNL	0,03	0,02	0,01		0,01				0,01	-	TT Tuy Phước		Văn bản 3358/CPCCREB-QLCT ngày 07/10/2024 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung đăng ký KH SDD	
		DNL	0,02	0,01							0,01	-	Phước Hòa			
9	Hạng mục di dời hệ thống điện đoạn Km4+000 đến Km9+000	DNL	0,06	0,01			0,01					0,04	0,01	Phước Thành	Dự án di dời đường điện phục vụ cao tốc Bắc Nam	
	Hạng mục di dời hệ thống điện đoạn Km4+000 đến Km9+000	DNL	0,02	0,01		0,01					0,01	-	Phước An			
	Hạng mục di dời hệ thống điện đoạn Km9+000 đến Km12+000	DNL	0,07	0,04	0,00	0,01	0,01					0,02	0,01	Phước Thành		

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
	Di dời tuyến điện cao thế 110KV và 220 kv	DNL	0,60	0,55					0,55		0,05	-	Phước An			
10	Mở rộng móng trụ cột điện (Xây dựng CSHT khu dân cư và chợ Quán Mối)	DNL	0,04	0,04	0,04							-	-	Phước Lộc	Tờ 28, thửa 124, 146; Tờ 14, thửa 129	Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện v/v thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình CSHT khu dân cư và chợ Quán Mối
1.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6	25,08	24,55	1,26	-	3,80	-	19,41	-	0,27	0,26				
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện (Ban GPMB tỉnh)	NTD	3,33	3,33	0,23		0,10		3,00			-	Phước An	Tờ 01 Bản đồ lâm nghiệp; thửa số 305, 303, 307, 312, 316, 319, 320, 326, 346, 347, 335	Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án	
		NTD	5,20	4,93			0,55		4,30		0,27	-	Phước Lộc	Tờ 1 (13,14,15,37,1350-1358); Tờ 3 (1-8,10-13,17,22,27,28,721,729,733,736)		
2	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	8,90	8,90					8,90			-	-	TT Diêu Trì	Tờ bản đồ lâm nghiệp	Công văn số 1111/UBND-QH ngày 14/7/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nho Lâm	NTD	2,12	1,86	0,73		1,13					-	0,26	Phước Hưng	Tờ 10, thửa 252, 256, 253, 257, 261, 258, 271, 262, 272, 273, 285, 284; Tờ 11, thửa 11, 70-73, 75-78.	
4	Mở rộng nghĩa địa phục vụ cải táng mồ mã nằm trong tuyến đường cao tốc Bắc Nam	NTD	1,00	1,00			1,00					-	-	Phước Thành	Tờ 5, thửa 139-145, 163	Nghị quyết số 44/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025
5	Mở rộng nghĩa địa thôn Tri Thiện, Định Thiện Tây, Phục Thiện	NTD	0,30	0,30	0,30							-	-	Phước Quang	Tờ 20 (442, 463); Tờ 10, thửa 354; Tờ 16, thửa 283	Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Phước Quang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 đối với các nguồn vốn được phân cấp cho UBND xã Phước Quang quản lý;
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã (núi Sơn Triều)	NTD	4,23	4,23			1,02		3,21			-	-	Phước Lộc	Tờ 01, thửa (305, 303, 307, 312,316, 319, 320, 326, 346, 347, 335)	Quyết định số 369/QĐ-UBND, ngày 27/12/2023 của UBND huyện phê duyệt đầu tư vốn đầu tư XDCB năm 2024 trên địa bàn xã
1.11	Đất di tích lịch sử, văn hoá	2	0,35	0,25	0,10	-	0,15	-	-	-	0,10	-				
1	Nhà lưu niệm Xuân Diệu	DDT	0,20	0,10	0,10							0,10	-	Phước Hòa	Tờ 46, thửa 252, 250	QĐ 5536/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục KH vốn đầu tư xây dựng năm 2022 và dự kiến danh mục xây dựng mới năm 2023 nguồn vốn cấp huyện
2	Mở rộng Đình Làng Ngọc Thanh	DDT	0,15	0,15			0,15					-	-	Phước An	Tờ 47, thửa 140, 135	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện v/v điều chỉnh, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2023 và dự kiến daanh mục đầu tư xây dựng mới năm 2024 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý
1.12	Đất xây dựng trụ sở Cơ quan															
1.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp															
1.14	Đất chợ	2	3,44	3,10	2,40	-	-	-	-	0,70	0,34	-				
1	Xây dựng chợ Trung tâm xã	DCH	1,69	1,60	1,60			-		-	0,09		Phước An	Tờ 16, thửa (111, 112, 113, 1656, 114, 115, 142, 143, 173, 202, 171, 172, 200, 201, 235, 236, 269, 270, 305, 306, 1724, 307, 197, 198, 199, 234, 1623, 268, 304, 1622, 303, 1636, 355); Tờ 15, thửa (61, 71, 70, 83, 84, 85, 86)	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 về danh mục, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025.	
2	HTKT và chợ Vinh Quang	DCH	1,75	1,50	0,80			-		0,70	0,25		Phước Sơn	Tờ 25, thửa (38, 39, 40, 45, 46, 151, 47, 48, 53, 154, 157, 158, 159, 66, 67, 59, 60, 54, 50, 49, 150, 41, 161, 42, 43, 61, 86, 44, 146, 147, 148, 56, 98); Tờ 60, thửa (26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33)	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND xã v/v phê duyệt danh mục đầu tư xây dựng năm 2024	
1.15	Đất bãi rác, bãi thải	2	4,96	4,74	1,66	1,10	1,78	-	-	-	0,21	0,01				
1	Bãi đổ vật liệu thải phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam	DRA	4,61	4,39	1,66	1,10	1,43					0,21	0,01	Phước An	Tờ 20, thửa 36, 402, 41, 37, 44, 47, 48, 45, 42, 49, 52, 55, 56, 53, 386, 59, 60, 69, 74, 75, 72, 79, 83, 97, 98, 86, 87, 62, 63, 68, 71, 78, 403	Dự án phục vụ thi công cao tốc Bắc Nam
2	Nhà xử lý rác thải hữu cơ	DRA	0,35	0,35			0,35					-	-	Phước Hiệp	Tờ 4 (xã Phước Nghĩa), thửa 657, 658, 659, 660	Quyết định 9653/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của huyện v/v điều chỉnh nội bộ vốn đầu tư công năm 2024 đối với các nguồn vốn phân cấp cho huyện và nguồn vốn huyện quản lý
2.3.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7	4,73	3,53	0,80	-	2,73	-	-	-	1,18	0,02				
1	Công viên phía Nam Cầu Gành	DKV	3,00	2,00			2,00					1,00	-	Phước Lộc	Tờ 2, thửa 3	Quyết định số 8766/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện phê duyệt danh mục xây dựng mới năm 2023 nguồn vốn cấp huyện
2	Công viên thôn Xuân Phương	DKV	0,38	0,20			0,20					0,18	-	Phước Sơn	Tờ 42, thửa 37, 41, 50, 51, 55	Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND xã Phước Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Công viên thôn Xuân Phương

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
3	Công viên thôn Kỳ Sơn	DKV	0,20	0,20	0,20							-	-	Phước Sơn	Tờ 28, thửa (223; 211)	Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND xã Phước Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Công viên thôn Kỳ Sơn
4	Công viên & khu chức năng thể thao thôn Mỹ Trung	DKV	0,27	0,27			0,27					-	-	Phước Sơn	Tờ BD 49 (186, 167, 169)	Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 4/10/2021 v/v ban hành KH danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
5	Công viên cây xanh - thôn Kim Tây	DKV	0,20	0,18	0,18							-	0,02	Phước Hòa	Tờ 54, thửa 231, 246, 247	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 10/09/2021 của UBND xã Phước Hòa v/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình xây dựng công viên cây xanh thôn Kim Tây
6	Xây dựng khu vui chơi giải trí (Khu sinh hoạt người già và trẻ em)	DKV	0,26	0,26			0,26					-	-	Phước An	Tờ 15, thửa 80, 89, 100, 101, 967, 859	Nguồn vốn xã hội hóa do UBND xã vận động tài trợ
7	Xây dựng khu vui chơi giải trí	DKV	0,42	0,42	0,42							-	-	Phước Thắng	Tờ 33, thửa 7; 8; 9; 10	
2.3.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5	70,07	70,07	-	-	-	3,40	66,67	-	-	-	-			
1	Đầu giá khai thác đá làm VLXD thông thường	SKS	8,40	8,40					8,40			-	-	Phước Thành	BĐ lâm nghiệp	Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 v/v phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023
2	Mỏ VL san lấp (núi Hòn Ách)	SKS	11,59	11,59					11,59			-	-	Phước Thành	Tờ 25	Văn bản số 81/UBND-KT ngày 06/1/2023 của UBND tỉnh v/v khai thác đất san lấp phục vụ thi công dự án khu tái định cư phục vụ dự án đường cao tốc Bắc – Nam, đoạn đi qua địa bàn huyện Tuy Phước.
3	Đầu giá khai thác đá làm VLXD thông thường	SKS	27,00	27,00					27,00			-	-	Phước An	Khoảnh 1, tiểu khu 319 BĐ lâm nghiệp	Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 v/v phê duyệt kế hoạch đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2023
4	Khai thác và chế biến đá làm VLXD (phía Tây núi Hòn Chà)	SKS	19,88	19,88				3,40	16,48			-	-	Phước Thành	Bản đồ Lâm nghiệp	Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD số 41/GP-UBND ngày 10/05/2011 của UBND tỉnh
5	Khai thác và chế biến đá làm VLXD (phía Tây núi Hòn Chà)	SKS	3,20	3,20					3,20			-	-	Phước Thành	Bản đồ Lâm nghiệp	Giấy phép khai thác khoáng sản làm VLXD số 79/GP-UBND ngày 11/11/2010 của UBND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	12	34,49	31,14	23,06		0,19		4,00	3,37	1,90	1,45				
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	6	28,44	25,09	21,68	-	0,04	-	-	3,37	1,90	1,45				
1	Khu du lịch cộng đồng Làng Sóng	TMD	7,01	5,97	5,69					0,28	0,05	0,99	Phước Thuận	Tờ 25, gồm 71 thửa	QĐ 3379/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 v/v điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	
2	Khu tổ hợp dịch vụ ẩm thực nghỉ dưỡng	TMD	7,35	6,47	3,48					2,99	0,88	-	Phước Thuận	Tờ 19 (686; 687; 659; 647-649; 632-635; 689; 620-623; 656; 657; 644; 645; 783; 618; 619; 604; 605; 594; 582-584; 602; 708; 592; 579; 581; 566; 557; 549; 672; 660; 681)	UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại QĐ số 375/QĐ-UBND ngày 29/01/2021.	
3	Tổ hợp nghỉ dưỡng và trồng cây hoa, cây ăn quả kết hợp du lịch cộng đồng	TMD	1,81	1,81	1,67		0,04			0,10	-	-	Phước Thuận	Tờ 19 (564,603,578,05)	UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại QĐ số 376/QĐ-UBND ngày 29/01/2021.	
4	Khu thương mại, dịch vụ du lịch tại Làng hoa Bình Lâm	TMD	5,17	4,90	4,90						0,17	0,10	Phước Hòa		Quyết định số 8998/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng hoa Bình Lâm, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước;	
5	Khu dịch vụ du lịch Làng hoa Tú Thủy	TMD	5,60	5,60	5,60						-	-	Phước Hiệp		Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 V/v cho chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dịch vụ du lịch, hoa Tú Thủy (làng hoa Bình Lâm)	
6	Các điểm DVTM	TMD	1,16	-							0,80	0,36	TT Tuy Phước		Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất phía Đông tuyến đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Tuy Phước	
		TMD	0,17	0,17	0,17						-	-	TT Tuy Phước	Tờ 75; Thửa 135		
		TMD	0,17	0,17	0,17						-	-	TT Tuy Phước	Tờ 24, thửa 39,38,42; Tờ 25, thửa 24		
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2	4,52	4,52	-	-	-	-	4,00	-	-	-				
1	Trạm trộn, tập kết vật liệu phục vụ dự án cao tốc Bắc Nam	SKC	4,00	4,00					4,00			-	-	Phước An	Tờ bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 44/2022/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025
2	Xưởng sản xuất các sản phẩm từ nhựa	SKC	0,52	0,52								-	-	Phước Nghĩa	Tờ 10, thửa 418	

STT	Tên công trình, dự án	Mã QH	Tăng thêm										Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất												
				Đất nông nghiệp	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng				
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1	0,46	0,46	0,31	-	0,15	-	-	-	-	-				
1	Trung tâm ngoại ngữ và năng khiếu	DGD	0,46	0,46	0,31		0,15				-	-	Phước Thành	Tờ 16 (709;710;711); Tờ 20 (5;6;7;32;33)	Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư	
2.2.4	Đất cơ sở tôn giáo	3	1,07	1,07	1,07	-	-	-	-	-	-	-				
1	Mở rộng chùa Bích Nam	TON	0,07	0,07	0,07							-	-	Phước Hưng	Tờ 17, thửa 712	Văn bản số 5178/UBND-KT ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh về việc chủ trương giao đất tại xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước cho Chùa Bích Nam để mở rộng khuôn viên chùa
2	Mở rộng Chùa Thiên Đức	TON	0,82	0,82	0,82							-	-	Phước Hưng	Tờ 25, thửa 233, 255, 272; Tờ 31, thửa 7	Văn bản số 8893/UBND-KT ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Chùa Thiên Đức việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất tôn giáo tại xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước
3	Mở rộng Chùa Thiên Lộc	TON	0,18	0,18	0,18							-	-	Phước Hưng	Tờ 10, thửa 829	
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	2	0,64	0,64	0,37	-	0,22	-	-	-	-	-				
2.3.1	Đất trồng cây hàng năm khác	1	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Hoán đổi cho hộ gia đình bị thu hồi đất để thực hiện xây dựng công trình đê Sông Cát	HNK	0,05	0,05								-	-	TT Diêu Trì	Tờ 48, thửa 56	Quyết định số 6164/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt chủ trương đầu công trình: Đê sông Cát, thị trấn Diêu Trì
2.3.2	Đất nông nghiệp khác	1	0,59	0,59	0,37	-	0,22	-	-	-	-	-				
1	Cơ sở mô hình rau sạch Viet Gap	NHK	0,59	0,59	0,37		0,22					-	-	Phước Lộc	Tờ 05, thửa (229, 227, 225, 214, 199. 1357, 198, 187)	CV số 336/UBND-TC ngày 24/3/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc ý kiến thẩm định mô hình rau sạch Viet Gap
	TỔNG CỘNG	237	701,72	614,36	290,26	5,09	54,88	3,47	91,61	139,51	67,11	20,26				